



NXB
TỔNG HỢP
TP.HCM

VHSC
NXB VĂN HOÀ SAIGON



100 CÂU HỎI ĐÁP VỀ
GIA ĐÌNH - SÀI GÒN
TP. HỒ CHÍ MINH

PLAN
DE LA VILLE DE
SAIGON
COCHINCHINE

Phật giáo

ở Thành phố Hồ Chí Minh



TRẦN HỒNG LIÊN

100 CÂU HỎI ĐÁP VỀ

PHẬT GIÁO

Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



100 CÂU HỎI ĐÁP VỀ
GIA ĐÌNH – SÀI GÒN
TP. HỒ CHÍ MINH



TRẦN HỒNG LIÊN

Phật giáo

ở Thành phố Hồ Chí Minh



NXB TỔNG HỢP TP.HCM

VHSG
NXB VĂN HÓA SÀI GÒN

Chủ biên:
CAO TỰ THANH
HỒNG DUỆ
HOÀNG MAI

MỤC LỤC

trang	hỏi/đáp
11	* Lời nói đầu
13	001. Xin cho biết về sự ra đời của Phật giáo.
15	002. Xin cho biết về những bước phát triển của Phật giáo trong lịch sử và trên thế giới.
17	003. Xin cho biết về những tông phái chính của Phật giáo trên thế giới.
19	004. Xin cho biết về các ngày lễ và lễ nghi chính của Phật giáo.
22	005. Tổ chức của Phật giáo thế giới có những đặc điểm nào?
24	006. Phật giáo đã được du nhập vào Việt Nam từ đâu và khi nào?
26	007. Phật giáo tại Việt Nam đã trải qua những bước phát triển nào?
29	008. Xin cho biết về những tông phái Phật giáo ở Việt Nam.
31	009. Những lễ hội Phật giáo nào phổ biến nhất ở Việt Nam?
34	010. Tổ chức của Phật giáo Việt Nam có những đặc điểm gì?
36	011. Xin cho biết về quá trình hình thành và phát triển của Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh.
39	012. Xin cho biết về các dòng phái Phật giáo đã lưu hành ở đất Gia Định.
41	013. Xin cho biết về các hệ phái Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh.
43	014. Xin cho biết về Tịnh độ Cư sĩ Phật học hội.
46	015. Thành phố Hồ Chí Minh có bao nhiêu tăng ni, tự viện thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam?
48	016. Vì sao gọi là Tổ đình? Xin cho biết về các tổ đình ở Thành phố Hồ Chí Minh.
51	017. Xin cho biết về Tổ đình Giác Lâm.
54	018. Xin cho biết về vị trí của chùa Giác Lâm ở Gia Định trong lịch sử Phật giáo ở đồng bằng Nam Bộ thế kỷ XVIII - XIX.

- 56 019. Xin cho biết về chùa Khải Tường.
- 59 020. Xin cho biết về chùa Cây Mai.
- 62 021. Những ngôi chùa nào ở Thành phố Hồ Chí Minh đã được công nhận là di tích cấp thành phố, cấp quốc gia?
- 66 022. Xin cho biết về chùa Một Cột ở Thành phố Hồ Chí Minh.
- 69 023. Những ngôi chùa nào ở Thành phố Hồ Chí Minh trước đây đã được sắc tứ?
- 72 024. Các tượng Phật, bài vị... trong ngôi chùa cổ Sắc tứ Kim Chương tự ở Gia Định xưa, hiện nay được đặt thờ tại đâu?
- 74 025. Vì sao gọi là chùa công? Xin cho biết tên một số chùa công ở Gia Định.
- 76 026. Vì sao có "Phòng tuyến các chùa"? Chùa nào ở Gia Định đã bị Pháp triệt hạ, phá hủy vào những năm 1860 - 1880?
- 78 027. Xin cho biết về ý nghĩa cổng tam quan trong ngôi chùa Phật giáo.
- 80 028. Xin cho biết về đặc trưng và ý nghĩa của bộ sám bài trong các ngôi chùa cổ ở Thành phố Hồ Chí Minh.
- 82 029. Xin cho biết về các kiểu tượng Quán Thế Âm thường đặt thờ trong ngôi chùa Phật giáo Bắc tông ở Thành phố Hồ Chí Minh.
- 85 030. Xin cho biết về những vật tùy thân của tu sĩ Phật giáo.
- 87 031. Ngôi chùa nào ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay còn lưu giữ pho tượng Thích Ca bằng đá vớt từ sông Đồng Nai lên?
- 90 032. Xá Lợi là gì? Xin cho biết tên một vài chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh đang tôn trí Xá Lợi Phật.
- 92 033. Vì sao trong nhà tổ các chùa thường đặt thờ pho tượng Bồ Đề Đạt Ma trong tư thế quảy một chiếc dép?
- 95 034. Tượng Địa Tạng Vương bồ tát trong ngôi chùa Phật giáo có gì đặc biệt?
- 98 035. Vì sao gọi là đèn Dược Sư?
- 100 036. Xin cho biết về đặc trưng của bộ tượng La Hán trong các chùa theo Phật giáo Bắc tông?
- 102 037. Xin cho biết về tông phái Phật giáo Thiên Thai Thiên Giáo tông.

- 104 038. Thiên Thai Thiền Giáo tông khác Thiên Thai Giáo Quán tông như thế nào?
- 106 039. Xin cho biết về tạp chí *Pháp âm* do Tịnh độ Cư sĩ Phật học hội Việt Nam xuất bản.
- 108 040. Xin cho biết về ý nghĩa và biểu tượng của chữ Vạn trong Phật giáo.
- 110 041. Lá cờ Phật giáo có mấy màu? Vì sao lại được thể hiện như vậy?
- 112 042. Trong Phật giáo Bắc tông, tu sĩ và Phật tử được đặt tên theo những nguyên tắc nào?
- 114 043. Trang phục của tu sĩ theo Phật giáo Bắc tông có gì khác nhau giữa người mới vào tu và người có chức sắc cao?
- 116 044. Xin cho biết về cách phân biệt các tu sĩ thuộc hệ phái Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ qua trang phục.
- 118 045. Xin cho biết về bài thơ nổi tiếng của Hiệp Tổng trấn Gia Định thành Trịnh Hoài Đức gửi cho thiền sư Viên Quang chùa Giác Lâm.
- 121 046. Xin cho biết về ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nam tông ở Thành phố Hồ Chí Minh.
- 123 047. Xin cho biết về một số pháp khí được sử dụng trong chùa theo Phật giáo Nam tông.
- 125 048. Xin cho biết về lễ Dâng y Kathina trong Phật giáo Nam tông.
- 127 049. Xin cho biết về nghi thức tiến hành hôn nhân cho Phật tử thuộc hệ phái Nam tông.
- 129 050. Bài trí tượng thờ trong các chùa thuộc hệ phái Bắc tông và Nam tông có gì khác biệt?
- 131 051. Vì sao trong Phật giáo Nam tông không có nữ tu?
- 133 052. Số giới luật phải thọ nhận của tu sĩ theo Phật giáo Bắc tông và Nam tông có khác nhau không?
- 135 053. Tu sĩ Phật giáo Nam tông ăn chay hay ăn mặn?
- 137 054. Xin cho biết về các loại tượng thờ trong chùa theo Phật giáo Nam tông.
- 139 055. Xin cho biết về những ngôi chùa của người Khmer tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- 141 056. Cách tổ chức sinh hoạt trong ngôi chùa Khmer có khác gì so với ngôi chùa Việt?
- 143 057. Xin cho biết về các sâyma trong chùa Khmer.

- 145 058. Hệ phái Khất sĩ có gì đặc biệt?
- 148 059. Xin cho biết về đặc điểm của Phật giáo Hoa tông ở Thành phố Hồ Chí Minh.
- 150 060. Xin cho biết về một số ngôi chùa Hoa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.
- 155 061. Xin cho biết về sinh hoạt Phật giáo ở Gia Định thế kỷ XVIII - XIX.
- 157 062. Xin cho biết về lễ trường hương.
- 159 063. Xin cho biết về lễ trường kỳ.
- 161 064. An cư kiết hạ là gì? An cư kiết hạ ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay có khác gì với những thế kỷ trước?
- 163 065. Xin cho biết về một số kinh đọc tụng hàng ngày của tu sĩ, Phật tử thuộc Phật giáo Bắc tông.
- 165 066. Khất thực là gì? Xin cho biết về quy cách trong khi đi khất thực.
- 167 067. Ngày lễ hội rằm tháng bảy trong Phật giáo Nam tông có gì đặc biệt so với Phật giáo Bắc tông?
- 169 068. Trong Phật giáo Bắc tông, hàng ngày người tu sĩ phải thực hiện những buổi lễ cúng nào?
- 171 069. Phật giáo Bắc tông sử dụng những loại pháp khí nào trong các buổi lễ cúng?
- 173 070. Xin cho biết về năm giới cấm của Phật tử.
- 175 071. Ứng phú là gì? Trung tâm ứng phú ở Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại đâu?
- 177 072. Chùa nào là trung tâm của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Sài Gòn?
- 179 073. Nội dung chủ yếu của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Sài Gòn là gì?
- 181 074. Những tăng sĩ nào có đóng góp lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Sài Gòn?
- 183 075. Xin cho biết về hoạt động của Hội Phật giáo cứu quốc ở Sài Gòn.
- 185 076. Xin cho biết về tiểu sử và hoạt động cứu quốc của hòa thượng Thích Minh Nguyệt.
- 187 077. Xin cho biết về phong trào kháng chiến chống Pháp trong giới Phật giáo ở Sài Gòn.
- 189 078. Xin cho biết về phong trào kháng chiến chống Mỹ trong giới Phật giáo ở Sài Gòn.
- 191 079. Vì sao gọi là Tuyên úy Phật giáo?

- 193 080. Cơ sở nào ở Sài Gòn là trung tâm của phong trào đấu tranh của ni giới Khất sĩ chống đế quốc Mỹ?
- 195 081. Xin cho biết về các hoạt động của ni sư Huỳnh Liên trong phong trào kháng chiến chống Mỹ cứu nước.
- 197 082. Ni bộ Nam Việt do ai khởi xướng và hoạt động như thế nào?
- 199 083. Xin cho biết về Giáo hội Lục Hòa tăng và Hội Lục Hòa Phật tử.
- 201 084. Xin cho biết về việc tự thiêu của hòa thượng Thích Quảng Đức.
- 203 085. Những tăng ni nào đã tự thiêu trong phong trào chống đàn áp Phật giáo của chế độ Ngô Đình Diệm ở Sài Gòn?
- 205 086. Phật tử Quách Thị Trang ở Sài Gòn đã tham gia chống đàn áp Phật giáo năm 1963 và đã hy sinh như thế nào?
- 207 087. Xin cho biết về cuộc Vận động thống nhất Phật giáo sau năm 1975.
- 210 088. Xin cho biết về Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh.
- 212 089. Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam diễn ra khi nào?
- 214 090. Xin cho biết về Hiến chương giáo hội Phật giáo Việt Nam.
- 217 091. Xin cho biết về Trung tâm Y học cổ truyền của Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- 218 092. Xin cho biết về báo *Giác ngộ*.
- 221 093. Xin cho biết về các cơ quan ngôn luận của Phật giáo ở Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh trước nay.
- 224 094. Xin cho biết về những cấp lớp trực thuộc Phật giáo đang được giảng dạy tại thành phố Hồ Chí Minh.
- 226 095. Xin cho biết về các lớp Sơ cấp Phật học ở Thành phố Hồ Chí Minh.
- 228 096. Xin cho biết về Viện Nghiên cứu Phật học tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- 230 097. Xin cho biết về cơ cấu tổ chức của Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.
- 232 098. Xin cho biết về những thiền sư nổi tiếng ở Gia Định thế kỷ XIX được mời ra kinh đô Huế dạy đạo.

- 234 099. Tháp tưởng niệm Phật cao nhất ở thành phố Hồ Chí Minh là tháp nào?
- 237 100. Xin cho biết về những đóng góp của Phật giáo trong việc xây dựng xã hội mới từ sau tháng 4. 1975.
- 239 * Tài liệu tham khảo

LỜI NÓI ĐẦU

Từ 1986 đến nay, Thành phố Hồ Chí Minh đã trải qua một quá trình đổi mới theo hướng hiện đại hóa và hội nhập với quốc tế rất sôi động. Trên nhiều phương diện, quá trình ấy đã đào thải rất nhiều và rất nhanh các yếu tố lạc hậu, trì trệ và không hợp lý, song cũng chính trong tình hình ấy, văn hóa truyền thống phải tìm được những hình thức tồn tại mới mà cụ thể là trở thành những kiến thức và thông tin phổ cập có thể tác động tích cực tới sinh hoạt xã hội. Mặt khác, bản thân quá trình ấy cũng tác động một cách toàn diện và lâu dài tới đời sống văn hóa - xã hội ở Thành phố, nên việc cung cấp những thông tin cần thiết về nó cũng là cách thức giúp người đọc có một cái nhìn tổng quát về các khuynh hướng và động thái kinh tế - xã hội hiện tại ở Thành phố, từ đó có những ứng xử tích cực và hữu hiệu hơn trong hoạt động của mình. Bộ sách "Một trăm câu hỏi đáp về Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh" gồm ba mươi quyển mà Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn liên kết tổ chức thực hiện này nhằm hướng tới đáp ứng những mục tiêu vừa mang tính cấp thiết vừa mang tính lâu dài ấy. Có thể nói đây là một bộ Địa chí Văn hóa Thành phố dạng sơ giản nhằm phổ cập kiến thức và cung cấp thông tin cho người đọc cả trong lẫn ngoài nước về truyền thống lịch sử - văn hóa và hiện trạng kinh tế - xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh. Dĩ nhiên có thể nêu ra trên ba mươi chủ đề, vấn đề để giới thiệu về Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên do sự hạn chế về lực lượng, thời gian và phương tiện vật chất, trước mắt bộ sách chỉ giới hạn trong ba mươi quyển, cũng là một thể nghiệm bước đầu để sau này nếu có điều kiện sẽ tiến tới biên soạn một bộ Tiểu từ điển bách khoa về Thành phố Hồ Chí Minh. Quyển *Một trăm câu hỏi đáp về Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh* của tác giả Trần Hồng Liên là nằm trong cơ cấu chung nói trên.

Quyển sách này cố gắng giới thiệu cho người đọc những vấn đề, sự kiện, nhân vật... nổi bật trong lịch sử Phật giáo ở Thành phố ba trăm năm qua trên bức tranh toàn cảnh của Phật giáo Việt Nam. Mặt khác do tính chất đa dạng, nhiều vẻ của Phật giáo Việt Nam, quyển sách cũng cố gắng cung cấp những thông tin cần thiết về cả ba hệ phái Phật giáo có mặt ở Việt Nam, đặc biệt là tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay.

Vì điều kiện tư liệu hạn chế, cách thức biên soạn lại tương đối mới mẻ, phạm vi cần đề cập lại quá rộng lớn, nên chắc chắn quyển sách còn nhiều thiếu sót. Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn và các tác giả hy vọng được người đọc góp ý để sau này nếu có điều kiện tái bản, quyển sách sẽ đạt được chất lượng cao hơn.

Tháng 3. 2007



001

XIN CHO BIẾT VỀ SỰ RA ĐỜI CỦA PHẬT GIÁO.

Phật giáo ra đời tại Ấn Độ. Đây là một quốc gia nằm ở trung tâm của khu vực Nam Á, là một quốc gia đa sắc tộc và đa ngôn ngữ. Trong nhiều thành phần dân tộc đó, có hai dân tộc chính, là người Dravida và người Arya. Sau khi chinh phục gần như toàn bộ lãnh thổ Ấn, người Arya bắt đầu ban hành luật pháp của mình. Dân Ấn Độ được chia thành bốn đẳng cấp Tu sĩ (Brahmin), võ sĩ quý tộc (Kshatriya), thương nhân, nông dân, thợ thủ công... (Vaisya), Sudra (nô lệ). Ngoài bốn đẳng cấp trên, còn có một bộ phận bị bạc đãi trong xã hội Ấn, bị xem là thấp hèn, không có đẳng cấp, gọi là Paria.

Vào thế kỷ VI trước Công nguyên, Ấn Độ được xem là một quốc gia gồm nhiều tiểu quốc, trong đó có bốn tiểu quốc có thể xem là vương quốc, đó là Kosala, Vamsa, Avanti, Magadha. Ngoài bốn vương quốc này, các xứ còn lại là những xứ cộng hòa nhỏ bé, tên gọi từng xứ theo nhóm của các nhà quý tộc lãnh đạo. Một trong những nước cộng hòa này có nước Sakya, thủ đô là Kapila. Nước cộng hòa này là chư hầu của vương quốc Kosala. Chính tại đất nước nhỏ bé này, nằm giữa ranh giới Ấn Độ và Nepal ngày nay, đã sản sinh ra một con người xuất chúng, đó là thái tử Tất Đạt Đa (Shirdattha), con trai của vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Maya, người mà sau này đã trở thành vị giáo chủ khai sáng ra đạo Phật.

Bối cảnh chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước đã có ảnh hưởng khá lớn đến việc hình thành tư duy của ông và đưa đến một quyết tâm cao độ khi ông đi ra bốn cửa thành, tận mắt nhìn thấy cảnh sinh, lão, bệnh, tử của con người. Ông đau đớn và muốn tìm một phương cách nào đó để giúp con người thoát khỏi những đau khổ ấy. Một đêm, sau khi bước vào phòng nhìn vợ và đứa con trai nhỏ lần cuối cùng, ông quyết tâm ra đi, tìm ra con đường cứu giúp nhân loại thoát khỏi những thống khổ ấy. Ông đã quyết tâm ra đi, ngồi thiền định dưới cội bồ đề, để suy nghiệm về những đau khổ của con người phải gánh chịu, và tìm cách giúp con người thoát khổ, trong suốt bốn mươi chín ngày đêm để tìm ra con đường cứu khổ cho nhân loại. Con đường ấy sau này chính là giáo lý của Phật giáo. Một giáo lý được ông suy nghiệm sau khi đã từ bỏ những tu sĩ theo đạo Bà La Môn, một tôn giáo vốn có mặt tại Ấn Độ thời bấy giờ, từ bỏ những đẳng cấp mà xã hội ấy đã đem lại, để thay thế bằng việc kêu gọi sự bình đẳng tuyệt đối trong xã hội Ấn. Lời nói "Không có sự khác biệt nào trong dòng máu cùng đỏ, trong giọt nước mắt cùng mặn" chính là tư tưởng thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối của tất cả mọi người, trong sự sống (dòng máu) và cả trong sự đau khổ (nước mắt). Ngoài tư tưởng lớn về sự bình đẳng, thái tử Tất Đạt Đa còn đưa ra những nguyên lý về sự vô thường (không có gì thường hằng, vĩnh cửu trên cõi đời này), vô ngã (không thấy cái tôi của mình là tất cả), về nhân quả, luân hồi...

Như vậy, từ thế kỷ thứ VI trước Công nguyên, tại miền Trung Ấn Độ, đã xuất hiện một tôn giáo mới là Phật giáo, do một người vốn là thái tử, đã quyết tâm hy sinh cuộc sống giàu sang, sung sướng của mình để tìm một phương cách giúp nhân loại thoát khổ bằng một phương pháp thực nghiệm theo giáo lý Phật giáo mà ông đã đề ra.



002

XIN CHO BIẾT VỀ NHỮNG BƯỚC PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO TRONG LỊCH SỬ VÀ TRÊN THẾ GIỚI.

Sau khi đã tìm ra được hệ thống giáo lý của mình, Thái tử Tất Đạt Đa thành đạo, mang tên Sakya Mouni, truyền giảng những quan niệm này cho năm người đầu tiên, gọi là năm anh em Kiều Trần Như. Dần dần, đường hướng ấy thu hút nhiều người đi theo và cùng với Đức Phật phổ truyền khắp nơi ở Ấn Độ, miền Bắc cũng như miền Nam Ấn.

Những người tu sĩ nam này cùng với đức Phật đi du tăng khất thực, đi đến từng vùng xa lạ truyền đạo, thời gian ở vài tháng và lại đi nơi khác. Số tăng đoàn ngày một đông, có tăng đoàn lên đến 500 người. Đến năm 544 trước công nguyên là năm đức Phật Thích Ca mất (tịch diệt, niết bàn), thọ 80 tuổi. Sau này, căn cứ vào đó mà người hậu thế định cho năm sinh của ngài là năm 624 trước công nguyên.

Việc phát triển Phật giáo ra ngoài Ấn Độ được mở đầu với việc du nhập của Phật giáo vào Sri Lanka. Cuộc tiếp xúc chính thức được bắt đầu từ phái đoàn do vua Asoka gửi tới vào năm 247 trước công nguyên. Vua nước Sri Lanka đã cho lập tu viện Phật giáo, trồng cây bồ đề mang từ Ấn Độ sang và dựng ngôi tháp chứa xá lợi của Phật.

Sau khi được truyền sang Sri Lanka, Phật giáo tiếp tục được truyền bá sang khu vực Đông Nam Á. Myanmar là quốc gia quan trọng trong khu vực đón nhận Phật giáo, từ sự truyền bá của hai nhà sư Ấn Độ là Sona và Uttara vào thế kỷ thứ III trước công nguyên.

Campuchia cũng đón nhận Phật giáo, từ thế kỷ thứ II, các cộng đồng theo Phật giáo Bắc tông đã được thiết lập. Cùng thời điểm này, Phật giáo cũng được truyền vào Thái Lan, Ba Tư, Việt Nam, với nhiều tông phái khác nhau.

Đến thế kỷ thứ IV Phật giáo được truyền vào Triều Tiên (Hàn Quốc). Sự truyền bá tại đây khá chậm chạp và cho đến năm 528 mới được nhìn nhận chính thức. Vào năm 552 Phật giáo cũng chính thức được thừa nhận ở Nhật Bản. Ở Indonesia, từ thế kỷ thứ VI tại đây đã có dấu ấn của Phật giáo Đại thừa.

Việc truyền bá Phật giáo sang các nước Trung Á buổi đầu theo con đường tơ lụa, từ Bắc Ấn Độ đi đến vùng đất Trung Á bao la. Chính nơi đây là điểm quan trọng đưa Phật giáo vào Trung Quốc (thế kỷ I), Mông Cổ (thế kỷ IV) và Tây Tạng (thế kỷ VII). Thế kỷ VII tại Nepal đã có khoảng 2.000 tỷ kheo sống trong các tu viện.

Việc truyền bá Phật giáo sang các nước ngoài Ấn Độ còn chịu ảnh hưởng từ những kinh sách được kết tập sau khi Phật tịch diệt, theo ngôn ngữ Sancrit (Bắc Phạn) hay Pâli (Nam Phạn) và từ những bộ phái, tông phái được phân nhánh trong quá trình được truyền theo hướng Bắc hay hướng Nam của Ấn Độ mà đi sang các nước.



003

XIN CHO BIẾT VỀ NHỮNG TÔNG PHÁI CHÍNH CỦA PHẬT GIÁO TRÊN THẾ GIỚI.

Vào thời đức Phật, Tăng già hợp nhất nhờ có sự gắn bó trực tiếp với ngài. Sau khi Phật tạ thế, cộng đồng Tăng già Nguyên thủy sớm thiết lập ngay từ đầu những cuộc hội họp định kỳ hàng tháng nhằm duy trì sự đoàn kết và điều hành đời sống cộng đồng. Suốt thời gian từ một trăm đến bốn, năm trăm năm sau đó, còn có những cuộc họp lớn, gọi là Đại hội. Một trăm năm đầu, do có cuộc tranh luận về việc giữ gìn giới luật, và cách hành đạo, tăng hội chia làm hai phái: Thượng Tọa bộ và Đại chúng bộ. Thượng Tọa bộ chủ trương giữ gìn giới luật và bảo thủ những lời Phật dạy, trong khi nhóm Đại chúng bộ chủ trương phải dùng phương tiện khoan hòa mà tiến thủ.

Cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba, tức khoảng 400 năm sau khi Phật tịch diệt, xuất hiện tư tưởng Bát Nhã Ba La Mật Đa, viết thành sách, đó là mầm mống của Đại thừa Phật giáo. Vào thế kỷ thứ I sau công nguyên, cuộc kết tập cuối cùng, phái Thượng Tọa bộ chủ trương vạn pháp vô thường nhưng vẫn là có, trong khi phái Đại chúng bộ cho vạn pháp tuy có, nhưng thực là không. Ngoài ra còn thuyết Trung luận, chủ trương chẳng có mà cũng chẳng không. Từ đó trong Phật giáo hình thành hai tông lớn, Đại thừa (Mahayana) và Tiểu thừa (Hinayana).

Đại thừa dùng sách *Tam tạng kinh điển* (Tripitaka) viết bằng tiếng Sanscrit. Tư tưởng này được truyền sang các nước phía Bắc như Mông Cổ, Tây Tạng, Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên... nên còn được gọi là Bắc tông. Phái Đại thừa chủ trương ngoài việc tự tu, tự độ, tự giác còn phải giác tha (giúp người giác ngộ) nên tư tưởng rộng rãi, bao trùm, ví như cỗ xe lớn, nên gọi là Đại thừa.

Tiểu thừa dùng sách *Tam tạng kinh điển* (Tripitaka) viết bằng tiếng Pali, phái này truyền về phía Nam như các nước Sri Lanka, Myanmar, Thái Lan, Campuchia, Lào... nên còn gọi là Nam tông.

Hai hệ phái Bắc tông và Nam tông chia ra nhiều tông phái nhỏ.

Bắc tông có Pháp tướng tông, Tam luận tông, Hoa Nghiêm tông, Thiên Thai tông, Chơn Ngôn tông, Thiền tông, Pháp Hoa tông, Tịnh Độ tông, Chơn tông...

Nam tông có Câu Xá tông, Thành Thật tông, Luật tông.



004

XIN CHO BIẾT VỀ CÁC NGÀY LỄ VÀ LỄ NGHI CHÍNH CỦA PHẬT GIÁO.

Trong quá trình phát triển, tuy Phật giáo được phân chia thành nhiều hệ phái và tông phái khác nhau, nhưng những ngày lễ lớn của Phật giáo vẫn được duy trì, được tổ chức trọng thể trong từng quốc gia theo đạo Phật, đặc biệt là một số quốc gia xem Phật giáo là quốc giáo.

Trước đây, những quốc gia theo Phật giáo đều tổ chức lễ Phật đản vào ngày rằm tháng tư âm lịch. Trước năm 1963, ở Việt Nam, Phật giáo Bắc tông tổ chức lễ Phật đản kéo dài từ mùng 8 tháng 4 đến rằm tháng 4. Từ sau năm 1975, ngày lễ Phật đản ở Việt Nam được chính thức tổ chức vào ngày rằm tháng tư, cũng là ngày mở đầu cho mùa an cư kiết hạ của các tăng ni theo Phật giáo Bắc tông.

Theo kinh điển của Phật giáo Nam tông, ngày đức Phật đản sinh, thành đạo và niết bàn đều diễn ra vào ngày trăng tròn. Ngoài đại lễ mừng Phật đản sinh, trong năm từng hệ phái còn có ngày đại lễ riêng.

Đối với Phật giáo Nam tông, lễ hội rằm tháng giêng, rằm tháng tư, rằm tháng sáu, rằm tháng bảy và rằm tháng chín có ý nghĩa lớn. Lễ hội rằm tháng giêng có hai ý nghĩa chính: Đức Phật tuyên hứa và khằng định với Ma vương ba tháng nữa sẽ nhập niết bàn, là ngày đại hội thánh tăng

tại Trúc Lâm tịnh xá (Ấn Độ) Phật thuyết pháp cho 1.250 vị tỳ kheo.

Lễ hội rằm tháng tư của Phật giáo Nam tông kỷ niệm ngày Phật đản sinh. Đây là ngày trọng đại của Phật giáo trên thế giới và của Phật giáo Nam tông, kỷ niệm một lúc ba sự kiện Bồ tát đản sinh, Bồ tát thành đạo và Phật nhập niết bàn.

Lễ hội rằm tháng sáu là ngày Phật giáo Nam tông mở đầu mùa an cư kiết hạ, đánh dấu những sự kiện quan trọng trong cuộc đời và sự nghiệp đạo pháp của Đức Phật.

Lễ hội rằm tháng bảy là ngày Phật giáo Nam tông tổ chức lễ Vu lan báo hiếu nhưng theo nghi thức của Nam tông.

Lễ hội rằm tháng chín đối với Phật giáo Nam tông là ngày mãn mùa an cư kiết hạ, là khởi điểm mùa dăng y Kathina trong vòng một tháng, từ 16. 9 đến 15. 10 âm lịch. Ngày này, Phật tử chuẩn bị vật phẩm cúng dường cho chư tăng. Tăng sĩ vui mừng vì ngày này đánh dấu thêm một tuổi đạo. Trong ngày này, tăng sĩ cũng nói rõ những sai lầm, khuyết điểm của mình, trước sự chứng minh của chư tăng để sám hối. Đây là hình thức sinh hoạt tốt đẹp, thể hiện tinh thần tập thể góp ý, phê bình. Cá nhân tiếp thu ý kiến và sửa đổi, không tái phạm.

Phật giáo Bắc tông tổ chức đại lễ Vu lan báo hiếu vào rằm tháng bảy. Đây cũng là ngày kết thúc mùa an cư kiết hạ. Ngoài những ngày lễ có liên quan đến các giai đoạn quan trọng trong cuộc đời Đức Phật như lễ Phật đản, lễ Thích Ca thành đạo, Lễ Thích Ca nhập niết bàn, Phật giáo Bắc tông còn có những ngày Vía lớn dành cho các vị bồ tát như vía Đức Di Lặc đản sinh (1. 1 âm lịch), Vía Đức Thích Ca xuất gia (8. 2 âm lịch), Vía Đức Thích Ca nhập diệt (15. 2 âm lịch), Vía bồ tát Quan Âm (19. 2, 19. 6, 19.

9 âm lịch...), Vía bồ tát Phổ Hiền (21. 2 âm lịch), Vía bồ tát Chuẩn Đề (16. 3 âm lịch), Vía bồ tát Văn Thù (4. 4 âm lịch), Vía bồ tát Đại Thế Chí (13. 7 âm lịch), Vía bồ tát Địa Tạng (30. 7 âm lịch), Vía Phật Dược Sư (30. 9 âm lịch), Vía Phật A Di Đà (17. 11 âm lịch), Vía Đức Thích Ca thành đạo (8. 12 âm lịch)...

Lễ nghi của Phật giáo Bắc tông và Nam tông cũng có sự khác biệt.

Phật giáo Nam tông có chín nghi thức hành lễ riêng biệt quan trọng như: nghi thức Quy y và thọ giới, nghi thức thờ Phật, nghi thức tụng kinh, nghi thức sám hối, nghi thức trai tăng, nghi thức thuyết pháp, nghi thức hành thiền, nghi thức khát thực, nghi thức hôn nhân.

Lễ nghi của Phật giáo Bắc tông có khác biệt, do không chủ trương đi khát thực và trong thờ phụng, do có quan niệm, ngoài thờ Phật còn có các vị bồ tát, các thần linh cần được sự hỗ trợ, nên nghi lễ trong Phật giáo Bắc tông có lễ cúng dành cho các vị bồ tát, cho những oan hồn uổng tử, không có thân nhân cúng bái. Mỗi chiều từ 16 giờ đến 17 giờ mỗi chùa theo hệ phái Bắc tông đều có buổi lễ cúng Môn Sơn thí thực dành cho những người này. Trong chùa còn có các nghi lễ như lễ Chúc tán (ca ngợi Phật và các bồ tát), lễ Bồ tát (đọc giới luật cho những người thọ giới nghe), lễ Tự tứ (kiểm điểm trước tăng chúng)...

Nhìn chung, những ngày lễ lớn và những nghi lễ chính của Phật giáo là những sinh hoạt Phật giáo mang tính chung nhất trên thế giới, tuy có một ít khác biệt theo hệ phái Bắc tông và Nam tông, đã tồn tại hàng ngàn năm nay, tạo cho Phật giáo một sức sống bền bỉ, vững chắc.



005

TỔ CHỨC CỦA PHẬT GIÁO THẾ GIỚI CÓ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM NÀO?

Trong quá trình phát triển của Phật giáo từ Ấn độ sang các nước trên thế giới, Phật giáo đã có những đóng góp quan trọng vào nền văn hóa các quốc gia đó. Nhằm bảo tồn, duy trì và giúp Phật giáo tồn tại, nhiều tổ chức Phật giáo mang tính thế giới hay trong từng quốc gia đã được thành lập.

Trung tâm quốc tế Phật tử Châu Á vì hòa bình (ABCP) là một tổ chức ra đời cách nay gần bốn mươi năm, đã có những đóng góp quan trọng vào tiến trình gắn kết các quốc gia Châu Á theo Phật giáo thành một khối đoàn kết, thống nhất. Ngoài ra, từng quốc gia cũng có Trung tâm Quốc gia Phật tử Châu Á vì hòa bình như Nhật Bản, Nga, Mông Cổ, Sri Lanka... Các quốc gia liên hệ với nhau để đóng góp thông tin, tư liệu, những bài viết về hòa bình, chống chiến tranh, giải trừ quân bị, trao đổi về đạo đức, môi sinh...

Hàng năm, tổ chức Phật tử Châu Á vì hòa bình đều có tổ chức hội nghị tại Mông Cổ, Nhật...

Ngoài ra còn các hội như Hội Phật tử thế giới của Đức Như Lai Tối Thắng (WBSTF), Hội Phật giáo Châu Á, Hội Hữu nghị Phật giáo thế giới, Hội Phật Quang Sơn ở Đài Bắc, Đài Loan cũng có các chi nhánh tại Mỹ, Canada, Pháp...

Hội nghị thượng đỉnh Phật giáo thế giới là một tổ chức được thành lập từ tháng 4. 1998 tại Kyoto Nhật Bản, do hòa thượng Tiến sĩ Kyuse Enshijoh sáng lập. Thành viên gồm nhiều nước trên thế giới tham gia như Áo, Úc, Bangladesh, Bhutan, Campuchia, Pháp, Đức, Ấn Độ, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Lào, Malaysia, Mông Cổ, Miến Điện, Nepal, Nga, Singapore, Sri Lanka, Thụy Sĩ, Thái Lan và Việt Nam.

Mục đích của hội nghị là nhằm thiết lập diễn đàn quốc tế, nhằm vượt qua trở ngại về địa lý, văn hóa, truyền thống, sắc tộc, quốc tịch và sự khác biệt về phương cách tu hành, nhằm tạo điều kiện cho nhiều trường phái Phật giáo của Bắc tông và Nam tông có dịp ngồi lại với nhau, cùng chia sẻ kinh nghiệm về giáo dục và hoằng pháp. Đồng thời qua hội nghị, các nước trên thế giới có điều kiện nghiên cứu và đưa giáo pháp của đức Phật vào xã hội, nhằm đem lại một xã hội an lạc, thịnh vượng và hạnh phúc. Đến nay, Hội nghị thượng đỉnh Phật giáo thế giới đã tổ chức đến lần thứ bốn. Lần thứ nhất tại Nhật Bản vào tháng 4. 1998, quy tụ 23 quốc gia. Lần thứ hai tại Thái Lan, vào năm 2000. Lần thứ ba tại Campuchia vào năm 2002. Lần thứ tư tại Thái Lan vào tháng 11. 2005.



006

PHẬT GIÁO ĐÃ ĐƯỢC DU NHẬP VÀO VIỆT NAM TỪ Đâu VÀ KHI Nào?

Cho đến nay, niên đại và địa điểm của Phật giáo du nhập vào Việt Nam vẫn còn cần được tiếp tục nghiên cứu. Song với những chứng cứ từ các tư liệu do Giáo sư Lê Mạnh Thát dẫn ra, cho thấy Phật giáo du nhập vào Việt Nam khá sớm, từ thế kỷ III trước công nguyên, từ câu chuyện Tiên Dung và Chử Đồng Tử vào thời Hùng Vương thứ 3 được đề cập trong *Lĩnh Nam chí quái*, Chử Đồng Tử được học đạo với nhà sư Phật Quang trên núi Quỳnh Viên.

Chùa Tây Thiên ở thành Nê Lê thuộc huyện An Định, tương truyền thành do vua Asoka xây dựng và có quan hệ với đoàn truyền giáo của nhà sư Sona và Uttara do vua Asoka phái đi, đã đến thành này. Sau lần kết tập kinh điển Phật giáo lần thứ ba, với sự ủng hộ của vua Asoka, Phật giáo đã cử 9 đoàn đi truyền giáo khắp các nơi trong và ngoài nước Ấn Độ. Đoàn truyền giáo này đi sang các nước vùng Kim Địa (bao gồm Myanmar, các nước Đông Dương trong đó có Việt Nam, và một phần Malaysia)... vào thế kỷ thứ III trước công nguyên. Khi đến Việt Nam, công chúa con gái vua Asoka cho xây dựng thành Nê Lê và tháp A Dục để đánh dấu nơi đến. Thành Nê Lê ở Hải Phòng hay ở huyện Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc? Điều này còn cần được

xác minh thêm bằng các cuộc khai quật khảo cổ học trong thời gian tới.

Vùng đất Giao Châu trước kia, với trung tâm Luy Lâu, được xem là một trung tâm kinh tế, văn hóa xã hội quan trọng, trong đó Phật giáo có một vai trò quan trọng với ngôi chùa đầu tiên tại đây còn được biết đến và nhắc đến, là chùa Dâu, còn gọi Pháp Vân Tự, nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Như vậy, cái nôi đầu tiên của Phật giáo Việt Nam, theo các nguồn tư liệu nêu trên, được đặt tại đâu? Có thể là tại huyện Tam Đảo? Điều này vẫn chưa chắc chắn.

Nhưng vừa qua, căn cứ vào một số nội dung vừa nêu, hòa thượng Thích Thanh Từ đã đứng ra xây dựng trên nền chùa cổ Thiên Ân thiền tự, thuộc tỉnh Vĩnh Phúc, một thiền viện mới mang tên Trúc Lâm Tây Thiên, nhằm đánh dấu nơi chốn tổ, có dấu chân các thiền sư ở Tây Thiên (Tây Trúc) sang hoàng hóa. Tên gọi Tây Thiên nhằm chỉ nước Ấn Độ để phân biệt với Đông Độ, chỉ nước Trung Quốc.

Theo một bài kệ truyền pháp, thiền sư Vô Ngôn Thông có nói:

...

Rằng thủy tổ ta

Gốc ở Tây Thiên

Truyền kho pháp nhân

Được gọi là "Thiền".

Như vậy, từ cơ sở này, hòa thượng Thích Thanh Từ cho rằng: Tây Thiên là cái nôi của Phật giáo Việt Nam, mặc dù trước đó có thể có một vài nhà sư người Ấn đến nước ta tu hành truyền đạo, ban đầu sống ở một nơi nào đó có đồi núi thấp, sau khi đến vùng Vĩnh Phúc gần kinh đô nước Văn Lang, dân cư đông, lại có Tây Thiên cảnh trí đẹp, núi non thâm u hùng vĩ, giống cảnh Phật (Tây Thiên) ở Ấn Độ, nên các ngài dừng chân tại đây để hành đạo.



007

PHẬT GIÁO TẠI VIỆT NAM ĐÃ TRẢI QUA NHỮNG BƯỚC PHÁT TRIỂN NÀO?

Từ Ấn Độ, Phật giáo được du nhập vào Việt Nam theo chân các thiền sư. Họ đi bằng đường thủy và đường bộ. Thế kỷ thứ III trước công nguyên đã có những nhà sư như Sona và Uttara sang Việt Nam, một số các thiền sư như Mậu Bác, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Ma Ha Kỳ Vực... đã có mặt tại Giao Châu vào đầu công nguyên. Đạo Phật được phát triển nhanh chóng qua việc xây dựng chùa, dịch kinh sách.. Quyển sách *An Ban Thủ ý* cho thấy yếu tố Thiền đã có mặt sớm ở Giao Châu, do Khương Tăng Hội dịch. Một số thiền sư cũng đã đem thiền học truyền sang Trung Quốc. Tại Giao Châu, Phật giáo đã phát triển và được các thiền sư truyền bá sang Trung Quốc, làm cho hai trung tâm Phật giáo tại Trung Quốc là Lạc Dương và Bành Thành ngày một lớn mạnh.

Đến thế kỷ VI, dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi từ Trung Quốc lại được truyền sang nước ta bằng đường bộ. Tiếp theo là dòng thiền Vô Ngôn Thông, thế kỷ IX và dòng phái Thảo Đường đã có mặt vào thế kỷ thứ XI. Triều đại nhà Lý với các thiền sư nổi tiếng như Khuông Việt, Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh... đã đưa Phật giáo lên ngôi vị quốc giáo. Mọi đường hướng hoạt động, đối nội cũng như đối ngoại, đều dựa vào tinh thần Phật giáo để trị quốc. Nhiều công

trình mỹ thuật như kiến trúc chùa, tượng Phật A Di Đà chùa Phật Tích, An Nam Tứ đại Khí (chuông Quy Điền, Tháp Báo Thiên, Vạc Phổ Minh, tượng Phật chùa Quỳnh Lâm)... ở giai đoạn này là những tác phẩm có giá trị lịch sử, văn hóa.

Mãi đến thời nhà Trần, thế kỷ XIII, vua Trần Nhân tông đi tu trên núi Yên Tử (tỉnh Quảng Ninh), dung hợp ba phái Thiền Trung Quốc tạo thành Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, mang bản sắc văn hóa dân tộc. Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do ba người khai sáng là Vua Trần Nhân tông, gọi là Điều Ngự Giác Hoàng, Pháp Loa và Huyền Quang, nên được gọi là Trúc Lâm tam tổ. Từ đây, dòng thiền Việt Nam đầu tiên được hình thành, giáo hội Phật giáo Việt Nam đầu tiên đã có mặt.

Thế kỷ XV, triều đại nhà Lê đã mở ra một chính sách cai trị mới, trung ương tập quyền. Triều đại ấy đã sử dụng và phát triển Nho giáo, xem như là một công cụ hữu hiệu cho chính sách mới. Phật giáo mất dần vai trò "vàng son" của nó trong hai triều đại Lý - Trần.

Thời Nguyễn, đạo Phật đi dần vào suy thoái. Việc phân chia Đàng Trong với chúa Nguyễn cai trị và Đàng Ngoài do chúa Trịnh nắm quyền đã làm cho Phật giáo ngày càng mang tính địa phương rõ nét hơn. Đồng thời, giai đoạn này cũng tiếp nhận luồng Phật giáo từ Trung Quốc thâm nhập vào Đàng Trong trực tiếp. Ảnh hưởng ấy cho đến nay còn để lại ở miền Nam khá nhiều ngôi chùa do các thiền sư Trung Quốc đứng ra xây dựng và trụ trì.

Vào giữa thế kỷ XIX, khá nhiều ngôi chùa cổ lại bị tàn phá trong chiến tranh xâm lược của Pháp. Đàng Trong tiếp nhận một Phật giáo mang đậm yếu tố địa phương và khá rõ nét các yếu tố "văn hóa mới", sản phẩm của quá trình sống cận cư nhiều dân tộc khác biệt và kề cận các nước Đông Nam Á về phía Tây Nam.

Đầu thế kỷ XX, Phật giáo bước vào một thời kỳ mới, đón nhận việc cải tổ sinh hoạt Phật giáo qua phong trào chấn hưng Phật giáo trên toàn quốc. Tính chất nhập thế, đưa tinh thần Phật giáo đi vào cuộc sống, cũng được thể hiện rõ hơn qua các phong trào tham gia kháng chiến chống Pháp của các tăng sĩ miền Nam. Đến năm 1931, tại Sài Gòn đã xuất hiện Nam Kỳ nghiên cứu Phật học hội, một Hội Phật giáo đầu tiên trong cả nước.

Công cuộc tham gia kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975) của tăng sĩ Phật giáo đã ghi lại dấu son trong dòng lịch sử Phật giáo Nam Bộ. Phật giáo cũng thể hiện vai trò của mình trong công cuộc đấu tranh chống đàn áp Phật giáo dưới chế độ Ngô Đình Diệm (1954 - 1963). Sau năm 1963 ở miền Nam, Phật giáo đã thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất. Nhưng tổ chức Phật giáo chưa thật sự thống nhất vì đang còn chiến tranh xâm lược của Mỹ.

Sau năm 1975, hòa bình thống nhất cả nước, Phật giáo dần đi vào ổn định. Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, là tổ chức duy nhất của Phật giáo Việt Nam, có Hiến chương và có hệ thống tổ chức từ trung ương đến địa phương.

Từ nay Phật giáo có điều kiện phát huy thế mạnh của mình trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là các hoạt động từ thiện xã hội, một hoạt động phù hợp với tinh thần "Từ, Bi, Hỷ, Xả", "cứu khổ, ban vui" trong giáo lý Phật giáo.



008

XIN CHO BIẾT VỀ NHỮNG TÔNG PHÁI PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM.

Do tính chất tùy thuận theo vùng đất, theo phong tục mà phát triển, nên khi du nhập vào Việt Nam, Phật giáo mang tính chất đặc thù. Trong quá trình phát triển, Phật giáo Việt Nam đã tiếp nhận cả hai hệ phái Bắc tông và Nam tông đã có trên thế giới, đồng thời cũng dung hợp hai yếu tố này để tạo ra một hệ phái mới, là hệ phái Khất sĩ.

Về hệ phái Bắc tông có Thiên Thai tông, Chơn Ngôn tông, Thiền tông, Tịnh Độ tông, Mật tông... Những tông phái này chịu ảnh hưởng của Phật giáo từ Trung Quốc nên mỗi tông còn chia ra nhiều dòng phái.

Chỉ riêng Thiền tông, vốn tiếp thu từ năm dòng Thiền của Trung Quốc, nên gọi ngũ gia tông phái, nhưng khi sang Việt Nam, chỉ phổ biến hai dòng chính là Lâm Tế và Tào Động. Trong dòng phái Lâm Tế cũng có nhiều phân phái, hoặc chịu ảnh hưởng từ các bài kệ phát phái của các thiền sư Trung Quốc, nhưng cũng có bài kệ do thiền sư Việt Nam xướng xuất. Có thể kể một số phái chính đã tồn tại ở Việt Nam thuộc dòng Lâm Tế:

- Lâm Tế Tổ Đạo với bài kệ *Tổ đạo giới định tông...* do thiền sư Tổ Định xướng xuất

- Đạo Bốn Nguyên với bài kệ *Đạo Bốn Nguyên thành Phật tổ tiên...* do thiền sư Đạo Mẫn xướng xuất.

- Liễu Quán với bài kệ *Thiệt tế đại đạo...* do thiền sư Thiệt Diệu Liễu Quán xướng xuất.

- Chúc Thánh với bài kệ *Minh thiệt pháp toàn chương...* do thiền sư Minh Hải Pháp Bảo xướng xuất.

- Trí Huệ với bài kệ *Trí huệ thanh tịnh...* do thiền sư Trí Thắng Bích Dung xướng xuất.

Thiền Thai tông cũng có Thiền Thai Thiền giáo tông, Thiền Thai Giáo Quán tông..., Tịnh Độ tông có Tịnh Độ tông Việt Nam, Tịnh Độ Cư sĩ Phật học hội..

Về hệ phái Nam tông có hai cộng đồng tộc người ở Nam Bộ là người Việt và người Khmer theo đạo. Trong người Khmer, Phật giáo Nam tông gồm hai phái chính là Mahanikay và Thommayut. Trong người Việt có Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam (Theravada).

Hệ phái Khất sĩ là hệ phái riêng có tại Việt Nam, dung hợp tinh thần của hai hệ phái Bắc tông và Nam tông, do tôn sư Minh Đăng Quang khai sáng vào năm 1943. Hệ phái này cũng chia làm hai tổ chức, một dành cho tăng sĩ và một dành cho ni giới. Trước năm 1975, có Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam và Giáo hội Ni giới Khất sĩ Việt Nam.

Sau năm 1975, cả nước thống nhất, tất cả các hệ phái, tông phái, chi phái Phật giáo đều đứng vào một tổ chức chung nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam, nhưng mỗi hệ phái, chi phái đều vẫn duy trì bản sắc riêng có, tiếp tục giữ gìn những đặc trưng trong sinh hoạt, trong trang phục, trong nghi lễ của riêng từng hệ phái mình.



009

NHỮNG LỄ HỘI PHẬT GIÁO NÀO PHỔ BIẾN NHẤT Ở VIỆT NAM?

Theo tinh thần của giáo lý Phật giáo, đạo Phật là đạo của sự giải thoát. Thực hành những điều trong giáo lý để cập chính là đem lại niềm vui cho mọi người và giúp mọi người hết khổ. Chính vì vậy, trong Phật giáo bao gồm nhiều nghi lễ, nhưng hai nghi lễ quan trọng nhất chính là nghi lễ cầu an và cầu siêu.

Tương ứng với hai nghi lễ này, trong năm Phật giáo tổ chức một số lễ hội quan trọng. Nhưng trước kia, nghi lễ cầu an và cầu siêu được tiến hành đơn giản tại chùa. Tình trạng cúng lễ đơn giản ấy kéo dài cho đến đầu thế kỷ XIX. Bắt đầu cho các lễ hội Phật giáo lớn ở Gia Định đầu thế kỷ XIX có lẽ là các trường hương. Lễ hội kéo dài suốt ba tháng mùa hạ, tập hợp tăng sĩ đến tu học tại một chùa. *Gia Định thành thông chí* đã ghi nhận vào năm 1918, giới đàn đã được mở rộng tại chùa Giác Lâm, thiện nam tín nữ đến quy y rất đông. Ngoài các lễ hội quy tụ nhiều tăng sĩ Phật tử như Trường Hương, Trường Kỳ, tại các chùa, đặc biệt là tại các tổ đình của dòng phái, còn có lễ kỵ giỗ tổ, lễ xá tội vong nhân vào dịp Trung nguyên, Lễ cúng rằm tháng giêng, lễ cúng rằm tháng mười... là những lễ hội chính bên cạnh ngày Đản sinh của Đức Phật vào rằm tháng 4 âm lịch.

Nếu như mức độ và tính chất văn hóa trong các lễ này có phạm vi rộng, thu hút nhiều người, nhiều chùa thì còn

có những buổi lễ có số người tham dự tuy không ít, nhưng không diễn ra thường xuyên, như lễ Trà tỳ, lễ Tảo tháp, lễ cung nghinh xá lợi Phật...

Có thể nêu lên một số lễ hội tiêu biểu như lễ cúng rằm tháng giêng, còn gọi lễ Thượng nguyên, lễ Phật đản, lễ An cư kiết hạ, lễ Vu lan.... Đây là những lễ hội được tổ chức trong các ngôi chùa theo Phật giáo Bắc tông. Còn những chùa theo Nam tông, ngoài lễ Phật đản còn có lễ An cư kiết hạ, lễ Dâng y Kathina.

Lễ cúng rằm tháng giêng, người Hoa còn gọi là lễ Nguyên tiêu. Ý nghĩa của lễ này bắt nguồn từ cuộc sống của cư dân nông nghiệp. Sau khi dứt vụ mùa, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí. Nhiều năm qua, người dân tiến hành lễ cúng rằm tháng giêng nhằm tạ ơn trời đất, đã có một mùa lúa trúng, đồng thời cũng cầu mong cho dân làng được sống yên ổn, nhà nhà đều gặp điềm lành.

Lễ Phật đản hay ngày giáng sinh của Phật được xem là ngày trọng đại, được tổ chức với quy mô lớn, trang nghiêm trong nghi lễ, phong phú với nhiều tiết mục văn nghệ.

Trước năm 1975, lễ hội Phật đản được tổ chức kéo dài từ mùng 8 đến rằm tháng 4. Mỗi chùa đều trang hoàng rực rỡ từ ngoài vào chính điện. Chương trình tổ chức lễ hội phong phú với các tiết mục: lễ khai kinh, thuyết pháp, khai mạc triển lãm, nghe thuyết trình các đề tài Phật giáo, trình diễn văn nghệ, lửa trại, đi ủng lạo các bệnh viện, giúp đỡ đồng bào nghèo, lễ cầu nguyện quốc thái dân an, cầu siêu, sinh hoạt của các đoàn thể Phật tử. Đêm 14, 4 âm lịch còn có lễ rước với nhiều xe hoa của các đoàn thể Phật tử. Xe hoa được trang hoàng có tượng Thích Ca sơ sinh đứng trên tòa sen, đi diễu hành qua các đường phố.

Sau năm 1975, nét mới trong lễ hội này là việc phái đoàn Ban Trị sự thành hội Phật giáo đến đặt vòng hoa

tưởng niệm tại tháp hòa thượng Thích Quảng Đức, tại tượng đài Bác Hồ, tượng đài Quách Thị Trang và đền tưởng niệm Bến Dược Củ Chi.

Lễ Vu lan hàng năm đã trở thành ngày sinh hoạt Phật giáo quan trọng, là ngày hội trọng thể, có ý nghĩa giáo dục xã hội sâu sắc. Nhiều năm qua, tiếp nối truyền thống tốt đẹp này, lễ Vu lan đã được cử hành, thu hút hàng ngàn người đi vào hội lễ. Trước năm 1975, lễ được cử hành với một số lễ thức nhằm giải tội cho người chết, cầu phước đức, bình an cho người sống. Ngoài các mục đọc tụng kinh Vu lan Bốn, kinh Báo ân cha mẹ, cầu siêu độ vong, còn có các nghi lễ Đại Phật tuyên dương, Môn Sơn thí thực. Buổi chiều hoặc tối, một số chùa còn diễn tích *Mục Liên cứu mẫu* hoặc trò *Phá ngục*...

Sau năm 1975, Ban Nghi lễ thuộc Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh kế thừa tinh thần buổi lễ báo hiếu báo ân trước nay, đơn giản hơn trong nghi thức, nhưng cũng quy tụ đông đảo Phật tử. Các màn trình diễn văn nghệ có cả tân, cổ nhạc. Đạo tràng Pháp Hoa do hòa thượng Thích Trí Quảng thành lập, thuộc Ban Hoàng Pháp Thành phố Hồ Chí Minh, đã tổ chức nhiều hình thức tập hợp Phật tử, cài cho nhau những nụ hoa hồng trên ngực áo để còn được tự hào và hạnh phúc vì vẫn còn có mẹ trên đời.



010

TỔ CHỨC CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM CÓ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM GÌ?

Trong quá trình phát triển của Phật giáo Việt Nam, cách nay đã hơn hai ngàn năm, Phật giáo chỉ chính thức có hệ thống tổ chức từ thời nhà Trần (1225 - 1400). Từ thế kỷ XV cho đến đầu thế kỷ XX, đạo Phật tồn tại như một tín ngưỡng Phật giáo. Đến năm 1931, lần đầu tiên tổ chức Hội Phật giáo ra đời tại Sài Gòn, nay là Thành phố Hồ Chí Minh, mang tên Nam Kỳ nghiên cứu Phật học hội. Đến năm 1951, Phật giáo thống nhất sáu đoàn thể bao gồm tu sĩ và cư sĩ, thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Năm 1952 do tình hình thực tế, Tổng hội Phật giáo Việt Nam không có thực quyền lãnh đạo đối với sáu tổ chức này nên không mang lại hiệu quả, vì vậy mà Giáo hội Tăng già toàn quốc Việt Nam đã được khai sinh một năm sau đó.

Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời. Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc *Tuyên ngôn độc lập*. Nhưng sau đó cuộc kháng chiến chống Pháp vẫn phải tiếp tục. Nhiều tổ chức đoàn thể cũng hưởng ứng phong trào kháng Pháp, trong đó có phong trào Phật giáo cứu quốc. Khi chiến tranh lắng dịu, tăng ni mong muốn có được một Hội Phật giáo Thống nhất. Sau Đại hội được tổ chức tại chùa Quán Sứ, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam ra đời vào năm 1958.

Việc đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, dẫn đến sự cáo chung của chế độ độc tài này vào năm 1963, đã có sự dự phần tham gia chống đối của đông đảo tăng ni Phật tử. Sau sự kiện này, giới Phật giáo miền Nam càng nhận thức rõ hơn vai trò của mình đối với xã hội. Một đại hội đã diễn ra tại chùa Xá Lợi, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất vào năm 1964.

Tuy nhiên, do tình hình chiến tranh, Phật giáo vẫn chưa thể thống nhất được Phật giáo ở cả hai miền Nam Bắc. Sự phân hóa trong tổ chức này ngày càng sâu sắc cho đến năm 1975.

Sau khi hòa bình lập lại, Phật giáo ba miền đã đứng chung vào một tổ chức duy nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Đây là tổ chức duy nhất đại diện cho tăng ni Phật tử cả nước, thực hành phương châm "Đạo pháp, Dân tộc, Chủ nghĩa xã hội". Mục tiêu của giáo hội là thực hiện cho được tinh thần hòa hợp, truyền bá đạo pháp, thiết lập chương trình để đào tạo, bồi dưỡng tăng tài, củng cố và phát triển tình đồng đạo với Phật tử các nước.

Có thể thấy, tổ chức Phật giáo Việt Nam, suốt tiến trình lịch sử đã đồng hành cùng dân tộc. Tăng ni đã thể hiện được tinh thần nhập thế của Phật giáo. Trong những lúc đất nước bị xâm lược, tăng ni Phật tử đã đứng lên, cùng nhân dân tham gia phong trào kháng chiến. Sau khi hòa bình được lập lại, những người tham gia tổ chức giáo hội đã có nhiều cố gắng để phát huy tinh thần cứu khổ, ban vui... tổ chức nhiều hoạt động xã hội từ thiện góp phần đưa cuộc sống người dân bớt cơ cực, đem lại ấm no, hạnh phúc cho mọi người.



011

XIN CHO BIẾT VỀ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT GIÁO Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Từ miền Bắc, Phật giáo lan tỏa dần theo chân các thiền sư để đi vào miền Trung và Nam Bộ. Người có công lao lớn trong việc đưa Phật giáo vào Đàng Trong, thế kỷ XVII là thiền sư Nguyên Thiều. Năm 1698, sau khi Nguyễn Hữu Cảnh đã thiết lập được cơ cấu hành chính tại Gia Định, Phật giáo lan tỏa sang nhiều vùng khác ở Nam Bộ, do công lao của các đệ tử của thiền sư Nguyên Thiều. Hai ngôi chùa có mặt sớm ở Gia Định là chùa Từ Ân và chùa Khải Tường. Những người có công hoàng dương Phật pháp ở Gia Định được sử sách ghi lại có các thiền sư Thành Đăng, Phật Ý, Tổ Tông, Tổ Ấn...

Buổi đầu, Phật giáo hiện diện qua các am tranh, bàn thờ chỉ có một mảnh giấy ghi chữ *Phật* bằng chữ Hán. Đạo Phật, qua nhu cầu buổi đầu của những cư dân ở Gia Định là một đạo Phật đáp ứng được hai yếu tố: giúp người dân cầu an khi đau yếu và cầu siêu khi có người thân qua đời.

Trong quá trình phát triển, đạo Phật lan tỏa sang các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long qua trung tâm Phật học tại chùa Giác Lâm, góp phần đào tạo tăng tài, đưa về trụ trì tại nhiều chùa ở Nam Bộ. Trung tâm đào tạo các ứng



Thiền sư Nguyễn Thiều

phú sư, gọi nôm na là đào tạo *thầy cúng đám* được mở ra tại chùa Giác Viên (nay thuộc quận 11).

Nhiều dòng phái từ miền Trung đã đi vào Gia Định như dòng Tổ Đạo, dòng Đạo Bản Nguyên, dòng Trí Huệ, dòng Chúc Thánh, dòng Liễu Quán... thuộc phái Lâm Tế và dòng Vĩnh Xương cổ phái thuộc phái Tào Động, trong cộng đồng người Hoa. Một số ngôi chùa của người Trung Hoa trụ trì có ở Đồng Nai, truyền xuống Gia Định nhưng sau một thời gian, số tu sĩ ít ỏi đã dần chuyển thành ngôi chùa của người Việt. Một số chùa của người Hoa sau này được xây dựng như Phụng Sơn tự (quận 1), Bồ Đề Lang nhả (quận 5), Nam Phổ Đà, Diệu Pháp (quận 6), Từ Ân (quận 11)...

Năm 1931, tại chùa Linh Sơn (quận 1) Nam Kỳ nghiên cứu Phật học hội được thành lập, là Hội Phật giáo đầu tiên trong cả nước, mục đích nhằm vào việc chấn hưng Phật giáo trên ba phương diện: chỉnh đốn tăng già, kiến lập Phật

học đường, dịch kinh sách Hán ra Việt ngữ và lưu giữ trong Pháp Bảo phương (thư viện)

Năm 1938, nhà sư Hộ Tông đã mang Phật giáo Nam tông từ Campuchia về truyền đạo tại Việt Nam.

Năm 1944, nhà sư Minh Đăng Quang thành lập hệ phái Khất sĩ tại Sài Gòn. Tịnh xá Trung Tâm (quận Gò Vấp) là ngôi tịnh xá đầu tiên ở Sài Gòn thuộc hệ phái, dành cho tăng sĩ và tịnh xá Ngọc Phương do ni sư Huỳnh Liên trụ trì dành cho ni giới.

Năm 1963, phong trào đấu tranh của Phật giáo chống áp bức của chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, từ Huế lan nhanh vào Sài Gòn. Tăng ni Phật giáo Sài Gòn đã biểu tình, tự thiêu. Nổi bật là cuộc tự thiêu của hòa thượng Thích Quảng Đức, còn lại trái tim bất diệt không cháy.

Năm 1964, Phật giáo tổ chức đại hội tại chùa Xá Lợi, thống nhất Phật giáo các giáo phái, lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất. Từ đây, Phật giáo hoạt động theo điều lệ và Hiến chương.

Đến năm 1966, trong hàng ngũ Phật giáo ở Sài Gòn đã chia thành hai khối: Ân Quang và Việt Nam Quốc tự. Khối Việt Nam Quốc tự lập Nha Tuyên ủy Phật giáo, mục đích xây dựng chùa cho các sĩ quan, binh sĩ có đạo thực hành nghi lễ, tạo điều kiện cho những người này hoạt động chống Cộng trong những ngôi chùa thuộc khối Việt Nam Quốc tự, được nhanh chóng thành lập ở những "vùng xôi đậu".

Sau ngày giải phóng đất nước, Phật giáo Việt Nam tổ chức đại hội tại chùa Quán Sứ, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981. Từ đây, tổ chức giáo hội này là tổ chức duy nhất đại diện cho tiếng nói của tu sĩ Phật tử Việt Nam trong cả nước. Văn phòng của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại chùa Xá Lợi, sau đó chuyển sang thiền viện Quảng Đức (quận 3).



012

XIN CHO BIẾT VỀ CÁC DÒNG PHÁI PHẬT GIÁO ĐÃ LƯU HÀNH Ở ĐẤT GIA ĐỊNH.

Ở Gia Định, có ba hệ phái Phật giáo, đó là Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ. Hệ phái Bắc tông có nhiều dòng phái, các dòng sau đây đã có mặt ở Gia Định:

Dòng Tổ Đạo: phái Lâm Tế truyền đến đời thứ 22 là Tổ Định, thiền sư xuất ra bài kệ hai mươi chữ: *Tổ đạo giới định tông. Phương quán chứng viên thông. Hành siêu minh thiết tế. Liễu đạt ngộ chơn không.*

Dòng Đạo Bốn Nguyên: Phái Lâm Tế truyền đến đời thứ 31 là Đạo Mẫn, thiền sư xuất bài kệ hai mươi tám chữ: *Đạo bốn nguyên thành Phật tổ tiên. Minh như hồng nhật lệ trung thiên. Linh nguyên quảng nhuận từ phong phổ. Chiêu thể chơn đẳng vạn cổ huyền.*

Dòng Liễu Quán: do thiền sư Liễu Quán lập. Thiền sư là đệ tử của thiền sư Minh Hoàng Tử Dung đời thứ 34 phái Lâm Tế. Bài kệ bốn mươi tám chữ: *Thiết tế đại đạo. Tánh hải thanh trừng. Tâm nguyên quảng nhuận. Đức bốn từ phong. Giới định phước huệ. Thể dụng viên thông. Vĩnh siêu trí quả. Mật kế thành công. Truyền trì diệu lý. Diễn xướng chánh tông. Hạnh giải tương ưng. Đạt ngộ chơn không.*

Dòng Chúc Thánh: do thiền sư Minh Hải Pháp Bảo, người Phúc Kiến xuất bài kệ bốn mươi chữ: *Minh thiết*

*pháp toàn chương. Ấn chơn như thị đồng. Chúc thánh thọ
thiên cữu. Kỳ quốc tộ địa trường. Đắc chánh luật vi tiên.
Tổ đạo hạnh giải thông. Giác hoa bồ đề thọ. Sung mãn
nhơn thiên trung. Dòng Trí Huệ: do thiền sư Trí Thắng
Bích Dung xuất bài kệ bốn mươi tám chữ: Trí huệ thanh
tịnh. Đạo đức viên minh. Chơn như tánh hải. Tịch chiếu
phổ thông. Tâm nguyên quảng tục. Bốn giác xương long.
Năng nhơn thánh quả. Thường diễn khoan hồng. Duy
truyền pháp ấn. Chánh ngộ hội dung. Kiên trì giới hạnh.
Vĩnh kế tổ tông.*

Các dòng kể trên đều thuộc phái Lâm Tế.

Dòng Thọ Xương cổ sơ phái hay còn gọi Thọ Xương pháp phái thuộc dòng Tào Động. Thiền sư Tuệ Kinh xuất bài kệ bốn mươi chữ: *Tuệ nguyên đạo đại hưng. Pháp giới nhất đĩnh tân. Thông thiên kiêu triệt địa. Diệu cổ phục đăng kim. Kim nhật thiền tông chấn. Hoàng khai động thượng truyền. Chánh trung diệu hiệp chỉ. Hư dung độc chiếu viên.*

Hệ phái Nam tông gồm hai cộng đồng người Việt và người Khmer. Người Việt theo phái Phật giáo Nguyên thủy, còn gọi Theravada. Người Khmer theo ba phái Mahanikay, Thommayut, Theravada.

Hệ phái Khất sĩ: Thuộc hệ phái này có hai nhóm tăng và ni giới. Tịnh xá Trung Tâm là cơ sở chính của hệ phái ở Thành phố Hồ Chí Minh và cả nước. Tịnh xá Ngọc Phương là cơ sở chính của ni giới Khất sĩ.



013

XIN CHO BIẾT VỀ CÁC HỆ PHÁI PHẬT GIÁO Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Thành phố Hồ Chí Minh hiện có ba hệ phái đang hoạt động, đó là hệ phái Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ.

Hệ phái Bắc tông còn gọi phái Bắc truyền hay Phật giáo Đại thừa (Mahayana) vì được truyền bá từ phía Bắc Ấn Độ. Việc tu hành ngoài tự tu, tự giác, còn lo cho việc giác ngộ người quanh mình, nên ngoài 250 giới thọ nhận cho một tỳ kheo, còn thọ thêm Bồ tát giới. Ni giới tỳ kheo thọ 348 giới. Hệ phái Bắc tông chịu ảnh hưởng từ các phái Lâm Tế và Tào Động ở Trung Quốc truyền sang, chia thành nhiều dòng như Tổ Đạo, Đạo Bốn Nguyên, Chúc Thánh, Liễu Quán, Trí Huệ, Thiên Thai Thiền giáo tông, Thiền Thai Giáo Quán tông...

Hệ phái Nam tông còn gọi Nam truyền Phật giáo hay Phật giáo Tiểu thừa (Hinayana). Tỳ kheo Nam tông thọ 227 giới. Hệ phái Nam tông có mặt trong hai cộng đồng người Việt và Khmer. Trong cộng đồng người Việt, Phật giáo Nam tông do sư Hộ Tông truyền từ Campuchia về, đặt ngôi chùa Bửu Quang ở Thủ Đức làm nơi sinh hoạt đầu tiên.

Hệ phái Nam Tông trong cộng đồng người Khmer sinh hoạt gắn với các chùa Khmer theo Phật giáo Nam tông ở đồng bằng sông Cửu Long. Tại Thành phố Hồ Chí Minh,

chỉ có hai ngôi chùa của người Khmer là chùa Chantaransay (quận 3) và Pôthivông (quận Tân Bình).

Hệ phái Khất sĩ phát sinh ở miền Nam Việt Nam, do đức tôn sư Minh Đăng Quang khai sáng, phối hợp hai đường hướng tu hành của Bắc tông và Nam tông. Đường hướng giáo lý ảnh hưởng theo Bắc tông, còn y phục theo màu sắc và cách vấn y của Nam tông. Ngôi tịnh xá quan trọng ở Thành phố Hồ Chí Minh dành cho tăng sĩ là Tịnh xá Trung Tâm và dành cho ni giới là tịnh xá Ngọc Phương. Ngoài ra còn nhiều tịnh xá khác phân bố khắp các quận huyện trong thành phố.

Trước 1975, hệ phái Nam tông và Khất sĩ thực hành việc khất thực vào mỗi ngày từ sáng sớm đến trưa. Hiện nay hai hệ phái này không đi khất thực nữa, mà tự túc lương thực, thực phẩm tại chùa.



014

XIN CHO BIẾT VỀ TỊNH ĐỘ CƯ SĨ PHẬT HỌC HỘI.

Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam là một hội Phật giáo xuất hiện ở Nam Bộ vào năm 1934, do đức tôn sư Minh Trí sáng lập. Ông tên thật là Nguyễn Văn Bồng (1886 - 1958) người làng Tân Mỹ, Tổng An Thạnh Thượng, Sa Đéc (Đồng Tháp). Thuở nhỏ, ông mồ côi cha mẹ, được chị nuôi dưỡng, cho đi học trường làng. Nhờ vậy sau này ông có điều kiện tìm hiểu về Nho học và y học. Năm 1905, ông lập gia đình nhưng không quên con đường tự tu, tự giác, tự ngộ, tự độ. Với phương châm lấy sự giáo hóa của Phật làm sự giáo hóa cho mình và theo tôn chỉ từ bi, bác ái, tự giác, giác tha... Năm 29 tuổi, ông lên đường thực hiện lý tưởng. Năm 1919, ông mượn nghề hốt thuốc để vừa chữa bệnh cứu đời vừa hoằng truyền giáo lý. Giáo lý của đức Phật đã được ông cụ thể hóa bằng phương pháp thực hành. Không lâu sau ngày thành lập, Phật tử khắp miền Hậu Giang tôn ông là Đức tôn sư. Bên cạnh việc chữa bệnh, hoằng truyền giáo lý, Đức tôn sư còn có những hoạt động xã hội khác như việc xây cầu, đắp đường, dựng trạm y tế khoa Nam được, phục vụ thiết thực cho sức khỏe của người dân.

Tịnh Độ tông là tông phái Phật giáo dùng pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh. Pháp môn này được ông chọn



**Tôn sư Minh Trí, người sáng lập Tịnh Độ Cư sĩ
Phật hội Việt Nam**

làm phương pháp tu hành vì nó dễ áp dụng đối với mọi người. Cư sĩ là người tu tại gia không bắt buộc từ bỏ gia đình, xuống tóc. Tuy nhiên trong Hội vẫn có người xuất gia. Ông nêu bật tôn chỉ "Phước Huệ song tu" nghĩa là cùng lúc thực hành tu Phước và tu Huệ. Theo ông, đạo đức phải được xem là nền tảng của xã hội. Các chùa ở địa phương được đặt tên thống nhất chữ đầu là *Hung* chữ cuối là *Tự*, ở giữa thay đổi tên riêng, là địa danh của vùng. Từ khi thành lập, Tịnh Độ cư sĩ Phật hội Việt Nam đã có gần 200 ngôi chùa toàn miền Nam, chùa nào cũng có phòng hốt thuốc bên cạnh.

Đức tôn sư Minh Trí viên tịch ngày 22 tháng 8 âm lịch. Mộ được đặt tại Hưng Minh tự (quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh). Từ đây, Hưng Minh tự được xem là Tổ đình của Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam.

Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam là một hội Phật học. Đường hướng tu hành và cách tổ chức sinh hoạt có nét riêng. Trong việc tổ chức và xây dựng cơ sở thờ tự, cũng được Đức tôn sư Minh Trí đề ra theo một quy cách chung. Trên 200 ngôi chùa khắp miền Nam có tên chùa đều được đặt thống nhất chữ đầu là Hưng, chữ cuối là Tự, ở giữa là địa danh nơi cất chùa. Như ở Gia Định có Hưng Gia Tự. Riêng tổ đình Hưng Minh Tự thì chữ giữa được chọn tên Đức tôn sư Minh Trí, người sáng lập hội.

Trong ngôi chùa của Tịnh độ Cư sĩ Phật học hội có sự khác biệt với ngôi chùa theo hệ phái Phật giáo Bắc tông. Nếu như trong ngôi chùa theo Phật giáo Bắc tông, ngoài vị Phật được thờ ở vị trí trung tâm tại chính điện, còn thờ cả các La Hán, Bồ tát, các vị thần... Trong khi đó chùa thuộc Tịnh độ Cư sĩ Phật học hội chỉ thờ duy nhất đức Phật A Di Đà trên chính điện, vì theo quan niệm A Di Đà là vị Phật ngự ở cõi Tịnh thổ, Tây Phương cực lạc. Những ai có tâm thành, cầu nguyện danh hiệu của ngài sẽ được vãng sinh về cõi ấy sau khi chết. Tịnh độ tông là tông phái đi theo tôn chỉ và mục đích này.



015

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÓ BAO NHIÊU TĂNG NI, TỰ VIỆN THUỘC GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM?

Phật giáo là một tôn giáo có thời gian du nhập vào Việt Nam khá sớm, gần hơn hai ngàn năm nay. Vì vậy, chùa chiền đã được dựng lên ở khắp ba miền đất nước.

Về *tự viện*, theo số liệu thống kê năm 2005 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho biết toàn quốc có 13.739 tự viện, trong đó hệ phái Bắc tông có 11.432, hệ phái Nam tông có 481 (trong đó Nam tông Khmer có 416, Nam tông Kinh có 65). Tịnh xá Khất sĩ có 361, Tịnh thất có 467, Niệm Phật đường có 998.

Ở miền Bắc, chỉ tính riêng tại thành phố Hà Nội cũng có hơn 500 ngôi chùa, tập trung nhiều ngôi cổ tự có tiếng như Kim Liên, Trấn Quốc, Bà Đá, Lý Quốc Sư, Quán Sứ... Nếu như ở miền Bắc đa số chùa thuộc hệ phái Bắc tông, thì ở miền Nam, có cả ba hệ phái Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ.

Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội của cả nước. Trước năm 1975 cũng như hiện nay, tại thành phố, Phật giáo phát triển với số chùa chiếm tỷ lệ cao. Theo số liệu của Thành hội Phật giáo, năm 1997, toàn Thành phố Hồ Chí Minh có 1.042

ngôi tự viện, chùa, tịnh xá, tịnh thất, niệm Phật đường. Các cơ sở tự viện này gồm cả của ba hệ phái Phật giáo Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ.

Toàn thành có 5.574 tăng ni. Số tăng ni, tự viện được phân bố theo các quận, huyện năm 1997 như sau:

Quận 1 có 127 tăng ni và 30 tự viện, quận 3 có 288 tăng ni và 45 tự viện, quận 4 có 364 tăng ni và 30 tự viện, quận 5 có 95 tăng ni và 23 tự viện, quận 6 có 267 tăng ni và 73 tự viện, quận 8 có 229 tăng ni và 56 tự viện, quận 9 có 30 tự viện, quận 10 có 429 tăng ni và 38 tự viện, quận 11 có 250 tăng ni và 63 tự viện, quận Bình Thạnh có 665 tăng ni và 80 tự viện, quận Gò Vấp có 364 tăng ni và 42 tự viện, quận Phú Nhuận có 266 tăng ni và 39 tự viện, quận Tân Bình có 345 tăng ni và 72 tự viện, huyện Thủ Đức có 876 tăng ni và 137 tự viện, huyện Bình Chánh có 298 tăng ni và 80 tự viện, huyện Củ Chi có 79 tăng ni và 27 tự viện, huyện Hóc Môn có 322 tăng ni và 118 tự viện, huyện Nhà Bè có 123 tăng ni và 32 tự viện.

Theo báo cáo tổng kết công tác Phật sự năm 2005 của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, toàn quốc có 38.866 tăng ni. Trong số này hệ phái Bắc tông là 28.598, hệ phái Nam tông là 7.914 (trong đó Nam tông Khmer là 7.602, Nam tông Kinh là 312), hệ phái Khất sĩ là 2.354.



016

VÌ SAO GỌI LÀ TỔ ĐÌNH? XIN CHO BIẾT VỀ CÁC TỔ ĐÌNH Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Theo *Từ điển Phật học Việt Nam* của Thích Minh Châu và Minh Chi, thì Tổ đình là chùa Tổ, chùa chính, nơi trụ trì hiện nay hay là xưa kia của Tổ sư. Tổ sư là vị sư khai sơn lập chùa, thu nhận học trò, hay là vị sư lập ra một phái tu mới.

Từ hàng ngàn năm qua, khi Phật giáo chưa có cơ cấu tổ chức giáo hội, mọi sinh hoạt Phật giáo đều dựa theo từng dòng phái, xuất phát từ bài kệ của các tổ sư. Vì vậy, tổ đình là nơi xuất phát của dòng phái, các chùa thuộc tổ đình đều đến sinh hoạt chung tại tổ đình trong những ngày giỗ kỵ, các tu sĩ quan hệ chặt chẽ với nhau theo từng dòng phái.

Dòng Lâm Tế, một dòng phái được du nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam cũng chia thành nhiều chi phái như Lâm Tế Tổ Đạo, Đạo Bốn Nguyên, Liễu Quán, Chúc Thánh, Trí Huệ.

Dòng Tào Động cũng được truyền từ Trung Quốc sang Việt Nam, do Tào Sơn Bốn Tịch khởi đầu.

Các dòng phái này đều có bài kệ riêng. Mỗi chữ trong bài kệ dùng đặt tên cho đệ tử cầu pháp. Đặc biệt, chữ đầu



Tổ đình Hưng Minh tự

của bài kệ là tên người xuất bài kệ. Ví dụ như dòng Lâm Tế Tổ Đạo, có bài kệ:

*Tổ Đạo Giới Định Tông
 Phương Quảng Chứng Viên Thông
 Hành Siêu Minh Thiệt Tế
 Liễu Đạt Ngộ Chơn Không*

Chữ đầu trong bài kệ là chữ *Tổ*, là tên của thiền sư *Tổ Định*, đời thứ 22. Dòng Đạo Bổn Nguyên, có chữ *Đạo* là tên của thiền sư *Đạo Mãn*, đời thứ 31, người xuất bài kệ:

*Đạo Bổn Nguyên Thành Phật Tổ Tiên.
 Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên
 Linh Nguyên Quảng Nhuận Từ Phong Phố
 Chiếu Thế Chơn Đăng Vạn Cổ Huyền*

Vì vậy, những chùa có các thiền sư trụ trì xuất phát từ dòng phái, phát triển xuống các thế hệ đệ tử tiếp theo thường được gọi là *Tổ đình*. Ở Thành phố Hồ Chí Minh hiện vẫn còn một số chùa có quan hệ với nhau theo dòng

phái, có một số tổ đình như tổ đình của dòng Đạo Bản Nguyên, đặt tại chùa Giác Lâm (quận Tân Bình), tổ đình pháp viện Minh Đăng Quang (quận 2), tổ đình Đông Hưng (quận 2), tổ đình Phật giáo Nam tông, chùa Kỳ Viên (quận 3), của khuôn hội Vĩnh Nghiêm, đặt tại chùa Vĩnh Nghiêm (quận 3), Hưng Minh tự, tổ đình của Tịnh Độ cư sĩ Phật hội Việt Nam (quận 6) , tổ đình Phước Tường và Hội Sơn (quận 9), Bửu Long (quận 9) tổ đình của Phật giáo Nam tông, tổ đình Ấn Quang (quận 10), tổ đình Huệ Lâm (quận 11), tịnh xá Ngọc Phương (quận Gò Vấp) tổ đình Ni giới Khất sĩ, tổ đình Quán Thế Âm (quận Phú Nhuận) , tổ đình Bửu Quang (quận Thủ Đức).



017

XIN CHO BIẾT VỀ TỔ ĐÌNH GIÁC LÂM

Chùa Giác Lâm là ngôi chùa xưa nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh, còn tồn tại đến nay, được thành lập vào năm 1744 do người Minh Hương tên Lý Thụy Long quyên tiền xây dựng. Chùa nằm trên đồi cao nên còn có tên Sơn Can. Vị thế chùa đẹp đẽ với cỏ non xanh rờn như gấm nên còn có tên gọi là Cẩm Đệm. Theo tư liệu của người Hoa, chùa do đại sư Tịnh Hải sáng lập. Chùa khuyết trụ trì một thời gian. Sau này đến năm 1774, hòa thượng Phật Ý cho đệ tử là Viên Quang về trụ trì. Từ khi về chùa, thiền sư Viên Quang đã tổ chức nhiều Phật sự: lập Phật học viện, Phật học xá, thu hút tu sĩ khắp nơi về tu học. Chùa trải qua chín đời trụ trì, gồm các vị Tổ Tông Viên Quang, Tiên Giác Hải Tịnh, Minh Vi Mật Hạnh, Minh Khiêm Hoàng Ân, Như Lợi, Hồng Hưng Thanh Đạo, Nhựt Dân Thiện Thuận, Lệ Sành Huệ Sanh. Các thiền sư đều thuộc phái Lâm Tế, dòng đạo Bốn Nguyên, gốc từ tổ Nguyên Thiệu nên chùa còn được gọi là Tổ đình.

Do là một trung tâm đào tạo tu sĩ khắp nơi ở Nam Bộ về tu học như chùa Bửu Phong, Long Thiền (Đồng Nai), Giác Viên, Giác Hải, Long Thạnh... (Thành phố Hồ Chí Minh), Phước Lâm, Phước Lưu (Tây Ninh), Linh Sơn, Thạnh Hòa (Long An), Vĩnh Tràng, Bửu Lâm (Tiền Giang), Bửu Lâm (Đồng Tháp), Tây An (An Giang), Huệ Quang

(Bến Tre)... nên hiện nay tại những chùa này đều đặt thờ bài vị các tổ của chùa Giác Lâm.

Thời gian đầu thế kỷ XIX, Trịnh Hoài Đức, lúc ấy là Hiệp Tổng trấn Gia Định thành, có ghé chùa Giác Lâm, gặp lại người thầy của mình khi xưa, là hòa thượng Viên Quang. Trịnh Hoài Đức có để tặng bài thơ *Ngũ ngôn cổ điệu*. Bài thơ ấy hiện được khắc chạm sơn mài có phần chữ Hán, phiên âm và dịch nghĩa, đặt tại nhà tổ.

Từ khi thành lập, chùa đã qua các lần trùng tu lớn vào những năm 1798, 1900, 1939, 2000... Trong chùa có 98 cột là lõi cây danh mộc quý, 86 câu đối. Toàn chùa có 118 pho tượng, trong đó có 113 pho tượng cổ, được tạc vào hai giai đoạn thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX, 23 bức hoành phi, 23 bao lam và nhiều bộ ván dài gần 6 mét.

Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh là vị cao tăng, được Gia Long mời ra kinh đô dạy đạo cho hoàng gia. Thiền sư được phong *tăng cang*, là một chức sắc cao nhất của tu sĩ thời bấy giờ. Khi trở về miền Nam, thiền sư được ban cho áo, mào, hài và giá võng để cung nghinh về. Hiện giá võng còn đặt tại chính điện chùa Giác Viên, quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1953, chùa nhận được quà tặng của đại đức Narada ở Sri Lanka mang sang gửi cho giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, đó là cây bồ đề và viên ngọc xá lợi Phật. Cây bồ đề hiện được trồng trước sân chùa. Ngọc xá lợi đang tôn trí trong tháp Ngũ Gia Tông Phái gần cổng vào chùa.

Thời gian có chiến tranh, Pháp chiếm đóng ở Gia Định cuối thế kỷ XIX, chùa may mắn không bị hư hại. Ngoài hoạt động Phật sự, là nơi tiến hành các kỳ an cư kiết hạ hàng năm, là nơi tổ chức lễ truyền giới cho tín đồ... chùa còn là địa điểm hoạt động kháng chiến chống xâm lược

Pháp, Mỹ giai đoạn 1945 - 1975. Chùa có hầm bí mật, là nơi hoạt động, hội họp của cấp ủy, của Chi bộ Đảng cộng sản Việt Nam. Các tu sĩ trong chùa cũng tham gia cách mạng.

Hoạt động từ thiện xã hội là nét nổi bật của chùa sau năm 1975.

Trong ngày lễ khánh thành và cung nghinh xá lợi Phật nhập tháp Ngũ gia tông phái, có đến 10.000 người tham dự.

Hiện nay, mỗi ngày có hàng trăm lượt khách tham quan trong và ngoài nước đến viếng chùa. Chùa được công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia vào ngày 16. 11. 1998.



018

XIN CHO BIẾT VỀ VỊ TRÍ CỦA CHÙA GIÁC LÂM Ở GIA ĐỊNH TRONG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO Ở ĐÔNG BẰNG NAM BỘ THẾ KỶ XVIII - XIX.

Chùa Giác Lâm là ngôi chùa được thành lập sớm ở đất Gia Định. Khi thiền sư Viên Quang về trụ trì chùa Giác Lâm từ năm 1774, thiền sư đã tiến hành nhiều hoạt động Phật sự, trong đó có việc thành lập Phật học xá cho tăng sĩ khắp nơi về tu học. Trung tâm đào tạo này đã đón nhận khá nhiều tu sĩ từ khắp nơi ở Nam Bộ về tu học. Sau khi kết thúc khóa học, nhiều tu sĩ đã trở về và đảm nhiệm cương vị trụ trì nhiều chùa ở Nam Bộ.

Trên bàn thờ tổ của một số chùa ở Nam Bộ hiện nay, còn đặt bài vị thờ tự vị bốn sư của mình, là những thiền sư đã trụ trì ở chùa Giác Lâm. Có thể kể tên một số chùa ở Nam Bộ như Tây An (An Giang), Bửu Lâm, Vĩnh Tràng (Tiền Giang), Bửu Lâm (Đồng Tháp), Thạnh Hòa, Linh Sơn Rạch Núi (Long An)... Chùa Tây An (An Giang), chùa Linh Nguyên (Long An), chùa Bửu Lâm (Đồng Tháp)... hiện còn bài vị thờ tổ Tiên Giác Hải Tịnh, người đã trụ trì chùa Giác Lâm từ năm 1827 đến 1869.

Bài vị tổ Minh Khiêm Hoàng Ân, người đã trụ trì chùa Giác Lâm từ năm 1873 đến năm 1903, hiện còn thờ tại chùa Thạnh Hòa, Linh Sơn Rạch Núi (Long An), chùa Bửu Lâm (Tiền Giang)... Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh, sau khi

từ Huế trở về Nam Bộ, năm 1851 thiền sư trở lại An Giang tu tạo chùa Phú Thạnh.

Ngoài quan hệ của những người được đào tạo tại chùa, còn có các tu sĩ đi cúng đám, tham gia vào nhóm ứng phú, đi nhiều nơi ở đồng bằng sông Cửu Long, thực hiện những buổi cúng kéo dài một vài ngày... Điều này cũng góp phần đẩy mạnh mối quan hệ giữa các chùa, Phật tử ở đồng bằng sông Cửu Long với chùa Giác Lâm.

Hai thiền sư ở chùa Giác Lâm là tổ Hải Tịnh được gọi là Tiên Giác tổ sư và tổ Minh Khiêm được gọi là Tổ Núi Sam, cho thấy mối quan hệ gắn bó thân thương giữa các vị thiền sư chùa Giác Lâm với tu sĩ Phật giáo ở các chùa Nam Bộ.

Thiền sư Hoàng Ân Minh Khiêm một thời gian dài đã về chùa Bửu Lâm ở Tiền Giang, đóng góp ý kiến về mô hình kiến trúc cho việc xây dựng ngôi chùa Vĩnh Tràng, một ngôi chùa có kiến trúc quy mô to lớn ở Nam Bộ vào giữa thế kỷ XIX.

Từ vị thế quan trọng của chùa Giác Lâm trong dòng phát triển của Phật giáo ở Nam Bộ và mối quan hệ chặt chẽ của chùa với các chùa ở đồng bằng sông Cửu Long mà các học giả Vương Kim và Đào Hưng đã nhận định rằng "Chùa Giác Lâm ở Chợ Lớn là một chùa theo phái Lâm Tế và được triều đình chính thức nhìn nhận. Hình như lúc bấy giờ các chùa trong miền Nam đều đặt dưới sự chi phối của chùa này".



019

XIN CHO BIẾT VỀ CHÙA KHẢI TƯỜNG.

Chùa Khải Tường, nền chùa hiện nay là Bảo tàng Chứng tích Chiến tranh, nằm trên đường Võ Văn Tần, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cho biết chùa ở địa phận thôn Hoặt Lộc, huyện Bình Dương, vào năm Tân hợi 1791, hoàng tử Đổm đã được hạ sinh tại nơi đây, vậy là đất lành, nên lập chùa để ghi nhớ, nên có tên là Khải Tường. Sau ngày lạc thành, vua cho tạc một pho tượng Phật lớn bằng gỗ mít từ Huế gửi vào phụng cúng.

Tượng cao 1,96 m (tượng = 1,6 m, tòa sen = 0,6 m) như vậy nếu kể cả bệ dưới, tượng cao đến 2,5 m. Ngang hai gối 1,2 m. Theo *Văn hóa tập san*, tượng được tạc từ 14 miếng gỗ ghép lại (tượng 7 miếng, tòa sen 3 miếng, tám thớt 4 miếng). Tượng được tạc tư thế ngồi kiết già (Vajrasana), thế tay định ấn (Dhyana mudra). Trên đầu có chòm nhục kế (unisha) nhô cao, tóc xoắn bực ốc, trái tai dài, dải tai dây, trễ xuống gần tận vai. Trên ngực có chạm chữ Vạn (Svastika). Tượng choàng Samghati phủ hai vai, để lộ yếm bên trong ngực.

Năm Minh Mạng thứ 17 (1836) chùa được trùng tu. Năm 1859, Pháp chiếm Gia Định, sử dụng một số chùa làm đồn



Chùa Giác Lâm

bót, lập "Phòng tuyến các chùa", gọi là *lignes des pagodes*, gồm chùa Khải Tường, đền Hiến Trung, chùa Kiểng Phước, chùa Cây Mai. Chùa Khải Tường nằm trong phòng tuyến này cùng với các di tích khác, tất cả đều bị phá hủy vào thế kỷ XIX. Tượng Phật đang thờ tự tại gian chính điện bị vứt ra sân. Đây là pho tượng gỗ, thép vàng, do vua Minh Mạng hiến cúng. Người dân thương cảm đem cất giấu. Sau này, tượng được đưa về trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm Kỷ mùi 1859 chùa đã trở thành vị trí quân sự của Pháp. Đại úy Thủy quân lục chiến Pháp là Barbé bị nghĩa quân của ta tiêu diệt trước cửa chùa.

Chùa Khải Tường bị phá hủy hoàn toàn vào năm 1880. Tượng Phật bị lưu giữ trong kho của Phủ Toàn quyền. Sau hơn nửa thế kỷ, tượng được đưa về trưng bày trong Viện Bảo tàng Sài Gòn, sau năm 1975 là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Bức hoành phi ghi năm chữ Hán "Quốc Ân Khải Tường tự" được ban tặng và khắc vào phần lạc khoản trên hoành vào năm 1843. Hoành phi này hiện vẫn còn treo tại chùa Từ Ân, quận 6.



020

XIN CHO BIẾT VỀ CHÙA CÂY MAI.

Ở Gia Định, từ sau khi Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập cơ cấu hành chính vào năm 1698, chùa chiền được xây dựng ngày một nhiều cùng với sự phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội. Khá nhiều ngôi chùa cổ được sử sách ghi chép, nhắc đến như là một báu vật của vùng Gia Định xưa. Đó là hai ngôi chùa Kim Chương và Cây Mai.

Chùa Cây Mai, theo Louis Malleret trong *L'archéologie du Delta du Mékong*. École Française d'Extrême - Orient, Paris, 1963 thì chùa Cây Mai có tên là Prei Angkor. Ngoài ra người Việt còn gọi là chùa An Tôn, chùa Mai Khâu.

Trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức viết "Chùa Cây Mai cách phía nam trấn 30 dặm rưỡi, ở đây gò đất nổi cao có nhiều Nam mai, nhành cỗi rườm rà, nhưng khi hoa nở không có tuyết, chỉ có là hộ vệ mùi thơm mà thôi (...) Trên có ngôi chùa Ân Tôn, đêm đọc kinh, chuông mai trống chiều vang rền trong mây khói, muông tượng như ở giữa thế giới nhà Phật ở Ấn Độ. Lại có suối chảy quanh chân gò, các du nữ chiều mát chõng thuyền hái sen. Gặp những giai tiết thì văn nhân thi sĩ mang bầu rượu, theo từng bậc cấp leo lên, ngâm vịnh tại nơi đầu gò, dưới gốc mai hoa cùng vãn tự nồng nức mùi hương. Thật là một thắng cảnh cho người du lãm (...). Gò này xưa là chỗ chùa tháp của người Khmer, nền móng còn nhận rõ.

Năm Bính tý (1816) niên hiệu Gia Long thứ 15 có thầy tăng trùng tu lại, đào lấy được ngói gạch cỡ lớn của người xưa rất nhiều, và lại đào được hai miếng vàng lá. Tư bề đều vuông một tấc (4 cm), mỗi miếng nặng 3 đồng cân, trên mặt chạm hình "cổ Phật cỡi voi", có lẽ đây là vật của Hồ tăng dùng để trấn tháp đó chăng?".

Đại Nam nhất thống chí ghi lại địa điểm của chùa Cây Mai tọa lạc tại thôn Tân Long, (tổng Tân Phong Thượng), huyện Tân Long (phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định).

Chùa Cây Mai là nơi hội họp của nhóm Bạch Mai thi xã, một thi xã nổi tiếng ở miền Nam, trong đó có Phan Văn Trị, Bùi Hữu Nghĩa, Huỳnh Mẫn Đạt...

Trước năm 1945, con đường phía trước chùa được đặt tên là Rue de Cay Mai.

Trịnh Hoài Đức cũng làm nhiều bài thơ ca tụng phong cảnh chùa. Trong đó có bài thơ viết bằng chữ Hán, mang tên *Mai Khâu vân thiếu*, Nguyễn Khuê dịch là Gò Cây Mai buổi chiều nhìn ra xa.

*Chiều đến Gò Mai hứng gió đông,
Xa trông cảnh vắng, mắt khôn cùng.
Xóm nhà gối suối mờ cây, khói.
Đồng cỏ vang âm sáo mục đồng.
Qua hạp về cây, rồi bãi trống
Trâu chờ cỡi ách, lại vùng giồng.
Trên cao mây tối giăng buồn bã,
Đứng tực ngó đồng lặng ngó trông.*

Năm 1859, Pháp đánh chiếm thành Gia Định, lập phòng tuyến các chùa, gọi là Ligne des pagodes, gồm chùa Khải Tường, đền Hiến Trung, chùa Kiểng Phước, chùa Cây Mai. Từ đó chúng biến chùa thành trại quân. Tượng Phật và pháp khí đều bị phá hủy. Để có đất san lấp kinh rạch trong thành phố, Pháp đã triệt hạ gò Cây Mai, trong đó có cả

ngôi chùa. Gần đây, tại khu vực gò xưa, đã là đồn Kiểm soát Lực lượng Quân sự thành phố.

Gò Cây Mai và chùa Cây Mai nay đã không còn trên bản đồ thành phố. Nên chăng phục dựng lại một phong cảnh đẹp, là một trong 30 thắng cảnh của đất Gia Định xưa, vừa làm nơi thưởng lãm, vừa tạo môi trường trong sạch cho một thành phố đang trong quá trình đô thị hóa?



021

**NHỮNG NGÔI CHÙA NÀO
Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN LÀ DI TÍCH
CẤP THÀNH PHỐ, CẤP QUỐC GIA?**

Một số chùa ở nước ta được Bộ Văn hóa công nhận là di tích lịch sử văn hóa hoặc là di tích kiến trúc nghệ thuật xuất phát từ một số đặc điểm nổi bật trong hoạt động của chùa có liên hệ đến văn hóa Việt Nam, đến lịch sử đấu tranh giữ nước của dân tộc hoặc có những đường nét nổi bật trong kiến trúc, điêu khắc.

Được công nhận là Di tích lịch sử văn hóa có các chùa:

Chùa Giác Lâm (quận Tân Bình) năm 1988, cấp Quốc gia

Chùa Phụng Sơn (quận 11) năm 1988, cấp Quốc gia

Chùa Hội Sơn (quận 9) năm 1993, cấp Quốc gia

Chùa Phước Tường (quận 9) năm 1993, cấp Quốc gia

Tịnh xá Ngọc Phương (quận Gò Vấp) năm 1994, cấp Quốc gia

Chùa Xá Lợi (quận 3) năm 2005, cấp Thành phố

Chùa Ấn Quang (quận 10) năm 2005, cấp Thành phố

Chùa Long Thạnh (quận Bình Tân) năm 2005, cấp Thành phố



Chùa Ấn Quang

Chùa Giác Lâm là một di tích có bề dày lịch sử, xưa nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh, cách nay đã 262 năm.

Chùa Phụng Sơn được biết đến từ thế kỷ XIX, là ngôi chùa nằm trên thế đất cao ráo, đẹp đẽ nhất vùng đất Gia Định nhờ có hào nước bao bọc xung quanh, quanh năm nở đầy sen đỏ. Gần đây, qua việc đào thám sát, các nhà khảo cổ học còn cho biết nơi đây là di chỉ khảo cổ học quan trọng của thành phố, có dấu vết của văn hóa Óc Eo cách nay 15 thế kỷ.

Chùa Hội Sơn là ngôi chùa cổ trên vùng đất Thủ Đức, nằm bên bờ sông Đồng Nai, trong lịch sử từng là nơi tập hợp, thu hút nhiều cao tăng ở vùng Gia Định, trong đó có sự đóng góp của sư trưởng Như Thanh, người thành lập Ni

bộ Bắc tông ở Nam Bộ. Chùa cũng là một di chỉ khảo cổ học quan trọng thuộc nền văn hóa Đồng Nai.

Chùa Phước Tường có cảnh quan thiên nhiên xinh đẹp, lại lưu giữ được cấu trúc cơ bản của ngôi chùa miền Nam thế kỷ XVIII cùng với 53 pho tượng cổ, và 13 bức hoành phi.

Tịnh xá Ngọc Phương là trụ sở đầu tiên của ni giới hệ phái Khất sĩ, gắn liền với tên của ni sư Huỳnh Liên. Giai đoạn đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược, tịnh xá là cơ sở cách mạng tiếp tế vật dụng, thuốc men, lương thực... cho Ban Kinh tài, Ban Văn nghệ Tây Nam Bộ, Ban An Ninh liên quận 4, Mặt khu Long An, chiến khu D...

Chùa Xá Lợi là một di tích, trụ sở của tổ chức Ủy ban Liên phái bảo vệ Phật giáo, có liên quan đến phong trào đấu tranh chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo năm 1963. Chùa hân hạnh được thờ viên xá lợi Phật nên mang tên chùa Xá Lợi. Đây cũng là nơi họp đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất vào năm 1964.

Chùa Ấn Quang là cơ sở đầu tiên của Phật học đường Nam Việt. Hòa thượng Thích Thiện Hòa là giám đốc vừa là trụ trì chùa. Chùa cũng là trung tâm đầu não của phong trào Phật giáo chống chính sách kỳ thị tôn giáo của Ngô Đình Diệm.

Chùa Long Thạnh là ngôi chùa cổ đã từng bị tiêu thổ kháng chiến, vì là cơ sở cách mạng của hai thời kỳ chống Pháp và Mỹ. Các vị thiền sư trong chùa như hòa thượng Minh Hòa, Quảng Chơn, Bửu Ý đã tham gia cách mạng,

Di tích kiến trúc nghệ thuật:

Chùa Giác Viên (quận 11) năm 1993, cấp Quốc gia

Chùa sắc tứ Huệ Lâm (quận 8) năm 2005, cấp Thành phố

Chùa sắc tứ Tập Phước (quận Gò Vấp) năm 2005, cấp Thành phố

Chùa Giác Viên là ngôi cổ tự nổi tiếng từ cảnh quan thơ mộng và cũng từ những giá trị về kiến trúc nghệ thuật. Chùa có 153 pho tượng cổ và gần 60 bao lam, đặc biệt là bao lam chạm lõng hai mặt, bao lam bá điều tạc 100 con chim với nhiều tư thế sinh động, có tượng Giám Trai bằng gốm Sài Gòn và nhiều bao lam khác mang tính dân gian như thể hiện cây trái Nam Bộ xoài, măng cụt, măng cầu..., thể hiện các con vật như trâu, bò, heo, dê... Đây cũng là trung tâm ứng phú của Gia Định thế kỷ XIX.

Chùa sắc tứ Huệ Lâm là ngôi chùa được phong sắc dưới thời vua Khải Định. Trong thời gian trụ trì (1965) ni sư Giác Nhẫn đã tích cực hoạt động xã hội qua việc thành lập ký nhi viện để giúp đỡ đồng bào nghèo khu vực Xóm Củi.

Chùa sắc tứ Tập Phước là ngôi chùa cổ còn giữ lại hoành phi, câu đối dưới thời vua Gia Long, một đại hồng chung từ Huế mang vào.



022

XIN CHO BIẾT VỀ CHÙA MỘT CỘT Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Vào năm 1954, khi đất nước bị tạm thời chia đôi, nhận thấy ở miền Nam có nhiều Phật tử ao ước được trông thấy ngôi chùa có kiến trúc độc đáo là chùa Một Cột ở Hà Nội, nên hòa thượng Thích Trí Dũng có ý định xây ngôi chùa tại miền Nam theo kiến trúc này, lấy tên là Nam Thiên Nhất Trụ.

Chùa Một Cột ở Thành phố Hồ Chí Minh tọa lạc tại số 100 đường Đặng Văn Bi, thị trấn Thủ Đức, huyện Thủ Đức. Chùa được khởi công xây dựng từ năm 1958, hoàn thành vào năm 1977, do hòa thượng Thích Trí Dũng lập theo khuôn mẫu chùa Một Cột miền Bắc. Kiến trúc chùa do kiến trúc sư Nguyễn Gia Đức thiết kế trên khuôn viên rộng độ 1 héc ta.

Cổng tam quan được xây dựng theo phong cách cổng chùa ở miền Bắc với bức hoành phi ghi bốn chữ Hán "Nam thiên nhất trụ".

Phía phải trong vườn chùa có tượng Quan Âm Nam Hải, đứng trong hồ nước nhỏ, tay cầm bình nước cam lồ, một tay trong tư thế ấn quyết.

Góp phần vào việc đưa chùa trở thành danh thắng nổi tiếng của thành phố là hồ sen, và pho tượng Di Lặc tư thế



Chùa Một Cột

đứng trong vườn chùa. Chùa còn có hồ nước vuông mang tên Long Nhãn, bên trong thả hàng vạn con cá nhiều loại và rùa. Giữa hồ nước này là ngôi chùa Một Cột. Pho tượng chính bên trong là Quan Thế Âm bồ tát trong tư thế 24 tay, bằng gỗ mít, thể hiện đường nét chạm khắc công phu.

Tương truyền, khi đào móng xây chùa, đã tìm thấy một gương bằng đồng, ghi bốn chữ "Ngũ tử đăng khoa". Đây là di vật ngày trước dành ban thưởng cho những gia đình có năm người con đỗ đạt. Tấm gương đồng này hiện đang được trưng bày tại Bảo tàng Thành phố Hồ Chí Minh.

Bên trong chính điện, hương án, tượng thờ, bao lam, phù điêu... đều do nghệ nhân Bá Nhâm đứng ra thực hiện. Ngôi chính điện này mang tên Diên Hựu tự, thờ Đức Phật Thích Ca và Thiên Long Bát bộ. Phía sau chính điện còn có tượng đài của Phật A Di Đà cao hơn 7 mét và tượng Địa Tạng Vương bồ tát cao hơn 2 mét. Tượng được đúc bằng đồng, nặng hơn 3 tấn.

Bản kinh khắc trên lá bối của chùa do Thủ tướng Ấn Độ ban tặng vào năm 1964.

Bên trong tổ đường thờ đức Đạt Lai Lạt Ma, vị tu sĩ của Lạt ma giáo (Phật giáo ở Mông Cổ, Tây Tạng).

Ngoài tăng phòng, thư viện, thiền đường, chùa còn có nhà lưu niệm, kiến trúc công phu, bên trong có kim tinh ghép bằng 21 cánh sen bằng men sứ xanh, nhập từ Nhật Bản. Đây là nơi yên nghỉ sau này của vị tổ khai sơn chùa. Khu vực mộ này nằm trong hồ Liên Đài, có thả cá cảnh nhiều màu sắc.

Nhiều năm liền, chùa được tiếp tục xây dựng thêm những công trình phụ, góp phần tăng thêm nét hoành tráng cho ngôi chùa Một Cột ở phương Nam.



023

NHỮNG NGÔI CHÙA NÀO Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRƯỚC ĐÂY ĐÃ ĐƯỢC SẮC TỬ?

Sắc là tờ lệnh của vị vua, *tử* là ban cho, phong tặng cho. *Sắc tử* là tờ lệnh của vua ban cho một ngôi chùa hay một người nào, một sự vật nào đó.

Trước đây, dưới triều Nguyễn, có khá nhiều ngôi chùa được sắc tử do đó là một danh thắng có tiếng, có quy mô lớn, được trang trí lộng lẫy, thường được gọi đó là một bửu sát hay một đại bửu sát. Cũng có trường hợp do trước đây, dưới thời chúa Nguyễn, Nguyễn Ánh lánh nạn Tây Sơn, vào trú ẩn trong những ngôi chùa ấy, sau này khi lên ngôi, vua Gia Long nhớ ơn các tu sĩ trong chùa đã giúp đỡ, che chở cho mình nên ban tặng, sắc phong cho chùa, từ đó các ngôi chùa được sắc phong mang tên chùa Sắc tử..., kèm theo tên chùa.

Các chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh trước đây đã được Sắc tử là chùa Sắc Tử Từ Ân, Sắc tử Tập Phước, Sắc tử Trường Thọ, Sắc tử Long Huệ, Sắc tử Huệ Lâm...

Sắc tử Từ Ân ở số 23 đường Tân Hóa quận 6, do tổ Phật Ý dựng lên tại phủ Tân Bình vào năm 1752. Thời chúa Nguyễn, Nguyễn Vương có thời gian ở chùa, Hoàng tử Đờm (vua Minh Mạng) đã được sinh ra tại đây vào năm



Chùa Sắc tứ Từ Ân.

1791. Vua Minh Mạng ban tặng "Sắc tứ Từ Ân Tự". Cuối thế kỷ XIX, chùa dời về vị trí hiện nay.

Sắc tứ Tập Phước ở số 233 đường Phan Văn Trị, quận Bình Thạnh, được tạo lập vào thế kỷ XIX, do thiền sư Chánh Đắc, người tiếp nối mạng mạch của các vị thiền sư từ Trung Quốc sang, thuộc thế hệ thứ 37 của phái Lâm Tế, dòng Chúc Thánh. Năm 1801 thiền sư Chánh Đắc chính thức làm lễ thành lập chùa. Năm 1802, chùa được vua Gia Long sắc tứ. Hai bức hoành phi ghi "Sắc tiên chế" và "Tứ Hoàng phong", ghép lại thành "Sắc tứ tiên hoàng chế phong", còn lưu giữ tại chùa.

Sắc tứ Trường Thọ ở 53/524 đường Nguyễn Văn Nghi, quận Gò Vấp. Chùa được xây dựng vào giữa thế kỷ XVIII. Buổi đầu, chùa có tên là Vĩnh Trường tự, sau đổi là Pháp Vũ tự. Chùa được sắc phong dưới thời vua Tự Đức. Hiện nay tại chính điện chùa còn lưu giữ hai bức hoành phi ghi "Sắc tứ Pháp Vũ tự" và "Sắc tứ Trường Thọ tự."

Sắc tứ Long Huệ ở 131/27 đường Nguyễn Thái Sơn, quận Gò Vấp, còn có tên là chùa Quang Long. Chùa do tổ Đạo Thông lập vào năm 1798. Khi Nguyễn Ánh còn bốn ba, có lần đã đến chùa cầu Phật, nên sau khi lên ngôi vua, ban cho tấm biển "Sắc tứ Long Huệ tự". Chùa còn lưu giữ cặp đối:

*"Quang cảnh Minh Hoàng Thiệu kế Tụ thừa thiên hạ lạc
Long hưng Mệnh chủ Trị an Đức hóa thái bình dân"*

(Quang cảnh vui vẻ của vị minh hoàng được nối tiếp truyền lại cho thiên hạ được hưởng sự an lạc, sự tốt lành hưng thịnh của đấng mệnh chủ đã có công trị nước và đức hóa làm cho người dân được hưởng sự thái bình. Dịch theo Nguyễn Quảng Tuân, Huỳnh Lứa, Trần Hồng Liên, trong *Những ngôi chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh 1993, tr. 62)

Sắc tứ Huệ Lâm ở 154 đường Tùng Thiện Vương, quận 8, do bà Chiêm Thị Mai tạo dựng cách nay gần 200 năm. Tấm hoành ghi "Sắc tứ Huệ Lâm tự" do vua Khải Định ban tặng còn lưu giữ trong chùa.



024

CÁC TƯỢNG PHẬT, BÀI VỊ... TRONG NGÔI CHÙA CỔ SẮC TỨ KIM CHƯƠNG TỰ Ở GIA ĐỊNH XƯA, HIỆN NAY ĐƯỢC ĐẶT THỜ TẠI ĐÀU?

Chùa Sắc tứ Kim Chương là một trong những ngôi chùa cổ có mặt sớm ở Gia Định. Chùa được thành lập năm 1755 do một du tăng ở Quy Nhơn đến miền Nam dựng chùa trong quá trình di dân vào vùng đất mới.

Vào những năm 1858 - 1866, khi Pháp xâm lược các tỉnh Nam Kỳ, chùa Kim Chương cùng chịu chung số phận với một số ngôi chùa khác như Khải Tường, Cây Mai, Kiểng Phước... Chùa bị phá hủy, chư tăng ly tán, một số tượng Phật và bài vị Tổ được đưa về chùa Hội Thọ (Tiền Giang).

Chùa Hội Thọ do hòa thượng Minh Giác và đệ tử là Thiệu Long lập sau khi đã theo quân đồn điền rút về Mỹ Thiện (Cái Bè) để tham gia chống Pháp.

Pho tượng cổ còn lưu lại đến nay có giá trị về nghệ thuật là pho tượng A Di Đà, tượng Đạt Ma bằng đất nung, tượng Già Lam và bộ tượng Thập Điện Minh Vương bằng gỗ, hiện vẫn còn được lưu giữ trong chùa Hội Thọ. Họa ảnh lớn của hòa thượng Minh Giác và 12 bài vị Tổ còn lưu lại tại Tổ đường chùa.

Đặc biệt, long vị của hòa thượng Minh Giác cũng được tìm thấy tại chùa Hải Phước An Tự (huyện Vĩnh Châu-Sóc

Trắng). Bài vị ghi "Sắc tứ Kim Chương tự, từ Lâm Tế chánh tông, tứ thập thế, húy Hải Châu, thượng Minh hạ Giác, đại lão hòa thượng".

Do chiến tranh, các pho tượng, bài vị phải chịu cảnh di dời, nhưng cùng với việc xây dựng chùa Hội Thọ, các bài vị Tổ vẫn còn được lưu giữ, không những tại chùa Hội Thọ, mà còn được đặt tại Hải Phước An Tự, ngôi chùa do một thanh niên kháng Pháp lập ra làm nơi chờ đợi thời cơ khởi nghĩa, đã cho thấy tính chất nhập thế của Phật giáo Việt Nam và đặc biệt là của các chư tăng ở Nam Bộ.



025

VÌ SAO GỌI LÀ CHÙA CÔNG? XIN CHO BIẾT TÊN MỘT SỐ CHÙA CÔNG Ở GIA ĐỊNH.

Đầu thế kỷ XIX, ở Nam Bộ phổ biến hai loại chùa là chùa dân lập và chùa công.

Có trường hợp chùa là nhà ở của dân, lâu ngày vì chủ nhân là cư sĩ hay tu sĩ Phật giáo nên trở thành am tranh tu hành, đó là dạng "cải gia vi tự" (biến nhà thành chùa). Cũng có trường hợp biến nhà thành chùa do chủ nhân mất đi không có người kế thừa, trước khi qua đời giao lại cho tu sĩ quản lý, từ đó nhà biến thành chùa. Cũng có trường hợp chùa do nhân dân quyên góp dựng lên, thường là chùa của làng, gọi là chùa làng. Đó là dạng chùa dân lập.

Trường hợp ngôi chùa do vua quan, hoàng hậu, công chúa, hoặc hoàng thân quốc thích bỏ tiền ra xây dựng, dùng làm nơi lui tới cúng bái của vua quan, hoặc của vua quan xây dựng cho người dân sử dụng từ tiền cúng dường của vua, hoàng hậu hoặc quyên góp của các quan lại. Những ngôi chùa này được gọi là chùa công. Trong lịch sử, chùa công được một số đặc quyền. Người trụ trì chùa cũng được hưởng một số đặc quyền như khi ra đường có lọng che, được cử lính đến quét dọn chùa...

Danh sách các ngôi chùa công sau này còn được bổ sung từ việc chùa nhận được Sắc tứ của triều đình ban tặng, do

có giá trị lịch sử, nghệ thuật... Ở Gia Định có khá nhiều chùa công như Sắc tứ Từ Ân tự, Quốc ân Khải Tường tự, Sắc tứ Tập Phước tự, Sắc tứ Trường Thọ tự, Sắc tứ Long Nhiêu tự, Sắc tứ Huệ Lâm tự, Hưng Long tự, Kiểng Phước, Kim Chương, Mai Sơn tự...



026

VÌ SAO CÓ "PHÒNG TUYẾN CÁC CHÙA"? CHÙA NÀO Ở GIA ĐỊNH ĐÃ BỊ PHÁP TRIỆT HẠ, PHÁ HỦY VÀO NHỮNG NĂM 1860 - 1880?

Năm 1858, Pháp đem quân xâm lược nước ta. Từ năm 1860 đến 1865, nhiều ngôi chùa cổ ở Gia Định đã bị Pháp xâm chiếm, đập phá và sử dụng làm phòng tuyến, làm đồn bót. Suốt từ Sài Gòn vào Chợ Lớn, bốn ngôi chùa và đền cổ đã bị quân đội viễn chinh chiếm đóng là chùa Khải Tường, đền Hiển Trung, chùa Kiểng Phước và chùa Cây Mai. Chúng đặt tên là *Lignes des pagodes*, được dịch là *Phòng tuyến các chùa*. Sự chiếm đóng bốn ngôi đền chùa này đã trực tiếp phá hủy bốn cổ tích quan trọng đó.

Chùa Khải Tường thuộc làng Xuân Hòa, từng được phong là Quốc Ân Khải Tường. Chùa bị Pháp gọi là *Pagode Barbé*, vì sau khi chiếm làm đồn binh, Đại úy thủy quân lục chiến đã trấn giữ tại đây.

Chùa Kiểng Phước, Pháp gọi là *Pagode des Clochetons* nằm trong khu Chợ Lớn. Tài liệu của Pháp đề cập đến tình trạng chùa Kiểng Phước vào năm 1866 đã xuống cấp và chỉ còn lại vài thanh gỗ mục.

Đền Hiển Trung, nằm ở vị trí thuộc đường Cống Quỳnh ngày nay, là ngôi đền thờ các công thần xưa kia. Theo tài liệu của Pháp, đến năm 1934 đền Hiển Trung chỉ còn lại vài bức tường bị bó hẹp trong doanh trại.

Chùa Cây Mai, nằm trên ngọn đồi nay thuộc quận 11, sau khi lập phòng tuyến, chùa bị chuyển thành lô cốt, sau này trở thành nhà giam của quân đội.

Sơ đồ về phòng tuyến các chùa đã được A. Thomazi vẽ và đăng trong sách *La conquête de l'Indochine*, xuất bản ở Pháp vào năm 1934.

Từ năm 1860 đến năm 1880, Pháp đã triệt hạ nhiều ngôi chùa ở Gia Định. Ngoài bốn ngôi chùa, đền đã bị trưng dụng làm "Phòng tuyến các chùa" là chùa Khải Tường, đền Hiến Trung, chùa Kiểng Phước, chùa Cây Mai, chúng còn phá hủy một số chùa khác ở Gia Định là chùa Kim Chương, chùa Phật Lớn, chùa Pháp Võ, chùa Phước Hải, chùa Phước Hưng, chùa Kim Tiên, chùa Gia Điền...

Chùa Kim Chương là ngôi chùa nổi tiếng ở đất Gia Định, được thành lập vào năm 1755. Khi bị phá hủy, tượng Phật và các bài vị được chôn cất và Phật tử đưa về chùa Hội Thọ ở Tiền Giang cất giữ. Chùa Pháp Võ, chùa Kim Tiên ở Chợ Quán bị dỡ vào năm 1863. Chùa Phước Hưng, đường An Dương Vương ngày nay, bị dỡ vào năm 1864. Chùa Phật Lớn bị dỡ vào năm 1865, vị trí gần thành Ô Ma, đường Nguyễn Trãi ngày nay. Chùa Phước Hải nằm trong khu vực thuộc bệnh viện Chợ Rẫy ngày nay, chùa Gia Điền (Chợ Quán) đều bị dỡ vào năm 1865.

Từ năm 1860 đến 1865, Pháp đã triệt hạ hết các chùa lớn, chỉ còn lại các chùa nhỏ trong ngõ hẻm. Sự hủy hoại các ngôi chùa này của Pháp đã làm cho đến năm 1880 thì không còn lại dấu vết gì của các ngôi chùa này nữa.



027

XIN CHO BIẾT VỀ Ý NGHĨA CỔNG TAM QUAN TRONG NGÔI CHÙA PHẬT GIÁO.

Chùa ở Việt Nam xưa kia không có cổng tam quan. Ở miền Bắc, ngăn cách chùa và các khu vực chung quanh thường là những lũy tre. Sau đó trong quá trình trùng tu chùa, cổng tam quan được dựng lên.

Tam là ba, quan là cửa ải, cửa ô, điểm then chốt. Tam quan là tên gọi cổng vào chùa, có ba lối đi, gồm lối chính giữa, bên trái và bên phải. Từ ngữ *Tam quan* xuất phát từ "Lăng Nghiêm tam quan" và Hoàng Long tam quan". Theo bộ *Đại Chính tân tu*, tam quan là ba câu hỏi của pháp sư Từ Vân Tuân Thức hỏi vị quan chú giải kinh Lăng Nghiêm. Vị quan không trả lời được, Ngài bèn ném bản thảo chú giải vào lửa. Từ đó có danh từ "Lăng Nghiêm tam quan". Theo bộ *Vạn Tục* quyển 138, trang 326 thượng, *Tổng Môn Thống Yếu Tục* tập II, (chương Hoàng Long Huệ Nam, Ngũ Đăng Hội Nguyên -17, Nhân Thiên Nhân Mục 2) thì Hoàng Long tam quan là ba câu hỏi về Sanh Duyên, Phật tử và lư cước, dùng để khai thị học tăng đến cầu pháp. Tam quan là cổng vào chùa được thiết kế ba lối vào, theo tinh thần giáo lý Phật giáo, tượng trưng cho không quan, giả quan, trung quan.

Không quan có ý nghĩa xét sự vật đều không có thật tính, thật tướng, mọi pháp vốn không. Thể hiện tư tưởng về tánh *không* trong Phật giáo.



Cổng tam quang chùa Vĩnh Nghiêm.

Giả quan có ý nghĩa xét sự vật, chư pháp đều biến hóa, giả tạm, vô thường. Thể hiện quan điểm vô thường trong giáo lý Phật giáo.

Trung quan có ý nghĩa quán sự vật theo tư tưởng trung đạo trong giáo lý Phật giáo. Không thiên lệch về một cực nào, tả cũng như hữu. Sau này, cổng chùa còn được thiết kế có hai cổng vào gọi là nhị quan, hoặc năm cổng vào gọi là ngũ quan.

Như vậy, chúng ta thấy, theo nghĩa hẹp, trên đường đạo cũng như trên đường đời, thường con người phải đi qua nhiều cửa, nhiều ải. Nhưng chỉ có một con đường duy nhất đến với chân lý. Đối với Thiền tông, người tu không nên bám vào lời dạy của thầy, không nên bám vào văn tự kinh điển, vì nếu bám vào đấy là bám vào ngón tay chỉ mặt trăng. Muốn thấy đạo, không thể chấp ngón tay chỉ mặt trăng là mặt trăng. Người theo Thiền tông phải biết nhận ra cái gì thầy muốn chỉ dạy ngoài câu nói, không nằm trong câu nói. Nếu cứ bám vào văn tự thì không thể đến với đạo được.



028

XIN CHO BIẾT VỀ ĐẮC TRƯNG VÀ Ý NGHĨA CỦA BỘ SÁM BÀI TRONG CÁC NGÔI CHÙA CỔ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Sám bài là bài vị dùng trong việc bái sám, cúng kiếng. Ở Nam Bộ, từ những ngày di dân miền Trung vào đây mở đất, nghi thức cúng kiếng buổi đầu có hạn chế. Hành trang mang theo của các thiền sư chỉ là một cái đũa nhỏ. Khi vào vùng đất mới, do nhu cầu cầu an cho người sống và cầu siêu cho người chết mà bộ sám bài ra đời.

Vốn là những người dân cùng khổ, phiêu tán, hơn ai hết di dân đang cần sự cứu độ, hướng về tha lực, cần có được niềm an ủi về mặt tinh thần. Tình cảm xa quê cách tổ, nỗi nhớ thương người thân thuộc, sự mong ước được an lành khi bệnh tật, đau ốm và được siêu thoát khi qua đời... đã làm cho hình ảnh của Quan Thế Âm bồ tát, của A Di Đà Phật, của Đại Thế Chí bồ tát... biểu tượng của lòng từ bi, tha lực, trở thành hình ảnh chủ yếu mà người dân có tín ngưỡng Nam Bộ cần đến. Nhưng một mặt khác, quan trọng hơn, vì vốn là những người cùng khổ, điều kiện sống phải đấu tranh với thiên nhiên, với những bất công trong xã hội quanh mình buộc họ phải có một ý chí mãnh liệt, một tinh thần dũng cảm, bất khuất, kiên cường. Trong chiều hướng đó, người dân có đạo đã tha thiết hướng về những vị bồ tát mang hạnh nguyện tiêu biểu cho tinh thần tự cường, tự

lục. Đó chính là hình ảnh của Thích Ca Mâu Ni Phật, của Văn Thù Sư Lợi và của Phổ Hiền bồ tát.

Vì vậy, cư dân Nam Bộ đã hướng về hình ảnh của năm vị trong bộ sám bài gồm: Thích Ca Mâu Ni Phật (còn được quan niệm là Phật A Di Đà khi cúng cầu siêu) được đặt giữa và hai bên là bốn vị bồ tát: Quan Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù và Phổ Hiền.

Bộ sám bài, do chức năng thường được sử dụng khi cúng tại nhà Phật tử, nên được tạc chạm nổi phù điêu các vị Phật và bồ tát này, cùng với một chân dưng, để khi đến cúng sẽ đặt sám bài vào.

Theo thời gian, khi cuộc sống cư dân vùng đất mới đã dần được ổn định, bộ sám bài năm vị này đã được tạc thành tượng, gọi là bộ tượng năm vị, có người còn gọi là bộ Ngũ Hiền.



029

XIN CHO BIẾT VỀ CÁC KIỂU TƯỢNG QUÁN THẾ ÂM THƯỜNG ĐẶT THỜ TRONG NGÔI CHÙA PHẬT GIÁO BẮC TÔNG Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Quan Âm là tên gọi tắt của Quán Thế Âm bồ tát. Tiếng Phạn gọi là Avalokitesvara. Theo một số ý kiến, thì Quan và Quán có khác nhau. Quan chỉ có nghĩa là xem xét, còn Quán có ý nghĩa rộng rãi hơn, là xem xét một cách thấu đáo, không chỉ nhìn sự vật bên ngoài mà còn thấu hiểu ý nghĩa bên trong của sự vật/việc đó. Còn có một số tên gọi khác như Quán Tự Tại bồ tát, Quán Thế Tự Tại bồ tát và Quán Thế Âm Tự Tại bồ tát...

Trong các ngôi chùa Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh thường đặt thờ một số kiểu loại tượng Quan Âm có tên gọi như: Quan Âm Nam Hải, Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Chuẩn Đề, Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhân, Thập Nhất Diện Quan Âm...

Quan Âm Nam Hải thường được đặt thờ phía trước chùa, tượng được tạc trong tư thế đứng trên một hồ nhỏ, tay trong tư thế ấn quyết, hoặc một tay cầm bình tịnh thủy, một tay cầm nhánh dương liễu, đang ban rải nước cam lồ cho người đau ốm, khốn khổ...

Quan Âm Thị Kính, còn gọi Quan Âm tống tử tạc Quan Âm tư thế đứng tay bồng một đứa trẻ. Có khi trên vai Bà



Tượng Quan Âm Nam Hải.

có con chim đậu. Hình tượng này muốn nói lên hạnh nhẫn nhục của Quan Âm.

Quan Âm Chuẩn Đề, tượng Quan Thế Âm trong tư thế tay kết ấn Chuẩn Đề. Chuẩn Đề là phép tu quan trọng trong Mật tông. Chuẩn Đề chân ngôn bao gồm tất cả các chân ngôn và các chú. Đây là chú đứng đầu vạn pháp. Tượng này được tạc có nhiều tay, 4, 6, 8, hoặc 12, 18 tay. Thông thường tượng Chuẩn Đề cũng vẽ con mắt thứ ba, đặt đứng trên trán. Các tay đều cầm vật bửu bối để hàng ma và có dây thần thông quấn quanh tay.

Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhân: tượng được tạc trong tư thế có 1.000 con mắt phía sau tượng, làm nền cho tượng, như vòng hào quang bao quanh, và 1.000 cánh tay giơ ra.



Tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay.

Thiên nhãn để thấy khắp thế gian và thiên thủ để ra tay cứu vớt chúng sinh.

Thập Nhất Diện Quan Âm...được tạc trong tư thế có nhiều đầu ở khắp các phía, để có thể thấy cùng khắp mà cứu giúp.



030

XIN CHO BIẾT VỀ NHỮNG VẬT TÙY THÂN CỦA TU SĨ PHẬT GIÁO.

Là một tu sĩ Phật giáo, sau khi đã thọ 250 giới (đối với Bắc tông) hoặc 227 giới (đối với Nam tông), họ đã là một tỳ kheo (Bikkhu). Ngoài y áo dùng làm trang phục cho ngày thường và đại lễ, tỳ kheo còn có những vật dụng tùy thân mang theo mình thường xuyên. Đó là bình bát, tọa cụ, đồ lọc nước, túi vải (đầy) gậy tích (tích trượng), mào, hài, chuỗi...

Bát, tiến Phạn gọi là Bát Đa La, gọi gọn hơn là Bát, là dụng cụ đựng cơm và thức ăn của các tu sĩ. Bát của tu sĩ Bắc tông khác với bát của tu sĩ Nam tông và của tu sĩ hệ phái Khất sĩ. Bát của tu sĩ hệ phái Bắc tông có kích thước nhỏ, tròn, đường kính 10 cm, có tráng men vàng, có nắp đậy, có đế rời để đặt bát ngay ngắn.

Bát của tu sĩ Nam tông và Khất sĩ dùng mang theo khi đi khất thực. Kích thước lớn đường kính 20 cm, bằng nhôm, tròn sơn đen, có nắp đậy.

Tọa cụ, tiếng Phạn là Ni sư đàn, là dụng cụ lót ngồi bằng vải, hình vuông cạnh khoảng 80cm. Loại vải này thường mềm, màu xám hay trắng. Tọa cụ dùng lót ngồi trong khi thiền định, sợ nơi ngồi nhiễm ô uest.

Đồ lọc nước, là loại quặng lọc nước, được may bằng vải, xuất phát từ quan niệm trong nước có nhiều vi trùng, nếu không lọc mà uống vào sẽ mang tội sát sinh.

Đây là túi đựng bằng vải, dùng cho tu sĩ khi đi ra đường, có màu vàng, xám hoặc nâu... Ở đây của tu sĩ Nam tông, thường có thêu nổi hình ngọn tháp xá lợi, trong khi của tu sĩ Bắc tông thường thêu cảnh hoa sen hồng hay bánh xe pháp luân.

Gậy tích còn gọi là tích trượng, hay kích khí la.

Đầu thế kỷ XX, tích trượng của các hòa thượng thường có đầu gậy gồm mười hai vòng tròn, tượng trưng cho tinh thần Thập nhị nhân duyên, một trong những giáo lý cơ bản của Phật giáo.

Ngoài các vật tùy thân kể trên, gắn liền với trang phục của tu sĩ là *mào*, *chuối hạt*, và *hài* (*hía*).

Trong Phật giáo Bắc tông, mào thường có kiểu loại và màu sắc khác nhau, để phân biệt trong các lễ cúng khác nhau. Mào cúng vong là mào tỳ lư, mào hiệp chưởng dành cúng Phật. Chuối hạt thường có 108 hạt, đôi khi cũng được đơn giản chỉ còn 18 hạt. Hía thường có cổ giày cao, mặc trong khi cúng đại lễ. Hài thường bằng vải, bít gót và các ngón chân.



031

NGÔI CHÙA NÀO Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY CÒN LƯU GIỮ PHO TƯỢNG THÍCH CA BẰNG ĐÁ VỐT TỪ SÔNG ĐỒNG NAI LÊN?

Nơi lưu giữ pho tượng Thích Ca bằng đá vớt từ đáy sông Đồng Nai chính là Linh Quang tịnh xá. Tịnh xá tọa lạc tại 40/60 Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4. Trước đây Linh Quang tịnh xá là ngôi chùa thuộc phái Lâm Tế, dòng Liễu Quán, nhưng đã chuyển sang hệ phái Khất sĩ. Tịnh xá được thành lập năm 1953.

Tháng 6. 1972, trong khi nạo vét cát sông Đồng Nai người ta đã tình cờ đụng phải một vật cứng. Người ta dùng cần trục đưa lên một pho tượng Phật bằng đá. Tượng được tôn trí tại tầng hai của tịnh xá. Đó là pho tượng Thích Ca Mâu Ni Phật, bằng đá sa thạch xám, nặng khoảng 100 kg, tạc tư thế ngồi trên mình rắn Naga, cao 77 cm.

Tượng ngồi trên thân rắn khoanh làm 3 vòng, trông rõ những vảy nhỏ, đều đặn, chạm khắc tinh xảo. Phía sau tượng, ở vòng cuối của thân rắn, chạm một đuôi rắn nhỏ đưa lên phía trên. Con rắn uốn vòng làm bệ cho đức Thích Ca ngồi vươn lên phía sau tượng thành 7 đầu rắn. Thân cuộn từ trên xuống, từ trái sang phải, theo chiều kim đồng hồ. Cao nhất ở giữa các đầu rắn là một đầu rắn hướng về phía trước, nổi cao và có kích thước lớn hơn hẳn các đầu khác. Mỗi bên ba đầu rắn đều chạm theo tư thế nghiêng



**Tượng Thích Ca bằng đá
vớt từ đáy sông Đồng Nai.**

về một phía. Sáu đầu rắn đều hướng nhìn lên đầu rắn to nhất ở giữa.

Có thể nhận định rằng đây là pho tượng mang phong cách của tượng tròn Campuchia. Tư thế tượng này có khác với tư thế tượng tròn có rắn ở Ấn Độ. Nếu như ở Ấn Độ, tượng Thích Ca thường ngồi trên những vòng cuốn của rắn Muxilinda xếp thành ngai, hoặc thân rắn cuốn thành vòng xung quanh người đức Phật, thì đối với tượng tròn Campuchia, chủ đề này được thể hiện dưới dạng duy nhất là đức Phật ngồi trên những vòng cuốn của rắn Naga, tư thế thiền định, dưới một mái che gồm 7 đầu rắn xoè ra. Căn cứ vào kích thước đầu rắn, có thể đoán định niên đại, bên cạnh một số đặc trưng khác của tượng Thích Ca.

Toàn bộ pho tượng toát lên nét uy quyền, đường bệ, gợi lên hình ảnh của một vị vua đang thể hiện quyền lực cao nhất của mình hơn là trạng thái tham thiền nhập định của

Phật Thích Ca. Đó là nét đặc thù của tượng tròn Campuchia mang phong cách Angkor Vat, thế kỷ XII. Các pho tượng mang phong cách này là sản phẩm của một triều đại sôi động nhất trong lịch sử Campuchia, triều đại Suryavarman II, là vị vua khẳng định rõ vương quyền của mình nhất trên các mặt.

Việc phát hiện pho tượng Thích Ca bằng đá dưới đáy sông Đồng Nai mang phong cách Angkor Vat thế kỷ XII đã góp vào việc nghiên cứu khảo cổ học và các ngành khoa học có liên quan. Đây là một trong những pho tượng quý hiếm mang phong cách đặc biệt, chưa tìm thấy ở miền Nam sau năm 1975.



032

XÁ LỢI LÀ GÌ? XIN CHO BIẾT TÊN MỘT VÀI CHÙA Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐANG TÔN TRÍ XÁ LỢI PHẬT.

Kinh *Đại bát Niết bàn* có ghi rằng "Đức Thế Tôn dùng sức Đại Bi làm cho thân Kim Cang nát thành hột xá lợi nhỏ". Như vậy, xá lợi chính là cốt thân của Đức Phật. Trong tiếng Phạn Sarira có nghĩa là linh cốt. Xá lợi được gọi là Relic.

Xá lợi có nhiều dạng khác nhau như loại hơi tròn, nhỏ, gọi là hạt xá lợi, loại dẹp, tủa ra làm nhiều nhánh như san hô được gọi là bông xá lợi, hay san hô xá lợi. Tất cả các loại ấy có màu trắng đục, màu ngà, màu trắng có đường chỉ đỏ, màu trắng có đốm xám, màu trắng có đốm đen tuyền, màu xanh lục, màu đỏ tươi. Xá lợi của Thích Ca có năm màu, lóng lánh, còn gọi ngũ sắc xá lợi.

Một số chùa ở thành phố Hồ Chí Minh có tôn trí xá lợi Phật như chùa Xá Lợi, Giác Lâm, chùa Phật Bửu, chùa Hưng Pháp...

Chùa Xá Lợi tôn trí xá lợi Phật do đại đức Narada giao cho Từ Cung hoàng thái hậu, để bà tùy ý giao lại cho đoàn thể Phật giáo, sau đó bà đã gửi tặng Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Tổng hội trao cho Hội Phật học Nam Việt. Văn phòng của hội lúc ấy đặt tại chùa Xá Lợi.



Tháp Ngũ gia tông phái của chùa Giác lâm.

Chùa Giác Lâm tôn trí xá lợi trên tầng bảy của tháp Ngũ Gia tông phái, còn được gọi là Bửu tháp xá Lợi, được xây dựng vào năm 1972, sau đó bị gián đoạn một thời gian và tái xây dựng để hoàn thành tháp vào năm 1994. Xá lợi tại chùa Giác Lâm do hòa thượng Narada tặng vào năm 1953, được đưa từ Sri Lanka về.

Chùa Phật Bửu nhận được xá lợi do Phật giáo Thái Lan tặng hòa thượng Thích Hiển Pháp, hòa thượng trao tặng cho chùa Phật Bửu, vào năm 1996. Một viên nữa tôn trí tại chùa Hưng Pháp.

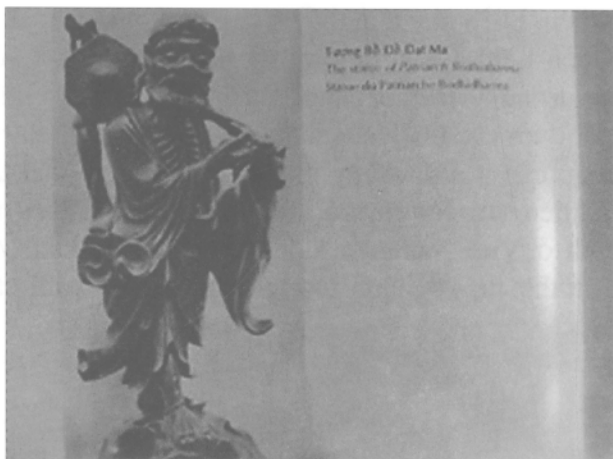


033

VÌ SAO TRONG NHÀ TỔ CÁC CHÙA THƯỜNG ĐẶT THỜ PHỌ TƯỢNG BỒ ĐỀ ĐẠT MA TRONG TƯ THỂ QUẦY MỘT CHIẾC DÉP?

Bồ Đề Đạt Ma, tiếng Phạn là Bodhidharma, là vị tổ thứ 28 của Phật giáo Ấn Độ, nhưng lại là vị tổ đầu tiên khai sáng Thiền tông ở Trung Quốc. Ông thuộc dòng Sát Đế Lợi, một dòng dõi quý tộc ở Nam Ấn Độ. Sau khi cha mất, ông xin xuất gia với tổ Bát Nhã Đa La (Prajnadhara), học phép Thiền định (Dhyana). Ông sang Trung Quốc vào năm 520, ghé Quảng Châu, sang Lạc Dương, trụ tại chùa Thiếu Lâm, núi Tung Sơn, tỉnh Hà Nam, phát triển Thiền tông. Ở đó ông tu phép tham thiền, ngồi yên lặng, quay mặt vào vách suốt chín năm liền. Con đường đạo học phát triển nên lập ra phái Thiền tông của Trung Hoa. Từ đó ông trở thành vị tổ thứ nhất (sơ tổ) của tông phái này. Ở Trung Quốc gần chín năm, ông thị tịch vào năm 529, nhập tháp tại chùa Định Lâm, trên núi Hùng Nhĩ.

Sau vua Hậu Ngụy sai Tống Vân đi sứ Ấn Độ về, gặp Bồ Đề Đạt Ma tại núi Thông Lãnh, thấy tay xách một chiếc dép, một mình đi nhanh như bay. Tống Vân hỏi thì Bồ Đề Đạt Ma cho biết về Ấn Độ. Trở về, Tống Vân tâu lại vua Hiếu Trang đế. Vua ra lệnh mở nắp quan tài, quả nhiên quan tài không, chỉ còn một chiếc dép. Vua cho đưa dép về chùa Thiếu Lâm thờ tự. Đến năm 728 đời Đường, môn đồ dời dép về thờ tại chùa Hoa Nghiêm.



Tượng Bồ Đề Đạt Ma

Vào thế kỷ XVII, Phật giáo Đại thừa Trung Quốc có tác động mạnh mẽ đến xứ Đàng Trong qua sự truyền bá trực tiếp của các thiền sư Trung Quốc, mang phái Thiền Lâm Tế vào Đàng Trong. Hình thức tín ngưỡng tôn thờ các vị tổ, đặc biệt là vị sơ tổ sáng lập ra dòng Thiền, càng được đặc biệt tôn kính. Chính vì vậy, hầu hết các chùa ở Nam Bộ, dù là ngôi chùa cổ hay mới vừa được xây dựng gần đây, trên bàn thờ tổ, thường đặt tượng Bồ Đề Đạt Ma để ngưỡng vọng.

Ở Nam Bộ, ngoài phong cách tạc tượng Bồ Đề Đạt Ma tư thế đứng, tay cầm cây, quảy một chiếc dép, còn có thể thấy một số phong cách tạc khác, nhưng không phổ biến, như tượng đứng, tay cầm chiếc dép, đặt trước ngực. Ngoài chất liệu tạc là gỗ, gồm nhúng men màu xanh đồng hoặc xanh dương, còn có tượng bằng đá, bằng đồng, bằng thạch cao và xi măng... Ngoài ra, theo vị trí, tượng Tổ Bồ Đề Đạt Ma thường được đặt thờ tại nhà tổ các chùa, nhưng tại chùa Phụng Sơn, quận 11, lại đặt thờ tại bàn thờ trong gian chính điện, ngang hàng với các pho tượng chính trên phần

thượng diện. Điều này cho thấy trong tư duy các tu sĩ thuộc dòng Thiền Lâm Tế tại đây một ý thức khá rõ nét về tính thực tiễn trong việc thờ cúng của mình. Theo vị trí này, chư tổ, đối với các thiền sư, cũng ngang hàng với chư Phật. Tổ là nhịp cầu nối, là trung gian trực tiếp đưa giáo thuyết của Phật đến với các tín đồ. Từ truyền thuyết này, nhiều ngôi chùa ở Việt Nam đều đặt tượng Bồ Đề Đạt Ma tại bàn thờ để thờ tự, với hình tượng đang đi, tay cầm cây có chiếc dép.



034

TƯỢNG ĐỊA TẠNG VƯƠNG BỒ TÁT TRONG NGÔI CHÙA PHẬT GIÁO CÓ GÌ ĐẶC BIỆT?

Địa Tạng vương bồ tát, tiếng Phạn là Ksitigarbha. Danh hiệu này có nghĩa là an nhàn, bất động như đại địa, tư duy sâu xa, kín đáo như kho tàng bí mật.

Đó là một vị bồ tát có hạnh nguyện cao cả, thệ nguyện rằng khi nào địa ngục còn có người đau khổ, chưa được giải thoát thì Ngài sẽ còn là bồ tát, chưa thể đắc quả vị Phật "Địa ngục vị không, Thệ bất thành Phật, Chúng sinh tận độ, Phương chúng bồ đề".

Bồ tát Địa Tạng Vương thường được đặt thờ phổ biến trong các ngôi chùa thuộc hệ phái Bắc tông.

Do tính chất đặc thù của vị bồ tát này, tượng thờ luôn được chạm khắc theo cùng một quy tắc. Đó là pho tượng hiện thân vị Tỳ Kheo. Vì bản nguyện của vị bồ tát này là cứu thoát chúng sinh ra khỏi địa ngục, nên hình ảnh của Địa Tạng Vương bồ tát là con người giải thoát (xuất gia), luôn trong tư thế mặc pháp phục, mình khoác y hồng, có khóa y chỉnh tề. Đầu đội mào tỳ lưu, tay cầm tích trượng, đầu tích trượng có mười hai khoen, tượng trưng cho mười hai nhân duyên. Tích trượng là một pháp khí do Phật chế ra. Thời xưa, những vị tỳ kheo đi khát thực, vai mang bình bát, tay cầm tích trượng. Lúc đi đường, gập rần rết, có tích



Tượng Địa Tạng bằng đất sét.

trượng đuổi đi. Muốn được giải thoát, phải ngộ mười hai nhân duyên. Tay của Địa Tạng Vương bồ tát cầm tích trượng có mười hai khoen để nói lên ý nghĩa vị bồ tát này luôn dùng pháp thập nhị nhân duyên cảnh tỉnh chúng sinh. Tuy nhiên, muốn thấu rõ lý nhân duyên phải nhờ có ánh sáng trí tuệ. Đạo Phật quan niệm chúng sinh trầm luân mãi mãi bởi vô minh che lấp, không trông thấy pháp duyên sanh, nên cứ lẩn quẩn trong vòng luân hồi. Muốn phá được vô minh phải phát huy trí tuệ. Trí tuệ tăng trưởng thì vô minh sẽ lùi xa. Biểu thị của trí tuệ là viên minh châu trong lòng bàn tay của Địa Tạng Vương bồ tát. Một tay cầm hạt minh châu, ngồi trên mình Đề thính. Theo quan niệm, tay cầm hạt minh châu vì minh châu phát ra ánh sáng, có thể soi đường cho vị bồ tát vào cõi u minh, tăm tối để cứu vớt vong linh chưa được siêu thoát.

Con đề thính là vật cõi, là con chó mà truyền thuyết cho rằng biết nghe tiếng người.

Pho tượng Địa Tạng Vương bồ tát được đặt thờ phổ biến tại chính điện chùa, được tạc bằng nhiều chất liệu khác nhau như đồng, gỗ, thạch cao, đá, xi măng, composite.... Pho tượng Địa Tạng vương bồ tát bằng composite, có kích thước lớn, đang được đặt thờ tại chùa Vạn Phật quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.



035

VÌ SAO GỌI LÀ ĐÈN DƯỢC SƯ?

Dược Sư là tên gọi tắt của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật, tiếng Phạn là Bhaichadjyaguru, là vị Phật thường ủng hộ cho con người được tiêu tai, trừ bệnh. Trong trường hợp của biểu tượng thờ cúng đèn 49 ngọn, đã trở thành vị bồ tát hóa thân, gồm 49 ứng thân khác nhau. Đây là những vị bồ tát "tùng địa dũng xuất" (vượt lên từ đất để cứu độ chúng sinh). Tại Nam Bộ, cư dân mới đến chưa phù hợp phong thổ, dễ sinh dịch bệnh hoành hành. Trong bối cảnh đó biểu tượng đèn 49 ngọn, có tượng hóa thân của Dược Sư Lưu Ly Quang Phật, tạo cho người dân niềm tin được chữa lành bệnh, được sống bình yên, hạnh phúc. Trên thân đèn, Phật tử dán giấy ghi tên của thân nhân cần cầu an. Vì vậy, đèn Dược Sư thấy đặt phổ biến tại chính điện các chùa cổ ở Nam Bộ, ít thấy có ở miền Bắc nước ta. Sau năm 1975, do đất nước thống nhất, đã thấy có đèn Dược Sư ở vài chùa miền Bắc.

Đèn Dược Sư là cây đèn cao 4 mét, gồm một trụ hình bát giác sơn đỏ ở giữa, ba chân đỡ chống 3 góc. Đèn gồm 7 tầng, mỗi tầng tỏa ra 7 nhánh. Mỗi nhánh là thân chạm khắc gỗ của rồng hoặc phụng. Đầu rồng đỡ lấy cây đèn và lưng rồng là tượng Phật ngồi, tư thế của một vị bồ tát. Đèn Dược Sư 49 ngọn được hiểu là sự tổng hợp của 7 lần con số 7. Sự thể hiện 7 tầng đèn cũng muốn nói lên ý nghĩa

ấy. Trong kinh Phật Đại thừa và Tiểu thừa, con số 7 mang ý nghĩa trụ trong Phật pháp, tu vượt ra tất cả những gì ràng buộc con người, toàn bộ thế gian không còn chi phối được, mới thực sự là người giải thoát, vượt sinh tử.

Các ngôi chùa cổ ở Nam Bộ vẫn còn duy trì đèn Được Sư, đặt tại chính điện, như chùa Giác Lâm, Giác Viên (quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh), Thiên Phước (huyện Trà Ôn, Vĩnh Long), Phước Thành (quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh)... Nếu như trước kia, đèn Được Sư bằng gỗ, với 49 ngọn đèn dầu, thì nay, nhiều nơi đã có sự sáng tạo thêm, làm 49 ngọn đèn điện, mỗi ngọn là một đóa hoa sen bằng nhựa.

Đó cũng là một trong những biểu tượng thể hiện tính đa dạng, sáng tạo của Phật giáo trong người Việt ở Nam Bộ.



036

XIN CHO BIẾT VỀ ĐẶC TRƯNG CỦA BỘ TƯỢNG LA HÁN TRONG CÁC CHÙA THEO PHẬT GIÁO BẮC TÔNG.

La Hán là tên gọi tắt của A La Hán, phiên âm từ tiếng Phạn là Arahatta, còn gọi là Arahant, tiếng Hán gọi là sát tặc, có nghĩa là giết được giặc phiền não, vô lại. A La Hán là những bậc đã tu đến chỗ không sinh, không tử, không có gì phải học nữa. Theo Phật giáo, A La Hán là quả vị cao nhất trong bốn bậc của Thanh Văn thừa (Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, A La Hán). Đó là quả vị của các bậc tu theo pháp Tứ Đế.

Trong Phật giáo Bắc tông, La Hán được thờ tự tại các chùa ở Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh gồm 18 vị. Đây là những nhân vật xuất phát từ huyền thoại Trung Quốc. Trong *Cao tăng truyện*, bộ *Tục Tạng*, còn nêu ra tên từng vị La Hán như Tôn Bình, Đàm Trường... Kinh *Quy Nguyên Trục chỉ* cho biết 18 vị La Hán này là tên 18 vị Đại hiền của Liên Hoa xã do Huệ Viễn thành lập ở Trung Quốc.

Trong các chùa theo Phật giáo Bắc tông ở miền Bắc, La Hán được thờ chỉ có 16 vị. Đây là những vị tổ của Ấn Độ, tính từ đức Phật Thích Ca trở xuống.

Ở Trung Quốc, mỗi chùa thờ 500 vị La Hán. Để tránh sự giống nhau trong việc tạo tác, chùa đã quy định mỗi nghệ nhân chỉ được phép tạc 5 vị.



Tượng La Hán ở chùa Giác Lâm.

Bên cạnh một nguồn gốc về các La Hán nêu trên, còn có một sự tích về Thập Bát La Hán được giáo thọ Hoàng Khai, chùa Càn An, Bình Định, năm Tự Đức thứ 4 (1851) lược dịch từ bản chép tay bằng chữ Hán. Theo tích này thì 18 vị La Hán vốn là con của công chúa Hy Đạt, nước Triệu.

Tại chùa Giác Lâm, ngôi chùa cổ nhất ở Thành phố Hồ Chí Minh, có hai bộ tượng La Hán, niên đại khác nhau. Bộ nhỏ thuộc thế kỷ XVIII, bộ lớn được tạc vào thế kỷ XIX. Bộ tượng La Hán chùa Giác Lâm có một giá trị lịch sử lớn, là hiện vật trong ngôi chùa cổ nhất, tượng đánh dấu bước di dân của người Việt vào vùng đất mới, trong tín ngưỡng và thờ phụng có các vị La Hán, mà gốc tích của những vị này xuất phát từ Trung Quốc. Tuy nhiên, qua phong cách tượng cũng cho thấy từ những ảnh hưởng nặng nề của phái Lâm Tế ở Trung Quốc, Phật giáo tại Nam Bộ đã dần xác lập được một dòng mới, mang đặc trưng của người Việt.



037

XIN CHO BIẾT VỀ TỔNG PHÁI PHẬT GIÁO MANG TÊN THIÊN THAI THIỀN GIÁO TỔNG.

Thiên Thai Thiền Giáo tông là tên gọi tắt của Thiên Thai Thiền Giáo tông Liên hữu hội, là một hội Phật giáo, được thành lập trong bối cảnh của phong trào chấn hưng Phật giáo vào năm 1935 tại Bà Rịa, do công lao khai sáng của hòa thượng Huệ Đăng Thanh Kế, thuộc phái Lâm Tế, dòng Liễu Quán, đời thứ 41.

Tổ đình của phái Thiên Thai là ngôi chùa Thiên Thai. Hội còn có tạp chí *Bác nhĩ âm*, xuất bản vào ngày 30. 12. 1935, tòa soạn đặt tại tháp Thiên Bửu, nằm trong khuôn viên chùa Thiên Thai. Tạp chí được phát không cho hội viên. Nội dung chủ yếu của *Bác nhĩ âm* giới thiệu những bài thuyết giảng, thơ đạo, đi vào các yếu tố của Thiền và Tịnh độ, cũng như xây dựng một nhân sinh quan Phật giáo mới, tư tưởng chấn hưng Phật giáo...

Từ ngày thành lập đến tháng 3. 1936, Thiên Thai Thiền Giáo tông Liên hữu hội có được 400 hội viên. Hội cũng đặt cơ sở hội quán tại một số tỉnh miền Tây Nam Bộ, như chùa Châu Viên (Châu Đốc), Vạn Linh (Cần Thơ), Bửu Long (Mỹ Tho)...

Kế thừa sự nghiệp của tổ đình Thiên Thai, sau khi hòa thượng Huệ Đăng viên tịch vào năm 1953, hòa thượng

Thích Minh Nguyệt, người đã từng là hội trưởng của Hội Phật giáo Cứu Quốc, hòa thượng Thích Thiện Hào, nguyên Trưởng ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, hòa thượng Thích Trí Quảng, trưởng ban Hoằng Pháp trung ương, trưởng ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh... là những người đã tiếp nối vẻ vang sự nghiệp của tổ Huệ Đăng, là những người có nhiều cống hiến cho sự nghiệp giữ nước của dân tộc.



038

THIỆN THAI THIÊN GIÁO TÔNG KHÁC THIỆN THAI GIÁO QUÁN TÔNG NHƯ THẾ NÀO?

Thiên Thai Giáo Quán tông và Thiên Thai Thiên Giáo tông có sự khác biệt. Thiên Thai Giáo Quán tông là một tông phái Phật giáo, xuất phát từ Thiên Thai tông, còn gọi là Pháp Hoa tông. Pháp Hoa tông được thành lập ở Trung Quốc, sau đó được truyền sang Mông Cổ, Nhật Bản, Việt Nam...

Tổ khai sáng Thiên Thai Giáo Quán tông ở Việt Nam là thiền sư Hiển Kỳ, pháp danh Nhiên Công, tên đời là Trần Quốc Lượng. Quê ông ở Cần Giuộc (Long An), tu theo đạo Minh Sư của các lão sư người Trung Hoa từ thời niên thiếu.

Chưa biết ông sang Trung Quốc học đạo từ năm nào, nhưng qua thư gửi về cho biết ông bỏ đạo Minh Sư, tu theo đạo Phật, thọ giáo tại chùa Hoan Tôn với thiền sư Đế Nhân, sau này ông tịch ở Trung Quốc.

Năm 1928, lần đầu tiên một số lão sư theo Minh Sư ở Việt Nam sang Trung Quốc quy y thọ giới theo tông Thiên Thai tại chùa Thanh Sơn. Những người đầu tiên truyền bá tông Thiên Thai về Việt Nam là ông Lão Hai, pháp danh Tu Trì, pháp hiệu Liễu Thiền, ông Lão Năm pháp danh Tu Tịnh, pháp hiệu Liễu Lạc...

Năm 1936 tổ Hiến Kỳ viên tịch, thiền sư Tu Trì về Việt Nam truyền bá tông Thiên Thai Giáo Hoán tại chùa Tôn Thạnh (xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, Long An).

Sau lễ nhập tự, đàn truyền giới và an cư kiết hạ tại đây đã quy tụ 300 tăng ni phật tử đến thọ giới.

Đến năm 1972, Thiên Thai Giáo Quán tông đã có 72 tự viện, 512 tăng ni được cấp thẻ và 785 Phật tử. Nhiều chùa thuộc phái này đã đạt được nhiều thành quả trong hoạt động như chùa Tây Thiên, Pháp Quang, Pháp Hội, Tân Hòa...Tổ đình chùa Pháp Bảo (Đức Hòa, Long An) có xây một bửu tháp tôn trí hài cốt môn đồ đệ tử thuộc giáo phái này. Chùa Bồ Đề (xã Tân Kim, huyện Cần Giuộc, Long An) có tháp của tổ Liễu Thiền, có thể được xem là tổ đình của Thiên Thai Giáo Quán tông.



039

XIN CHO BIẾT VỀ TẠP CHÍ PHÁP ÂM DO TỈNH ĐỘ CƯ SĨ PHẬT HỌC HỘI VIỆT NAM XUẤT BẢN.

Phật giáo miền Nam Việt Nam, từ sau phong trào chấn hưng rầm rộ ở miền Nam, sau đó lan dần đến Miền Trung và miền Bắc, đã bước vào một giai đoạn mới, với sự hình thành của các Hội Phật học. Sau hàng thế kỷ suy thoái, Phật giáo Việt Nam được khởi sắc qua các tạp chí Phật giáo có nội dung tiến bộ, mang tính nhập thế, tích cực đấu tranh với cái xấu, cái lạc hậu và mê tín.

Trong quá trình phát triển pháp môn hành đạo của mình, Tỉnh độ Cư sĩ Phật học hội Việt Nam đã có trên 200 ngôi chùa toàn miền Nam, và đã xuất bản một tạp chí mang tên *Pháp âm*. Đây là một nguyệt san được phát hành vào năm 1937. *Pháp âm* chỉ tồn tại gần hai năm, ra được 16 số.

Nội dung chủ yếu của *Pháp âm* là:

- Phổ truyền giáo lý Phật giáo theo quan điểm của Tỉnh độ Cư sĩ Phật học hội Việt Nam, lý giải kinh Phật theo tư tưởng tiến bộ, nhập thế.

- Góp phần chấn hưng Phật giáo. Mục tiêu chấn hưng không chỉ là sự loại bỏ cái xấu mà còn nhằm cải cách Phật giáo Việt Nam theo hướng hiện đại hóa, dân chủ hóa, dân tộc hóa.

- Đưa ra được hệ thống quan niệm triết lý khá uyên thâm như bài *Nhơn sanh quan của triết học mới* của cư sĩ Hồng Quảng...

- Góp phần phê phán mê tín dị đoan, như bài *Chánh tín và mê tín*.

- Diễn đàn cải cách Phật giáo, diễn đàn dân chủ, vì đăng cả những thư tố cáo của hội viên đối với những chức sắc mê tín...

- Tán trợ cho tờ báo *Tiến hóa* của hội Phật học Kiêm Tế do nhà sư Thiện Chiếu lãnh đạo.

Trên tinh thần góp phần cải tạo xã hội qua báo chí, tạp chí *Pháp âm* cũng chỉ ra được 16 số, do nhiều nguyên nhân, trong đó có sự cấm đoán của chính quyền đương thời. Khá nhiều tờ báo, tạp chí khác của các hội Phật giáo cũng chịu cùng số phận như *Tiến hóa* của Hội Phật học Kiêm Tế, *Pháp âm* của Nam Kỳ nghiên cứu Phật học hội...



040

XIN CHO BIẾT VỀ Ý NGHĨA VÀ BIỂU TƯỢNG CỦA CHỮ VẠN TRONG PHẬT GIÁO.

Chữ Vạn, tiếng Phạn là Swastika, được phiên âm là Thất lợi bát tha và được dịch là Cát tường Hải vân có nghĩa là vầng mây lành trên biển, hay Cát tường Hỷ Triền, có nghĩa là Vòng xoay tốt lành.

Hình chữ Vạn vốn là tiêu chí dùng để biểu thị tính chất tốt lành của dân tộc Ấn Độ cổ đại và cả chủng người Aryan.

Theo một nhà nghiên cứu Nhật Bản, chữ Vạn không chỉ là biểu tượng của Phật giáo mà còn là biểu tượng của toàn thể nhân loại, xuất phát từ những ký hiệu tượng hình được ghi trên các bài vị bằng đất thô có độ tuổi hàng vạn năm, tìm được ở Ấn Độ, được cất giấu trong các ngôi đền cổ xưa.

Theo kinh *Trường A Hàm*, cho biết chữ Vạn là tướng thứ 16 trong 32 tướng tốt của Đức Phật. Còn theo kinh *Đại Bát Nhã*, thì đây là nét đẹp thứ 80 trong 80 vẻ đẹp của Đức Phật. Từ điển danh từ Phật học Trung Quốc cũng cho biết chữ Vạn là biểu tượng tốt lành trên dấu chân của Phật và cũng là biểu hiện tốt lành của bậc đại nhân, đồng thời nó cũng tượng trưng cho mặt trời, biểu hiện ra mọi quyền uy vượt thắng cái ác. Như vậy, chữ Vạn là biểu tượng, chất chứa ý niệm *tướng* hơn là ý niệm *tụ*. Thời Đường, Võ Tắc

Thiên, đã chiếu chỉ khâm định dấu, đọc là chữ Vạn, dùng là biểu ý cho sự tập hợp của Vạn đức kiết tường.

Nếu như trong Ấn Độ giáo, chữ Vạn xoay về bên trái biểu thị các thần nam tính, và dùng chữ Vạn xoay về bên phải để biểu thị các thần nữ tính, thì đối với Phật giáo, các kinh đều cho rằng chữ Vạn xoay về bên phải, ngược chiều kim đồng hồ. Triết lý Phật giáo là sự giải thoát khỏi luân hồi sinh tử, đi ngược lại với quy luật luân hồi sinh tử. Cũng có ý kiến cho rằng chữ Vạn xoay về bên phải hay trái là tùy thuộc vào vị trí của người quan sát.

Trên thực tế, chữ Vạn vẽ quay về bên trái để làm nhầm lẫn với ký hiệu trên đảng kỳ của Đức Quốc xã. Cần phân biệt, chữ Vạn trong Phật giáo là chữ Vạn xoay về bên phải, ngược chiều kim đồng hồ, nằm cân đối trong hình vuông và thường được vẽ màu vàng kim. Còn chữ thập ngược của Đức Quốc Xã xoay về bên trái, thuận chiều kim đồng hồ và nằm ở góc độ nghiêng trong khung hình thoi, thường được vẽ màu đen trên nền trắng.

Trong Phật giáo, biểu tượng chữ Vạn thường xuất hiện trên ngực của Phật A Di Đà và Phật Dược Sư, hoặc được trang trí ở chùa, tháp...



041

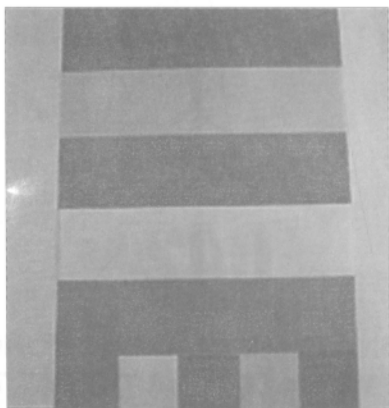
LÁ CỜ PHẬT GIÁO CÓ MẤY MÀU? VÌ SAO LẠI ĐƯỢC THỂ HIỆN NHƯ VẬY?

Từ nhiều năm trước, những ngôi chùa theo Phật giáo chỉ treo những tấm phướn tại chính điện, xem như là lá cờ cổ của Phật giáo. Năm 1951, tại Sri Lanka, có mở đại hội Phật giáo thế giới lần đầu tiên, để đi đến thống nhất lá cờ Phật giáo trên toàn thế giới. Phái đoàn Phật giáo Việt Nam do thượng tọa Tố Liên, trụ trì chùa Quán Sứ Hà Nội làm đại biểu.

Lá cờ này gồm năm màu, do Henry Steel Olcott thiết kế. Ông là người Hoa Kỳ (1832 - 1907). Năm 1889, ông cùng thượng tọa Susmangala, người Tích Lan, phỏng theo sáu màu hào quang của đức Phật, gồm các màu xanh đậm, vàng, đỏ, trắng, cam và màu tổng hợp của năm màu này, đã phác họa ra mẫu cờ Phật giáo. Lá cờ này được Tích Lan (Sri Lanka) công nhận và treo tại các chùa trong ngày lễ Phật đản từ năm 1889.

Ngày 6. 5. 1951 tại chùa Từ Đàm, Huế, Tổng hội Phật giáo Việt Nam được thành lập, Thượng tọa Tố Liên đã tặng đại hội lá cờ này, đại hội đã chấp nhận lá cờ này cũng là cờ Phật giáo Việt Nam.

Ý nghĩa của màu cờ này được ông H. S. Olcott cho rằng "Nó có thể được các quốc gia Phật giáo chấp nhận như



Lá cờ Phật giáo

một biểu tượng quốc tế cho tín ngưỡng của họ...". Trước hết, lá cờ là biểu trưng tinh thần thống nhất của Phật tử trên toàn thế giới. Cờ còn tượng trưng cho niềm chánh tín và sự yêu chuộng hòa bình của mọi người con Phật, từ bỏ quan niệm cố chấp các ranh giới địa phương, gia tăng tình đoàn kết để phụng sự Đạo pháp và dân tộc. Năm sắc theo chiều dọc gồm xanh đậm, vàng, đỏ, trắng, cam, tượng trưng cho hào quang chư Phật. Năm sắc theo chiều ngang là màu tổng hợp tượng trưng cho ánh sáng hào quang chư Phật.

Ngoài ra từng màu sắc còn có ý nghĩa riêng. Xanh đậm tượng trưng cho định căn, cho sự rộng lớn, sáng suốt, Vàng lột tượng trưng cho niệm căn, vì có chánh niệm mới phát sinh Định và Huệ. Đỏ tượng trưng cho tinh tấn căn, có tinh tấn mới khắc phục được trở ngại, nghịch cảnh. Trắng tượng trưng cho tín căn, niềm tin không lay chuyển, có tín căn là có nhân duyên với chư Phật và nguồn gốc sanh ra muôn hạnh lành. Da cam tượng trưng cho Huệ căn, khi có Tín, Tấn, Niệm, Định, đầy đủ thì Huệ sẽ phát sinh. Màu tổng hợp tượng trưng cho tinh thần đoàn kết của Phật giáo đồ trên toàn thế giới.



042

TRONG PHẬT GIÁO BẮC TÔNG, TU SĨ VÀ PHẬT TỬ ĐƯỢC ĐẶT TÊN THEO NHỮNG NGUYÊN TẮC NÀO?

Trong Phật giáo Bắc tông, tu sĩ được đặt tên theo dòng phái. Tu sĩ sau khi vào chùa tu, được thầy đặt cho tên, gọi là pháp tự. Tên được đặt dựa vào cá tính của người ấy, có được sau khi đã thọ Sa Di giới (10 giới), gọi là Giới danh.

Khi đi cầu pháp ở một vị thầy giỏi về giáo lý, sẽ được đặt tên gọi là *pháp hiệu*. Thầy phú pháp đặt tên này để ấn chứng một sự thụ đắc nào đó của người theo học. Có dòng phái thường ra hai bài kệ song song, một dùng đặt pháp danh, một dùng đặt pháp hiệu. Tên đặt theo bài kệ gọi là tên Húy (pháp danh), dùng ghi vào bài vị sau khi người tu sĩ qua đời. Từng chữ trong bài kệ tiêu biểu cho một thế hệ truyền thừa. Như bài kệ của dòng Đạo Bốn Nguyên, có câu đầu là "Đạo Bốn Nguyên thành Phật tổ tiên...". Chữ Đạo thuộc đời thứ 31 do Đạo Mẫn khai sáng bài kệ. Như vậy, chữ *Bốn* thuộc đời thứ 32, và chữ *Nguyên* thuộc đời thứ 33, như Nguyên Thiệu, người có công đầu mang Phật giáo vào Đàng Trong.....

Đạo hiệu là tên vua phong. Thụy hiệu là tên đặt sau khi người tu sĩ đã mất. Trong Phật giáo, khái niệm là tín đồ không thật sự rõ ràng. Thời Đức Phật còn tại thế, những người chưa xuất gia, cảm mến đường hướng và giáo thuyết

của Đức Phật, hỗ trợ cho tăng đoàn phẩm vật, hoặc nghe họ nói pháp... đều được xem là thí chủ. Sau khi đức Phật viên tịch, những người xuất gia có số đệ tử đông đúc, theo từng hệ phái riêng. Từ nay, khái niệm tín đồ đã tương đối được rõ ràng hơn, còn gọi là Phật tử.

Một tín đồ Phật giáo phải là một người đã tiến hành lễ thọ "tam quy, ngũ giới". Thọ tam quy là quy y tam bảo, tức trở về (quy) dựa vào (y) tam bảo (Phật, pháp, tăng). Thọ ngũ giới là phát nguyện giữ gìn năm giới không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối và không uống rượu. Thọ tam quy ngũ giới, người đó đã được xem là một Phật tử, tu hành tại gia, được đặt cho tên đạo, gọi là pháp danh.

Thông thường, pháp danh được đặt theo chữ đầu của bài kệ thuộc dòng phái mà bốn sư truyền giới đã theo. Bốn sư thuộc đời nào thì đệ tử sẽ dưới đó một đời. Nếu bốn sư thuộc thế hệ truyền thừa của dòng Lâm Tế, phái Liễu Quán, đời thứ 38 thì đệ tử phải thuộc đời thứ 39. Đây là cách đặt tên pháp danh áp dụng cho những người đã xuất gia.

Còn đối với Phật tử tại gia, sau ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất vào năm 1964, có Hiến chương của giáo hội, cách đặt tên của Phật tử thông thường có chữ đầu là Minh đi kèm với tên, dành cho nam giới và chữ đầu là Diệu, đi kèm với tên, dành cho nữ giới... như nam Phật tử Minh Thọ, nữ Phật tử Diệu Nghĩa...

Đứng đầu các tên là họ Thích, vì được quan niệm theo đạo Phật, tất cả đều là con của Phật, có họ của đức Thích Ca. Tuy nhiên tên gọi có cả họ thường chỉ được dùng cho hàng tăng sĩ đã xuất gia.

Người nam có họ *Thích* rồi kèm theo pháp danh, người nữ có họ *Thích nữ* kèm theo pháp danh. Như hòa thượng Thích Thiện Chiếu, ni sư Thích nữ Như Thanh...



043

TRANG PHỤC CỦA TU SĨ THEO PHẬT GIÁO BẮC TÔNG CÓ GÌ KHÁC NHAU GIỮA NGƯỜI MỚI VÀO TU VÀ NGƯỜI CÓ CHỨC SẮC CAO?

Trang phục Phật giáo có nét khác biệt giữa ba hệ phái: Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ. Trong Phật giáo Bắc tông cũng có sự khác biệt giữa người mới vào tu và chức sắc cao. Trang phục cho ngày thường và đại lễ cũng có sự khác biệt.

Y là loại cà sa khoác bên ngoài khi làm lễ. Chỉ có tăng sĩ đã thọ Tỳ Kheo giới (250 giới) mới đắp y có điều. Có các loại y ngũ điều, thất điều, cửu điều, 25 điều... Ngũ điều còn gọi là Hạ y. Y này gồm năm miếng vải nối lại là 5 điều. Viên quanh y có nếp rộng. Y năm điều dùng đắp khi đi đường.

Y thất điều còn gọi y Thượng hay Uất Đa La tăng, gồm bảy mảnh vải ghép lại. Dùng khi lạy Phật, cúng sám hối, tụng kinh, ngồi thiền, tự tứ (tự kiểm điểm mình), Bồ tát (đọc giới luật cho các tỳ kheo thọ giới nghe).

Y cửu điều gồm chín miếng vải ghép lại. Y 25 điều còn gọi Tăng già lễ. Y này dùng khi thuyết pháp, truyền giới.

Y màu hồng, nối nhiều miếng vải với nhau, dùng cho các hòa thượng đắp lúc có trai đàn.

Tu sĩ thọ Sa Di giới (mười giới) đắp y mạn (miếng vải nguyên không nối nhiều mảnh), chỉ viền nẹp xung quanh.

Đầu thế kỷ XIX, trụ trì thường mặc áo hậu bá nạp (nhiều mảnh vải đen và trắng nối xen kẽ nhau (các ô vải hình chữ nhật), bên ngoài đắp y hồng, đầu đội mào Hiệp chương (khi cúng Phật) hoặc mào Tỳ Lư (khi cúng vong).

Ở vùng đất Nam Bộ, có sự phát triển mạnh mẽ của ứng phú nên các ứng phú sư (thầy cúng đám) trước đây còn có trang phục riêng áo hậu màu xanh ngọc thạch, cổ và tay áo viền đỏ.

Khoảng năm 1945 về sau này có loại áo tăng sĩ mặc khi đi đường, gọi là áo Nhật Bình. Áo có hai lớp, lớp ngoài phía trước có xẻ giữa, dài đến chân, lớp trong phía sau xẻ từ thắt lưng xuống đến chân.

Ni cô và ni sư cũng mặc như tăng sĩ. Hậu (áo bên trong) thường màu lam hoặc nâu, không được màu vàng. Chỉ khi cúng lễ mới đắp y vàng. Trang phục thường ngày là áo vạt khách, cài nút một bên.

Phật tử đến lễ bái tại chính điện thường khoác áo tràng màu xám. Phật tử người Hoa mặc áo tràng màu đen.



044

XIN CHO BIẾT VỀ CÁCH PHÂN BIỆT CÁC TU SĨ THUỘC HỆ PHÁI BẮC TÔNG, NAM TÔNG VÀ KHẮT SĨ QUA TRANG PHỤC.

Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng của hai luồng Phật giáo, từ Ấn Độ và từ Trung Quốc, nên trong trang phục của các hệ phái cũng có sự khác biệt. Có thể phân biệt trang phục của tu sĩ Bắc tông với trang phục của tu sĩ Nam tông và Khất sĩ qua màu sắc, qua cách mặc và kiểu loại. Y phục của tu sĩ Bắc tông có nhiều loại dành cho ngày thường mặc và ngày đại lễ. Y còn gọi là cà sa, dùng khoác bên ngoài khi làm lễ. Tăng sĩ thọ giới Tỳ kheo (250 giới mới đắp y có điều. Tùy theo cấp bậc mà đắp y từ 5 điều, lên 7 điều, 9 điều. Các y này có màu vàng chanh. Y màu hồng (đỏ) dùng để các hòa thượng đắp khi có trai đàn.

Ni cô và ni sư cũng mặc y phục như tăng sĩ. Khi đi ra đường, tu sĩ thường mặc áo Nhật Bình màu nâu. Áo gồm một lớp ở phía trước và hai lớp ở phía sau. Phía trước áo xẻ giữa, lớp trong ở phía sau cũng xẻ giữa.

Ngoài y, áo, tu sĩ Bắc tông khi làm lễ còn đội mào, mang hài. Hình dáng, màu sắc còn tùy vào nội dung buổi lễ mà có các loại khác nhau. Như khi cúng Phật, đội mào Hiệp chuông, khi cúng Vong đội mào Tỳ Lư...

Y phục của tu sĩ Nam tông có màu vàng nghệ, không may thành quần áo mà chỉ dùng mảnh vải quấn qua người.



Tu sĩ Nam tông đi khát thực.

Bên trong có y nội, có tác dụng như quần áo lót. Bên ngoài là y vai trái. Khi vấn y, tay phải để lộ ra. Khi đi ra đường, không được để hở vai, nên kéo tấm vải che khuất vai phải.

Y phục của tu sĩ Khất sĩ cũng màu vàng nghệ, cũng vấn y, chứ không mặc. Nhưng y của tu sĩ là một mảnh vải do nối nhiều mảnh vải nhỏ lại với nhau nên gọi y *bá nạp*. Trong bộ kinh *Chon lý* của hệ phái cho biết rằng: Mỗi miếng vải vá, nhà sư xem như một điều luật, một câu pháp, một bài kinh... áo vá ngăn ranh như ruộng đất, ý nghĩa nó là một ruộng phước cho chúng sanh. Y là y nguyên, chon thật cội nguồn không sửa đổi.

Tu sĩ Nam tông và Khất sĩ có vật tùy thân là chiếc bình bát để đi khát thực. Tu sĩ Bắc tông, ảnh hưởng Phật giáo Trung Quốc, sau giai đoạn của Lục tổ Huệ Năng, việc truyền y bát đã bị bãi bỏ.



045

**XIN CHO BIẾT VỀ BÀI THƠ NỔI TIẾNG
CỦA HIỆP TỔNG TRẦN GIA ĐỊNH THÀNH
TRỊNH HOÀI ĐỨC GỬI CHO THIỀN SƯ
VIÊN QUANG CHÙA GIÁC LÂM.**

Thiền sư Viên Quang về trụ trì chùa Giác Lâm ở Gia Định từ năm 1774. Thuở nhỏ, ông cùng với Trịnh Hoài Đức có dịp gặp gỡ trên chùa Đại Giác (Biên Hòa). Thời gian Trịnh Hoài Đức làm Hiệp Tổng Trấn Gia Định thành, ông gặp lại thiền sư Viên Quang trước cổng chùa Giác Lâm. Sau bốn mươi năm thế sự thay đổi, Trịnh Hoài Đức làm bài thơ ngũ ngôn cổ điệu tặng hòa thượng Viên Quang. Bài thơ cho thấy sự hưng thịnh của Phật giáo thời bấy giờ, trình độ tu học của thiền sư Viên Quang và của Trịnh Hoài Đức. Bài thơ được viết bằng chữ Hán, gồm 22 câu, được nhà nghiên cứu Hán Nôm Cao Tự Thanh phiên âm và dịch nghĩa như sau:

*Ức tích thái bình thì
Lộc động phương thịnh mỹ
Thích Ca giáo hưng sùng
Lâm ngoại tổ phú quý.
Ngã vi thiền hương đồng
Sư tác trì giới sĩ
Tuy ngoại phân thanh hoàng
Nhuộc mặc kế tâm chí*

*Phong trần thức lương bằng
Thế giới nhập nga quý
Bình ngành nhiệm phù trầm
Bào ảnh đáng sinh từ
Yếm tú thập dư niên
Hoàng thuấn tức gian sự
Tây giao thích hành hành
Sơn môn ngẫu tương trị
Ngã Hiệp Biện trấn công
Sư Đại hòa thượng vị
Chấp thủ nghĩ mộng hồn
Đàm tâm tạp kinh quý
Vãng sự hà túc luân
Đại đạo hợp như thị*

Tạm dịch:

Nhớ thuở thái bình xưa
Đồng Nai vừa thịnh mỹ
Đạo Thích được tôn sùng
Nhà ngoại còn phú quý
Ta làm trẻ dâng hương
Sư là người giữ giới
Áo tuy chia xanh vàng,
Lòng vẫn chung ý khí
Bạn giỏi xót phong trần
Quý đối ngập thế giới
Bọt nước chuyện mất còn
Bèo hoang phận chìm nổi
Trải hơn bốn mươi năm
Mà như không mấy đổi
Đồng tây rảnh dạo quanh
Cửa núi chợt gặp lại
Ta Hiệp trấn thành này
Sư hòa thượng ngôi ấy

Cầm tay tựa mơ màng
Mở lòng còn run rẩy
Chuyện xưa nói làm gì
Đạo lớn thấy như vậy.

Bài thơ này đã được Nguyễn Lang đăng trong *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Sau đó, Cao Tự Thanh giới thiệu bài thơ này trên tập *Vấn* của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Năm 1999, Trần Hồng Liên đăng nguyên văn phần phiên âm và dịch nghĩa của Cao Tự Thanh trong sách *Chùa Giác Lâm, di tích lịch sử-văn hóa*. Năm 2005.

Phạm Văn Thành viết bài phân tích về bài thơ này, đăng trong sách *Nam Bộ Đất và Người* tập III. Bài viết cung cấp một nhận định mới về quan hệ giữa Viên Quang và Trịnh Hoài Đức. Qua các cứ liệu về năm tháng và cách xưng hô trong bài thơ, tác giả cho rằng Trịnh Hoài Đức là đệ tử của thiền sư Viên Quang, chứ không phải là bạn bè như các tư liệu đã công bố trước đây.



046

XIN CHO BIẾT VỀ NGÔI CHÙA ĐẦU TIÊN CỦA PHẬT GIÁO NAM TÔNG Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Đó là chùa Bửu Quang, hiện tọa lạc tại số 75, ấp Gò Dưa, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, do tỷ kheo Thiện Minh trụ trì. Chùa có tên gọi là Ratanaransyarama, do ông Nguyễn Văn Hiếu chủ quản. Chùa được xây trên mảnh đất do ông Bùi Ngươn Hứa hiến cúng trên hai mẫu, vào năm 1938. Năm 1939, hòa thượng Hộ Tông, là bạn của ông Nguyễn Văn Hiếu, từ Campuchia về Việt Nam truyền Phật giáo Nam Tông, đã trú ngụ tại đây, làm điểm phát truyền Phật giáo Nam tông ra khắp Sài Gòn.

Kiến trúc buổi đầu của chùa Bửu Quang là một chính điện với tám liêu thất kiểu nhà sàn ở Campuchia cho chư tăng trú ngụ. Năm 1939, ban hộ tự xây thêm một phòng học đặc biệt để huấn luyện Sa Di. Năm 1940, ông Nguyễn Văn Hiếu dùng một nửa số tiền bán nhà của mình để trùng tu lại chùa. Lần kiến trúc này có mái lợp ngói, ảnh hưởng nhiều nền văn hóa của người Khmer, Tây phương, Trung Quốc trong kiến trúc, điêu khắc. Tầng xá ba tầng lầu cũng được xây dựng thêm trong lần trùng tu này. Chùa còn có ruộng để thu nguồn lợi tức sinh sống cho tu sĩ. Năm 1947 chùa bị Pháp tàn phá. Sau khi chiến trận yên ổn, chùa mới được tái xây dựng.



Chính điện chùa theo Phật giáo Nam tông.

Chùa đã trải qua các đời trụ trì: Hòa thượng Hộ Tông, Pháp Tịnh, Thiện Quang, Sán Nhiên, Thiện Nghiêm. Chùa có mở lớp học dành cho cư sĩ. Tăng sĩ trong chùa đều thực hành pháp Trì bình khát thực (ôm bình bát đi khát thực mỗi ngày từ sáng sớm đến trưa). Là ngôi chùa đầu tiên của hệ phái Phật giáo Nam tông trong cộng đồng người Việt nên chùa Bửu Quang còn được gọi là Tổ Đình.



047

XIN CHO BIẾT VỀ MỘT SỐ PHÁP KHÍ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG CHÙA THEO PHẬT GIÁO NAM TÔNG.

Trong ngôi chùa theo Phật giáo Nam tông, pháp khí có khác với Phật giáo Bắc tông. Ở Nam Bộ, cũng như tại Thành phố Hồ Chí Minh, hệ phái Phật giáo Nam tông có sự khác biệt, được chia thành hai nhóm: hệ phái Nam tông của cộng đồng người Khmer và hệ phái Nam tông trong cộng đồng người Việt.

Trong ngôi chùa Nam tông của người Việt, pháp khí sử dụng phổ biến là đại hồng chung. Ngoài lư hương, chân đèn, các đĩa đựng hoa quả cúng Phật, còn có những *cành vàng lá ngọc* làm vật trang trí tại chính điện. Những vật dụng này thường được đặt trên bàn gỗ, chạm khắc, trang trí công phu, thếp vàng, gọi là *tòa cửu phẩm liên hoa*.

Trong ngôi chùa Nam Tông của người Khmer, ngoài đại hồng chung, ta còn thấy có bộ ngũ âm, vì ngôi chùa Khmer ngoài chức năng tôn giáo còn là một trung tâm văn hóa quan trọng của phum sóc. Khi thuyết pháp, sư sãi thường sử dụng quạt, do thị giả đứng quạt khi hòa thượng thuyết pháp hoặc dùng để che mặt khi thuyết pháp. Có nhiều loại quạt với chất liệu và kích cỡ khác nhau. Các vật dụng trên bàn cúng như đĩa, chân đèn, lư hương... đều mang cùng phong cách trang trí, chạm khắc giống với các chùa thuộc

khu vực Đông Nam Á, lấy đạo Phật làm quốc giáo như ở Thái Lan, Lào, Campuchia....

Trong ngôi chùa Bắc tông, pháp khí đa dạng và phong phú hơn. Ngoài đại hồng chung, còn có loại chuông khác như chuông gia trì, còn có mõ, khánh, đầu, linh, thủ lư, thủ xích, ốc chuyển hiệu....

Nhìn chung, pháp khí Phật giáo đa số thuộc bộ gõ. Thông dụng nhất là chuông, mõ, trống... Mỗi loại được chia thành nhiều dạng khác nhau, chức năng khác nhau. Cũng có những loại pháp khí thuộc hệ phái Bắc tông trước đây nhưng nay ít sử dụng như còi (ốc chuyển hiệu), thủ lư, thủ xích, tum... Ốc chuyển hiệu là con ốc có kích thước lớn, mỗi khi có đại lễ, người ta thổi lên, báo hiệu buổi lễ bắt đầu. Khi đi, hai người đi nối nhau, thổi một hồi còi, hòa chung với tiếng trống. Cuối lễ, thổi ba hồi còi. Âm thanh của còi rất to, vang xa như tù và. Thủ lư cũng là pháp khí dùng mở đầu trong các buổi đại lễ. Thường được sử dụng trong lễ cúng Vong, cúng cầu siêu, những buổi đại trai đàn thí thực.

Các pháp khí cũng có sự khác biệt về chất liệu và tên gọi theo miền. miền Trung gọi cái tang, miền Nam gọi cái đầu. Ở Nam Bộ, mõ thường làm bằng gốc tre, sừng trâu trong giai đoạn đầu di dân, sau này thay bằng gỗ mù u, gỗ mun để có âm thanh ngọt ngào, êm dịu hơn....



048

XIN CHO BIẾT VỀ LỄ DÂNG Y KATHINA TRONG PHẬT GIÁO NAM TÔNG.

Trong Phật giáo Nam tông, mùa an cư kiết hạ có khác với Phật giáo Bắc tông. Mùa an cư diễn ra trong ba tháng từ rằm tháng 6 đến rằm tháng 9 âm lịch. Kết thúc mùa an cư này là lễ Dâng y Kathina.

Theo truyền thống, đức Phật cho phép lễ dâng y được tổ chức một ngày trong vòng một tháng, từ 16 tháng 9 đến 15 tháng 10 âm lịch. Trong năm chỉ được phép tổ chức lễ dâng y một lần, và trong một ngày duy nhất của thời gian một tháng này.

Nguyên nhân chọn thời gian này xuất phát từ thời tiết của Ấn Độ. Mỗi năm, Ấn Độ có ba mùa lạnh, nóng và mưa. Bốn tháng mùa mưa đức Phật quy định dành cho việc an cư kiết hạ, không đi ra ngoài. Ba tháng an cư, còn lại 1 tháng dành cho việc dâng y.

Người được phép thọ nhận y mới phải là vị tỳ kheo có y cũ đã rách, phải nhập hạ ba tháng liên tục, nơi đó phải có năm vị tỳ kheo (vì bốn vị làm tăng sự giao y và một vị thọ lãnh y).

Cách thọ nhận y của Phật giáo Nam tông có khác với Phật giáo Bắc tông. Người nhận y Kathina thọ nhận bằng tâm chứ không bằng lời.

Lễ thọ nhận y diễn ra tại chính điện. Trong số ba y (y Tăng già lê, y vai trái, y nội) của Nam tông, người nhận y chỉ được phép nhận một y. Khi nhận y mới thì phải xả bỏ y cũ. Những người thọ nhận y cũng được hưởng phước báu như người cho y. Đây là quan niệm khác biệt trong Phật giáo Nam tông.

Phật tử mang y đến chùa cúng dường thường đội trên đầu để tỏ lòng thành kính, đi nhiều ba vòng quanh chính điện. Thời gian tiến hành lễ dâng y tại từng chùa theo Phật giáo Nam tông thường được sắp xếp trước, không trùng lặp, để chư tăng và Phật tử có thể tham dự được nhiều nơi.



049

XIN CHO BIẾT VỀ NGHI THỨC TIẾN HÀNH HÔN NHÂN CHO PHẬT TỬ THUỘC HỆ PHÁI NAM TÔNG.

Trong kinh *Tạng*, hôn nhân và gia đình là một đề tài được Đức Phật Thích Ca đề cập đến. Muốn xây dựng hạnh phúc gia đình, người nam cũng như người nữ phải thực hành năm giới cấm không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Cư sĩ tại gia khi có hôn lễ thường mời chư tăng đến tư gia cầu an, chúc phúc cho hai Phật tử trước khi chính thức trở thành vợ chồng. Có gia đình, khi rước dâu về nhà trai, ghé ngôi chùa đã thỉnh ý trước để chư tăng chúc phúc cho chú rể, cô dâu, cho hai họ và quan khách tham dự.

Tại chùa, nghi thức tiến hành hôn nhân diễn ra tại chính điện. Chư tăng tập trung tại đây, cô dâu chú rể đốt nhang. Tất cả cùng lễ bái tam bảo. Sau đó, đại diện hai họ trình bày lý do buổi lễ, chư tăng chứng minh và chúc phúc. Tiếp theo nghi thức này là sự hướng dẫn của chư tăng lễ bái song thân ba lạy, nhằm bày tỏ tấm lòng đền ơn đáp nghĩa công lao cha mẹ đã nuôi dưỡng, đùm bọc, dưỡng nuôi suốt cuộc đời. Cô dâu chú rể nói lời sám hối với cha mẹ, mong cha mẹ tha thứ hết các lỗi lầm đã phạm đến cha mẹ, để có thể an tâm trong cuộc sống mới. Cha mẹ bày tỏ lòng tha thứ bằng cách trao cho các con những cành hoa tươi

thấm. Chư tăng truyền tam quy (quy y Phật, pháp, tăng) và ngũ giới (năm giới cấm) cho cô dâu, chú rể. Đại diện chư tăng ban bố đạo từ, khuyên cả hai năng hướng về Phật, sống chung thủy, giữ gìn bốn phận của mình. Tiếp đến là một bài kinh ngắn, chư tăng vừa đọc vừa rải hoa và nước có chú nguyện từ những bài kinh cổ xưa của Đức Phật để ban phúc lành cho chú rể, cô dâu.

Thông thường nghi thức này diễn ra tại chùa khoảng 30 phút. Tất cả ra về trong niềm vui hoàn mãn.



050

BÀI TRÍ TƯỢNG THỜ TRONG CÁC CHÙA THUỘC HỆ PHÁI BẮC TÔNG VÀ NAM TÔNG CÓ GÌ KHÁC BIỆT?

Bài trí tượng thờ trong các chùa thuộc hệ phái Bắc tông và Nam tông có sự khác biệt. Trong chùa thuộc hệ phái Bắc tông, ngoài thờ Phật tại vị trí trung tâm trên chính điện, còn thờ các vị Bồ tát, La Hán, các thần linh, các vị thuộc Khổng giáo và Lão giáo.

Bộ tượng thờ phổ biến tại các chùa ở Bắc, Trung và Nam là bộ Tam Thế Phật. Gồm có ba vị A Di Đà tượng trưng cho các vị Phật thuộc thời quá khứ, Thích Ca Mâu Ni Phật, tượng trưng cho vị Phật của thời hiện tại và Di Lặc Tôn vương Phật, tượng trưng cho các vị Phật thuộc thời vị lai. Ngoài ra, có chùa còn thờ bộ Di Đà tam tôn, gồm A Di Đà, Quán Thế Âm bồ tát và Đại Thế Chí bồ tát, bộ Hoa Nghiêm tam thánh, gồm Thích Ca Mâu Ni Phật, Văn Thù bồ tát và Phổ Hiền bồ tát, bộ tượng 18 vị La Hán, bộ tượng Thập Điện Minh Vương, tượng Địa Tạng Vương bồ tát, một số tượng Quan Thế Âm bồ tát với nhiều phong cách khác nhau, thể hiện thành tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn, Quan Âm Thị Kính, Chuẩn Đề...

Các pho tượng Phật, bồ tát được thể hiện với nhiều kiểu loại khác nhau, tựu trung với bốn tư thế chính đi, đứng, nằm, ngồi. Tượng Phật Thích Ca cũng được thể hiện với

nhiều tư thế khác nhau, tượng trưng cho bốn giai đoạn trong cuộc đời của Người: đản sinh, xuất gia tầm đạo, thuyết pháp và niết bàn.

Các tượng La Hán cũng thể hiện hai phong cách tạc mang dấu ấn của hai luồng văn hóa Ấn Độ và Trung Quốc. Tại Việt Nam, trong chùa chỉ có 16 hoặc 18 vị La Hán, trong khi các chùa ở Trung Quốc tạc đến 500 vị.

Ở Nam Bộ, đặc biệt là tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay, còn lại một số ngôi chùa xưa, theo hệ phái Bắc tông, như chùa Giác Lâm, Giác Viên, Phụng Sơn... trong kiến trúc chùa còn thể hiện cách bài trí bàn thờ Thập loại cô hồn trước cửa vào chính điện, được đặt trước bình phong, giữa hai cửa vào chính điện. Nét đặc trưng này không có ở các chùa miền Bắc. Theo quan niệm dân gian, những oan hồn uống tử chết không có người biết đến, không có thân nhân cúng kiếng là những thế lực xấu, không được vào khu vực thờ tự trang nghiêm, tinh khiết tại chính điện, nơi Phật ngự. Những linh hồn này dân gian cũng cho rằng di chuyển theo đường thẳng, vì vậy, phải cấu trúc bình phong chặn lại và mở hai cửa vào chính điện ở hai bên. Trước bình phong đặt bàn thờ các thập loại cô hồn. Do đó, bàn thờ này đã trở thành nét đặc trưng của các ngôi chùa tại vùng đất mới, nơi phong thổ có phần khắc nghiệt và địa bàn còn khá mới mẻ với cư dân đi mở đất.

Trong ngôi chùa Nam tông (của người Việt và người Khmer) chỉ thờ duy nhất Phật Thích Ca với nhiều kiểu loại khác nhau. Có thể thấy tượng được thờ tự mang phong cách của tượng Phật Thích Ca sơ sinh, còn gọi tượng Cửu Long, tượng ngồi đất chứng giám, tượng đi bát khất thực, tượng ngồi thiền định, tượng đang thuyết pháp, tượng Tuyết Sơn, tượng niết bàn, tượng ngồi trên mình rắn Naga...



051

Vì sao trong Phật giáo Nam tông không có nữ tu?

Trong Phật giáo Bắc tông có hai chúng xuất gia, là Tỳ kheo và Tỳ Kheo ni. Nam tông là hệ phái Phật giáo có nhiều khác biệt so với hệ phái Bắc tông. Hệ phái Nam tông tuân thủ theo những nguyên tắc thời Đức Phật còn tại thế. Thời gian đức Phật Thích Ca đi hành đạo, chưa có nữ tu, chỉ có tăng đoàn. *Tứ Phần luật* có ghi lại lời đức Phật trả lời Bà Ma Ha Ba Xà Ba Đề, khi Bà dẫn 500 người nữ đến xin xuất gia "Nếu người nữ xuất gia tu đạo trong giáo pháp của ta thì sẽ khiến cho Phật pháp không lâu dài". Sau đó Kiều Đàm Di mẫu (mẹ kế của Tất Đạt Đa, tên gọi lúc Thích Ca còn là thái tử) là người đã dẫn 500 người phụ nữ đến gặp Thích Ca xin thọ giới, thành lập Ni đoàn. Sau nhiều lần cầu mong được chấp thuận ý định của mình mà không được, bà nhờ Ananda xin giúp giùm. Đức Phật đành ưng thuận. Đó là người phụ nữ đầu tiên được nhận vào hàng ngũ xuất gia theo đạo.

Đức Phật cho phép nữ giới xuất gia nhưng với điều kiện họ phải thọ lãnh *Bát Kính pháp* (Tám pháp người nữ phải thọ nhận thêm khi xuất gia, ngoài các giới luật đã quy định dành cho một tỳ kheo). Nội dung của Bát Kính pháp đề ra nhằm buộc người nữ phải tuân thủ thêm một số quy định như tỳ kheo ni lớn tuổi, nhưng thấy một tỳ kheo tăng nhỏ

tuổi, mới thọ giới, phải đứng dậy đón chào, lễ bái... Ngoài *Tứ Phần luật*, *Luật Tạng Pāli* cũng có đề cập đến việc Đức Phật chế ra Bát kính pháp, nhưng không dùng từ ngữ này, mà gọi là *Bát trọng pháp*.

Luật Ngũ Phần thì gọi đó là *Bát bất khả việ pháp* (tám pháp không được vượt qua). Chính trong bộ luật này đề cập đến nguyên nhân vì sao đức Phật không cho người nữ xuất gia. "Xưa kia các đức Phật đều không có người nữ xuất gia. Các người nữ tự mình nương theo đức Phật, tu tại gia, cạo đầu, mặc áo cà sa, siêng năng tinh tấn tu hành, được đắc đạo quả. Các đức Phật vị lai cũng như vậy. Nay ta cho phép người nữ dùng điều này làm phương pháp" (theo *Ngũ Phần luật*, ĐTK 1421, tập 22, tr. 158, *Luật Ngũ phần*, tập II, Bí số Thích Đồng Minh, Việt dịch, lưu hành nội bộ, 1997, tr. 355, Giác Dũng, *Phật Việt Nam, Dân tộc Việt Nam*, 2003, tr. 42 - 43).

Giác Dũng trong sách *Phật Việt Nam, Dân tộc Việt Nam* đi đến nhận định rằng "Luật Ngũ Phần nói rằng vào thời chư Phật quá khứ không có Ni đoàn. Những người chỉ tu tại gia và cũng đắc đạo quả. Như vậy, rõ ràng, về mặt bản thể tuyệt đối, người nữ đều có khả năng giác ngộ như nam giới, hoàn toàn không có sự khác biệt. Nhưng chư Phật quá khứ vẫn không cho người nữ xuất gia, không cho thành lập giáo đoàn Ni rõ ràng có vấn đề thuộc về tương đối, về hiện tượng xã hội".

Phật giáo Nam tông là hệ phái Phật giáo căn cứ vào đường hướng tu hành lúc Phật còn tại thế, y theo những giới luật thời Đức Phật còn tại thế đã đề ra nên không chấp nhận có nữ tu, không chấp nhận Ni đoàn.



052

SỐ GIỚI LUẬT PHẢI THỌ NHẬN CỦA TU SĨ THEO PHẬT GIÁO BẮC TÔNG VÀ NAM TÔNG CÓ KHÁC NHAU KHÔNG?

Sau khi Đức Phật qua đời (tịch diệt), việc kết tập kinh điển rất lâu sau mới được đặt ra. Việc thu thập lại toàn bộ giáo lý Phật giáo được phân loại thành ba phần lớn Kinh điển, Giới luật và Luận giải, được gọi chung là Tam Tạng kinh điển (tripitaka).

Phần Giới luật, có rất nhiều loại dành riêng cho từng hệ phái. Đối với Phật giáo thuộc hệ phái Nam tông, tuân theo giáo huấn lúc còn sinh thời của Đức Phật Thích Ca, tăng sĩ, 20 tuổi trở lên, thọ Tỳ kheo giới theo Phật giáo Nam tông là thọ nhận bốn giới và 227 điều cấm. Ngày nay, sư sãi Khmer theo Phật giáo Nam tông cũng theo luật này. Sa Di từ 19 tuổi trở xuống, giữ 30 điều giới cấm.

Trong Luật Tỳ kheo của Phật giáo Bắc tông, tăng sĩ thọ *Tỳ kheo giới*, còn gọi là *Cụ túc giới* là phải thọ nhận 250 giới cấm. Một tỳ kheo ni phải thọ 348 giới.

Sự khác biệt này, một phần xuất phát từ hai quan niệm khác nhau về tính cách và phạm vi truyền bá Phật pháp. Là một vị tu sĩ xuất gia, là "tự tu, tự độ", tức áp dụng giáo lý của Phật mà giác ngộ, chuyển hóa chính tư tưởng của mình. Còn những tu sĩ xuất phát từ quan niệm "tự giác,

giác tha", tức bản thân mình đã giác ngộ rồi, còn phải làm cho nhiều người cùng hiểu, cùng giác ngộ. Người tu chọn đường hướng này mà y theo hành động, tức là đã chọn công việc nặng nề, rộng lớn, ví như một cỗ xe lớn, chở nặng, nên còn gọi là Đại thừa. Chính nhiệm vụ rộng lớn đặt ra cho người tu sĩ lấy tinh thần *tự giác, giác tha* làm trọng, mà trong lịch sử đã hình thành phái Đại thừa và từ đó cũng phân chia ra hai phái Tiểu thừa, Đại thừa. Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ, chuyên chở ít, đại thừa là cỗ xe lớn, chứa nhiều hơn, nặng hơn.

Ngày nay, quan niệm về sự khác biệt giữa hai tông phái Tiểu thừa và Đại thừa, xét về trách nhiệm hoằng hóa Phật pháp là không đặt ra. Nhiều nhà khoa học cũng như các bậc tu sĩ thuộc hai hệ phái đều cho rằng, nếu chỉ xét về mức độ hoằng hóa rộng hay chỉ tự độ lấy bản thân, thì khái niệm Tiểu thừa và Đại thừa không còn phù hợp nữa. Tất cả mọi tu sĩ, dù thuộc hệ phái Bắc tông hay Nam tông, đều cảm nhận được rằng, sau khi đã giác ngộ giáo lý nhà Phật, thì việc trao truyền cho người xung quanh là cần thiết, cho dù là thuộc hệ phái nào. Bởi vì tinh thần từ bi, bác ái, yêu thương mọi người, mọi loài là tư tưởng cốt tủy của đạo Phật. Từ quan niệm này mà các tu sĩ theo Phật giáo Bắc tông, song song với việc thọ nhận 250 giới, còn thọ thêm Bồ tát giới, nhằm tạo điều kiện cho tu sĩ Bắc tông có thể giúp đỡ, hỗ trợ cho nhiều người, nhiều giới, nhiều thành phần khác nhau trong xã hội mà không bị vi phạm giới luật đã đặt ra đối với người tu sĩ.

Như vậy, tùy theo hệ phái Bắc tông hoặc Nam tông mà một người tu sĩ muốn trở thành một vị tỷ kheo phải thọ nhận số giới luật khác nhau. Sự khác biệt này thể hiện đặc trưng riêng của từng hệ phái, chứ tư tưởng từ bi, bác ái, vẫn là tư tưởng cốt tủy của Phật giáo và là bản thể tuyệt đối.



053

TU SĨ PHẬT GIÁO NAM TÔNG ĂN CHAY HAY ĂN MẶN?

Do quan niệm của hai hệ phái Bắc tông và Nam tông có khác biệt, hệ phái Bắc tông chủ trương phải thay đổi cung cách sinh hoạt theo thời thế, theo từng giai đoạn lịch sử, không bảo thủ, chấp chặt những gì đã có nguyên mẫu từ thời Đức Phật còn tại thế, trong khi hệ phái Nam tông lưu giữ lại nguyên mẫu những gì đã có từ thời Đức Phật, nên trong sinh hoạt, hai hệ phái cũng có sự khác biệt.

Hệ phái Nam tông theo chủ trương trong thời Đức Phật còn tại thế, thực hành hạnh trì bình khất thực, đi nhiều quanh làng xóm, mọi người cúng dường thức gì thì ăn thức nấy, nên không phân biệt thức ăn chay hay mặn. Vì vậy, tu sĩ Phật giáo Nam tông không ăn chay thuần túy như Phật giáo Bắc tông, mà được phép dùng mặn theo luật "Tam Tịnh nhục", có nghĩa là thực phẩm mặn phải hợp thời, không thấy, không nghĩ và không nghe (thấy) sinh vật bị giết hại vì mình. Luật này được ghi chép trong Luật tạng Nam Tông.

Chư tăng Nam tông chỉ dùng Ngọ (dùng ngày một buổi), không ăn sau 12 giờ trưa. Thường tu sĩ Nam tông ăn cháo vào buổi sáng, trưa dùng gạo, chiều có thể uống sữa hoặc nước cháo, hoặc nước trái cây... Trong khi tu sĩ theo hệ phái Bắc tông dùng trường chay, chỉ dùng thực vật như

rau, củ... không ăn những thức ăn là động vật, có máu... do quan niệm động vật có máu nên cũng biết khổ, biết đau đớn khi bị giết hại. Và như vậy, người ăn sẽ phạm vào giới luật sát sinh.

Phật giáo Việt Nam có hệ phái Nam tông cũng áp dụng theo luật Tam Tinh nhục này và ăn mặn. Hệ phái này có cả trong hai cộng đồng người Kinh và người Khmer. Những ngôi chùa Khmer và chùa của người Việt theo hệ phái Nam tông ở Thành phố Hồ Chí Minh và ở đồng sông Cửu Long, trước kia đều có tu sĩ đi khất thực mỗi ngày, ăn thức ăn mặn do Phật tử cúng dường. Sau năm 1975, đặc biệt là vài năm gần đây, tu sĩ thuộc hệ phái này không còn đi khất thực nữa, họ đã tự túc lương thực tại chùa bằng cách tham gia sản xuất, trồng thêm rau màu và cây ăn trái.



054

XIN CHO BIẾT VỀ CÁC LOẠI TƯỢNG THỜ TRONG CHÙA THEO PHẬT GIÁO NAM TÔNG.

Trong Phật giáo Nam Tông, việc thờ tự có khác với Phật giáo Bắc tông. Nếu như trong ngôi chùa theo Phật giáo Bắc tông, ngoài việc đặt thờ các tượng Phật, còn có các vị Bồ tát, La Hán và các thần, thì trong ngôi chùa Nam tông, ở chính điện chỉ tôn trí duy nhất Đức Phật Thích Ca... Tuy nhiên các pho tượng Thích Ca này cũng rất phong phú và đa dạng về kiểu loại. Có thể thấy các kiểu loại tượng được tạc chia làm 4 phong cách chính, tương ứng với bốn giai đoạn của cuộc đời Đức Phật: Sơ sinh, tầm đạo, đắc đạo và Niết Bàn.

Để thể hiện giai đoạn sơ sinh, có các tượng Cửu Long và Thích Ca sơ sinh. Tượng Cửu Long tạc hình dáng một đứa trẻ đứng giữa, xung quanh có 9 con rồng châu hầu. Hình tượng này xuất phát từ truyền thuyết khi thái tử Tất Đạt Đa ra đời, có 9 con rồng hiện lên phun nước châu hầu, vui mừng vì có bậc cứu thế giáng trần. Tượng Thích Ca sơ sinh tạc theo truyền thuyết khi thái tử ra đời, bước đi 7 bước, mỗi bước đi có tòa sen nở đón lấy gót chân, tay chỉ lên trời, tay chỉ xuống đất và nói "Thiên thượng, thiên hạ, duy ngã độc tôn" (Trên trời, dưới trời, chỉ có địa vị của con người là tối thượng).

Để thể hiện giai đoạn tâm đạo có loại tượng ngồi thiền định dưới cội bồ đề, tạc tư thế ngồi bán già, hai tay trong thế định ấn (Dhyana mudra). Tượng ngồi trên mình rắn Naga thể hiện thân rắn quấn thành ba vòng làm bệ, phía sau tượng là 7 đầu rắn đưa ra phía trước, làm mái che cho đức Phật. Tượng Xê-Mêtrây thể hiện lúc còn là hoàng tử, nên tư thế ngồi bán già, một tay trái đặt trong lòng đùi, tay phải buông xuống, đặt lên đùi phải, đầu năm ngón tay phải chúc xuống. Trang phục ở tư thế tượng này thể hiện áo giáp của một võ tướng, đầu đội mũ hình chóp. Tượng Tuyết Sơn diễn tả giai đoạn Phật tu khổ hạnh, ép xác, người gầy gò...

Để thể hiện giai đoạn đắc đạo có các loại tượng trong tư thế ấn quyết đang thuyết pháp (tượng ngồi đất chún giám) với thế ngồi bán già, tay trái đặt trong đùi, lòng bàn tay hướng lên trên, cánh tay phải buông theo hông, bàn tay úp trên ống chân phải, năm đầu ngón tay chúc xuống dưới. Mình vắn y vàng, chừa cánh tay phải. Tượng Phật cứu độ chúng sinh, tư thế đứng, đặt hai tượng hai bên chính điện. Đầu đội mũ chóp nhọn, mình quấn y vàng chừa cánh tay phải. Tượng Phật khuyến thiện, tư thế đứng, đầu đội mũ đen, tay ôm bình bát, trước bụng hoặc ngang hông. Còn gọi tượng đi bát khát thực.

Để thể hiện giai đoạn Niết bàn, tượng tạc trong tư thế nằm quay về bên phải, đầu quay về hướng Nam để mặt nhìn về hướng Đông. Tay phải đặt dưới má, tay trái đặt xuôi theo đùi trái.

Trong số các kiểu loại tượng Thích Ca đều thể hiện bốn tư thế đi, đứng, nằm, ngồi.



055

XIN CHO BIẾT VỀ NHỮNG NGÔI CHÙA CỦA NGƯỜI KHMER TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Ở Thành phố Hồ Chí Minh có hai ngôi chùa của người Khmer. Đó là chùa Chantarangsay và chùa Pôthiwong.

Chùa Chantarangsay tọa lạc tại 164/235 đường Trần Quốc Thảo, thuộc phường 7, quận 3. Chùa được thành lập cuối tháng 4. 1947 do hòa thượng Lâm Em và phật tử Khmer Nam Bộ. Chùa là một trong hai ngôi, cùng với chùa Pothiwong, trở thành hai ngôi chùa Khmer duy nhất có ở Thành phố Hồ Chí Minh. Do đặc điểm của hệ phái Phật giáo Nam tông, trong chùa chỉ thờ duy nhất Phật Thích Ca với nhiều kiểu dáng khác nhau, không thờ Bồ tát và các vị thần linh. Trong năm, chùa tiến hành các ngày lễ lớn theo truyền thống Phật giáo của người Khmer như lễ tết Chol Chnam Thmay, Phật Đản rằm tháng 4, An cư kiết hạ rằm tháng 6, Vu lan, Lễ mãn hạ rằm tháng 9, Lễ Dâng y Kathina, Lễ Ok Om Bok (lễ Cúng trăng), rằm tháng 10, rằm tháng giêng, Lễ giỗ hòa thượng Oul Srey sau ngày an cư kiết hạ nửa tháng, giỗ hòa thượng Lâm Em ngày 8. 10 âm lịch. Chùa Chantaransay ngoài chức năng là trung tâm sinh hoạt tôn giáo, văn hóa, xã hội của người Khmer thành phố, còn là điểm cho nhiều tu sĩ Khmer các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long lên trọ học tại các trường cao đẳng, đại học... hoặc là điểm tạm trú của các tu sĩ Khmer khi đến

tham quan thành phố. Như các chùa Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long, chùa Chantaransay cũng lập ra Ban Quản trị chùa và Ban Trụ trì chùa. Đa số tu sĩ có quê quán từ Kiên Giang và một số tỉnh khác như Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Tây Ninh... Hiện nay sinh hoạt trong chùa có nhiều biến đổi so với các chùa Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long. Do nằm trong khu vực đô thị, các vị sư không thực hành việc đi bát khất thực, mà dùng tiền cúng dường của Phật tử mua thức ăn hàng ngày. Một số ít Phật tử đến công quả nấu ăn cho các sư.

Chùa Pôthiwong tọa lạc tại 1985 B Hồng Lạc, phường 10, quận Tân Bình, do tín đồ Phật giáo Khmer lập nên vào năm 1969. Chùa được trùng tu vào năm 1990. Thượng tọa trụ trì tiền nhiệm là Lâm Ym. Chùa thuộc Ban Phật giáo quận Tân Bình quản lý. Trong năm chùa tiến hành hai ngày lễ lớn là lễ Phật đản và lễ Dâng y.



056

CÁCH TỔ CHỨC SINH HOẠT TRONG NGÔI CHÙA KHMER CÓ KHÁC GÌ SO VỚI NGÔI CHÙA VIỆT?

Tổ chức sinh hoạt trong ngôi chùa Khmer có thể chia làm bốn loại:

Sinh hoạt tôn giáo: Định kỳ vào các ngày trong tháng, 5, 8, 15, 23, 30 tính theo lịch Khmer. Lịch này gần giống âm lịch nhưng sớm hơn 1 ngày. Hiện nay, do đời sống người dân khá bận rộn, nên chùa chỉ tổ chức lễ lớn vào 2 ngày là rằm và mồng một. Các ngày khác, chỉ có những người già mới đến chùa. Vào hai ngày sóc, vọng, Phật tử mang hoa quả, cơm nước đến chùa cúng dường.

Tổ chức nghi lễ sinh hoạt tôn giáo: Do tăng đoàn phối hợp với ban Quản trị chùa tổ chức lễ theo đúng ngày tháng mà kinh điển giáo lý đã quy định. Ban Quản trị chùa gồm có Nhôm Vatt, còn gọi là chủ chùa, Achar là người hoằng pháp, lo việc hướng dẫn nghi lễ, sinh hoạt tôn giáo và các Vên, người đứng đầu là Mê Vên. Các Vên luân phiên nhau đi quyên góp, dâng cơm, huy động tín đồ từng Vên theo yêu cầu của chùa. Hiện nay, Nhôm Vatt được thay bằng Kanah Kamakar, hay ban Quản trị, do toàn thể tín đồ bầu ra. Thành viên Ban quản trị kiêm nhiệm nhiệm vụ của Mê Vên.

Tăng đoàn cùng ban Quản trị tổ chức lễ hội truyền thống dân tộc tại chùa.: Hàng năm tại chùa đều diễn ra nhiều lễ

hội như Tết dân tộc, Lễ giỗ Ông bà tổ tiên, Lễ tạ ơn mặt trăng...

Tăng đoàn giữ vai trò quan trọng trong các lễ ở xóm ấp và từng gia đình Khmer: như lễ cầu an, lễ cúng và lên Ông Tà đầu mùa mưa hàng năm, cầu xin mưa thuận gió hòa. Người Khmer mời tăng đoàn đến dự, thực hiện thủ tục theo Phật giáo, sau đó buổi chiều mới cúng cầu nguyện theo nghi thức dân gian. Ở từng gia đình, có các đám như cúng tuần, đám tang, đám giỗ, thôi nôi, cúng cầu mưa, dâng cúng lễ vật vào chùa... đều được gọi là Bôn (phước), nghĩa là làm phước. Tùy theo khả năng tài chính từng gia đình mà chủ nhà mời nhiều hoặc ít tăng sĩ đến nhà, trong đó không thể thiếu vị Achar. Ngoài phần lo lễ cúng, gia chủ còn lo vật phẩm để cúng dường cho tăng. Khách đi đến cúng tiền, chủ nhà cũng cúng lại hết cho tăng sĩ.

Trong các chùa theo Phật giáo Nam tông của người Khmer ở thành phố, cách tổ chức sinh hoạt không khác mấy. Riêng chùa theo Phật giáo Bắc tông, những lễ hội và cách tổ chức trong chùa có khác. Phật giáo Bắc tông có thờ cả các vị bồ tát và các thần, do đó, ngày vía trong năm cũng có khác. Chùa tiến hành tổ chức nhân ngày vía Đức Quan Thế Âm bồ tát vào các ngày 19. 2, 19. 6... âm lịch và vía các vị Phật, bồ tát khác.. Thời gian an cư kiết hạ hàng năm trong chùa cũng có sự khác biệt. Nếu như chùa Khmer tổ chức lễ an cư kiết hạ từ 15. 6 đến 15. 9 âm lịch, thì trong Phật giáo Bắc tông diễn ra từ ngày 15. 4 đến 15. 7 âm lịch.



057

XIN CHO BIẾT VỀ CÁC SÂYMA TRONG CHÙA KHMER.

Ngôi chùa Khmer là trung tâm sinh hoạt tôn giáo, văn hóa, xã hội của cả cộng đồng tộc người Khmer. Việc xây dựng ngôi chùa Khmer vì vậy, trở nên quan trọng, đặc biệt là khi xây dựng khu vực chính điện và lễ khánh thành ngôi chính điện, còn gọi lễ kiết giới sâyma.

Sâyma, người Khmer gọi là Rus sâyma, là bia đá được dựng lên xung quanh chính điện của ngôi chùa Khmer mới cất. Theo quy định, có 9 sâyma được dựng xung quanh nhằm làm mốc ranh giới, ngăn các thế lực xấu xâm nhập vào khu vực tinh khiết, nơi thờ Phật. Chính vì vậy, khi xây dựng xong ngôi chính điện, thường có lễ kiết giới sâyma, trong ngày khánh thành chính điện. Nếu chưa tổ chức lễ kiết giới sâyma, coi như việc xây cất chính điện chưa hoàn tất, coi như nơi đây chưa phải là chùa, là nơi chưa có ranh giới để tu hành. Người Khmer gọi lễ khánh thành chính điện là Bành chót Sâyma (Banh banh chaos sây ma).

Người ta đào tám hố theo hướng sát tường, dọc theo chính điện, mỗi bên bốn hố, một hố ở giữa trung tâm, ngay lòng chính điện trước Phật điện. Trong chín hố này sẽ được chôn 9 bia đá. Các bia này được cân đo đúng kích thước trọng lượng theo quy định sẵn.

Tín đồ dự lễ sẽ bỏ vào hố vật tượng trưng cho mơ ước của mình ở kiếp sau. Muốn học giỏi sẽ bỏ sách vào hố. Muốn cầu giàu sang sẽ bỏ tiền vào hố... Lễ diễn ra trong ba ngày. Khi kết thúc lễ, người ta lấp hố lại. Thời gian tiến hành lễ, sư sãi và tín đồ tụng kinh ba buổi, người dân tham gia các trò chơi. Rạng đông ngày cuối lễ, sau khi sư sãi tụng kinh quy định kết giới đủ chín hố, các Acha có trách nhiệm ở các hướng vào làm lễ. Mỗi người đại diện một hố. Acha hố trung tâm đánh lên ba tiếng cồng. Đến tiếng cồng thứ ba thì các Acha từng hố đồng loạt xô bia đá xuống hố cùng một lúc. Sau đó lấp các hố. Cuộc lễ chấm dứt. Lễ kết giới sây ma đã được hoàn tất.

Tại các ngôi chùa Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long, vẫn còn khá nhiều sâyma có chạm khắc đẹp, nhiều màu sắc sỡ hình đức Phật ngồi chấp tay thế hoa sen. Chùa Sangamangala (tỉnh Vĩnh Long) đặc biệt có các sâyma được xây nổi ngoài sân như một cái am nhỏ để đánh dấu nơi chôn "đá kết giới".



058

HỆ PHÁI KHẮT SĨ CÓ GÌ ĐẶC BIỆT?

Trong kiến trúc Phật giáo Việt Nam, kiến trúc cơ sở Phật giáo thuộc hệ phái Khất sĩ có nét đặc trưng, độc đáo, mang tính cách riêng. Những cơ sở thờ tự của hệ phái Khất sĩ đều được gọi là Tịnh xá.

Tịnh xá được xây dựng theo quy cách đã được quy định trong bộ Kinh Chơn Lý. Bất cứ tịnh xá nào cũng được kiến trúc theo hình bát giác (8 cạnh, tượng trưng Bát chính đạo). Tịnh xá phải tám thước, vuông bốn phía. Trong Tịnh xá có tháp thờ pháp của chư Phật quá khứ. Tháp phải 13 tầng, "vì Đức Như Lai là ngôi vị thứ 13 của chúng sanh tiến lên từ nấc" (Kinh *Chơn lý*, PL. 2515, tr. 144). Tháp phải mở trống 4 cửa (số 4 tượng trưng cho Tứ diệu đế). Nơi đó chỉ để kinh sách hoặc cốt tượng Phật. Tháp cao 3 mét, chân tháp rộng, vuông, cạnh 1,8 mét. Tịnh xá cũng có nhà giảng thuyết pháp, góc vuông 16 mét. Có nhà độ cơm nghỉ mát, ngang 8 mét, dài 16 mét. Ba ngôi: tịnh xá, nhà giảng thuyết pháp, nhà độ cơm nghỉ mát được gọi chung là nhà tam bảo.

Khuôn viên cũng có nhà thờ riêng cho cư gia, ngang 4 mét, dài 8 mét. Phía trước bên trái tịnh xá còn có nhà thiện nam, bên mặt có nhà tín nữ. Phía sau, bên mặt có cốc nghỉ chân cho ni lưu, bên trái có cốc của tăng, có hồ sen, núi đất, có ao rạch hoặc suối, cây cáo, bóng mát, gió thanh..



Chân dung Tổ sư Minh Đăng Quang.

xa nhà bá tánh trăm thước... Mặt tiền tam bảo hướng về phía tây. Chung quanh có hàng rào cao 2 mét. Theo quy định, sáng 7 giờ mở cửa tịnh xá và chiều 5 giờ đóng lại cho các sư tu tịnh. Trong tịnh xá thuộc hệ phái Khất sĩ, do quan niệm thờ phụng đơn giản, thanh tịnh nên trong tháp 13 tầng, duy nhất chỉ có tượng Thích Ca Mâu Ni Phật. Ngoài ra còn có bàn thờ dành cho tổ sư Minh Đăng Quang, người sáng lập hệ phái Khất sĩ. Trong tịnh xá cũng có bàn thờ chung, còn gọi là bàn Hội đồng, của Cửu Huyền thất tổ, để Phật tử đưa hình ảnh ông bà cha mẹ đã quá cố vào đặt thờ. Do quan niệm tất cả Phật tử đều cùng có chung một họ Phật, từ thờ tự một người đến thờ phụng cả họ, để có thể đến với sự thờ phụng chung cho cả chúng sinh.

Kinh chủ yếu của hệ phái Khất sĩ là bộ kinh *Chơn lý*, một tập hợp gồm 70 quyển được in thành hai tập trọn bộ, dày 948 trang. Đây là những bài giảng của tổ sư Minh Đăng Quang, trên tinh thần dung hợp hai hệ phái Bắc tông và Nam tông. Kinh đề cập đến quan niệm về vũ trụ, giáo lý Phật giáo, cách sống tu của người Khất sĩ, cách thờ phụng, các bài kinh tam bảo, kệ tụng sám hối, kệ cầu nguyện hòa bình...

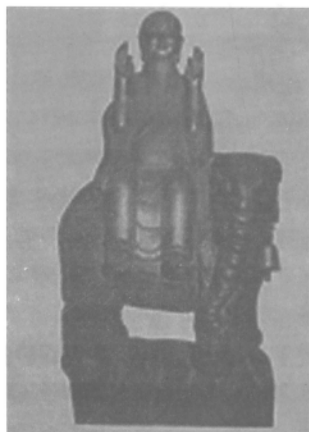
Ni sư Huỳnh Liên cũng biên soạn một số kinh như *Kinh Di giáo*, *Từ Bi kinh*, *Kinh Vô ngã tướng*, *Kinh Pháp cú*... Những bài kinh này được tập hợp lại thành quyển *Tinh Hoa bí yếu* (Kinh chọn lọc). Ngoài ra ni sư cũng biên soạn *kinh Tam Bảo* và *kinh Xưng tụng Tam bảo*.



059

XIN CHO BIẾT VỀ ĐẶC ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO HOA TÔNG Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Phật giáo Hoa tông là tên gọi để chỉ tổ chức Phật giáo do người Hoa thành lập vào năm 1972 do hòa thượng Siêu Trần trụ trì. Nhiều ngôi chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh do người Hoa đứng ra trụ trì như Nam Phổ Đà, Thảo Đường, Diệu Pháp, Chỉ Trúc Lâm, Từ Ân, Hoa Nghiêm... đều thuộc dòng Thiền Lâm Tế và Tào Động. Trước năm 1975, hai đàn truyền giới lớn ở Nam Bộ đã mời các thiền sư từ Trung Quốc sang, tổ chức tại chùa Hoa Nghiêm (quận Phú Nhuận). Trong Phật giáo của người Hoa cũng thành lập hội Phật giáo. Văn phòng trung ương đặt tại quận 5. Đó là Minh Nguyệt Cư sĩ Lâm Phật học hội. Nhiều cơ sở thờ tự của người Hoa đều có kiến trúc đặc trưng với nhiều lớp mái chồng lên nhau, được gọi là dạng "trùng thiềm điệp ốc", đầu đao cong vút. Trong sân thường đặt cặp lân hoặc sư tử châu hầu tại cửa vào. Trong chính điện, nhiều tượng thờ đều được đặt trong khánh để đảm bảo sự tinh khiết. Trên mỗi trang thờ đều có mái ngói nhỏ. Đa số tượng thờ, pháp khí đều được đưa từ nước ngoài vào, với nhiều chất liệu phong phú như tượng bằng vải, đồng, gỗ, giấy bồi... Đặc biệt với bộ tượng 5 vị đặt tại bàn tam bảo trước chính điện là tượng thờ Địa Tạng Vương bồ tát, Phổ Hiền bồ tát, Di Lặc Tôn vương Phật, Văn Thù Sư Lợi bồ tát và Quán



Tượng Phổ Hiền bồ tát

Thế Âm bồ tát. Điểm này có khác với bộ tượng 5 vị trong các ngôi chùa Việt cổ ở Nam Bộ gồm Phổ Hiền bồ tát, Đại Thế Chí bồ tát, Thích Ca Mâu Ni Phật, Quán Thế Âm bồ tát và Văn Thù Sư Lợi bồ tát.

Trong lễ cúng, người Hoa sử dụng nhiều pháp khí như mõ, khánh, tán, thủ xích, thủ lư, bát, chập chĩa... Khi hành lễ, Phật tử người Hoa thường mặc áo tràng đen. Tu sĩ người Hoa mặc áo vàng, tay áo rộng, đắp y đỏ bên ngoài. Kinh sách sử dụng thường in từ Trung Quốc. Chùa nào có đông nhóm Hoa thuộc ngôn ngữ nào thì đọc kinh hành lễ theo nhóm ngôn ngữ đó. Việc "an cư kiết hạ" (ở yên 3 tháng trong chùa, không ra ngoài) không tập trung tăng ni một chỗ mà là "nhập thất". Mỗi người tự ở trong tăng đường, nghiên cứu tu học riêng, không giống an cư kiết hạ trong ngôi chùa Việt.

Hiện nay, Phật giáo trong cộng đồng người Hoa đều sinh hoạt chung trong một tổ chức duy nhất cả nước là Giáo hội Phật giáo Việt Nam.



060

XIN CHO BIẾT VỀ MỘT SỐ NGÔI CHÙA HOA TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm kinh tế văn hóa quan trọng của cả nước. Khá nhiều ngôi chùa do người Hoa đứng ra xây dựng và trụ trì hiện còn trên địa bàn thành phố. Có thể kể đến một số chùa như:

Chùa Nam Phổ Đà do hòa thượng Thống Lương và Thanh Thuyền sáng lập vào năm 1945. Chùa tọa lạc tại 117 đường Hùng Vương, quận 6.

Từ xa, dễ nhận ra ngôi chùa Hoa với đường nét kiến trúc và màu sắc rực chói. Toàn bộ ngôi chùa được quét vôi hồng. Cửa tam quan và các cửa khác đều được sơn đỏ, nổi bật lên trên nền tường hồng. Đối với người Hoa, đó là màu của sự may mắn, hạnh phúc. Trên nóc chùa, còn được dựng lên một tháp 7 tầng nhỏ nhắn.

Với kiến trúc hiện đại, chùa Nam Phổ Đà gồm ba tòa nhà nối nhau theo chiều dọc: tiền điện, trung điện, chính điện. Ba dãy nhà nối nhau bằng hai khoảng sân thiên tỉnh thoáng mát. Dãy nhà đầu tiên là nơi đặt bàn thờ các vị Chuẩn Đề, Văn Thù, Phổ Hiền, A Di Đà, Ngọc Hoàng... Đây còn là nơi đặt quầy nhỏ ở góc, bày bán nhang cho Phật tử. Tòa chính điện tiếp theo là nơi đặt bộ Di Đà tam tôn trong tư thế đứng, cao bằng người thật, gồm các tượng:



Thảo Đường thiền tự.

A Di Đà, Quán Thế Âm và Đại Thế Chí bồ tát. Tượng được đặt trong khánh lớn, trên có làm mái ngói nhỏ, bằng gỗ, như hình dạng một ngôi miếu. Nóc được trang trí bằng ngói ống giả, bao bọc lớp men xanh thắm. Đầu mái cong vút, trên đầu hồi cũng trang trí tứ linh hoặc hoa văn. Tượng lớn nhất tại chính điện là ba pho tượng bằng gỗ trầm, sơn son thếp vàng. Đường nét nhân chủng thể hiện trên tượng, cùng với trang phục chạm khắc bằng những nét mềm mại, thanh mảnh.. cho thấy các tượng đều mang dáng dấp của người Hoa. Hầu hết các pho tượng đặt thờ trong chùa đều được đưa từ nước ngoài vào. Câu đối được khắc vào thân cột xung quanh tiền điện và chính điện, viết theo lối chữ triện, chữ thảo. Có một số câu đối ca tụng Bồ tát cứu khổ cứu nạn Quán Thế Âm. Dãy nhà cuối cùng là nơi đặt tượng Địa Tạng Vương bồ tát. Đây là nơi để bài vị các Phật tử quá cố. Nhiều dòng họ lớn cũng đều được đặt thờ tại chùa, như họ Kha Thái...

Là ngôi chùa được thiết kế bằng vật liệu hiện đại, có lâu, nhưng chùa Nam Phổ Đà vẫn còn lưu giữ được tháp tổ trong sân thiền tịnh. Đây là tháp cải táng của các vị hòa

thượng người Phúc Kiến, trước kia tu tại chùa Nam Phổ Đà, còn gọi là chùa Tây Thiên ở Trung Quốc. Các hòa thượng này được xem là những vị đến Việt Nam khá sớm. Sau khi truyền đạo và thị tịch, các hòa thượng được an táng tại một nghĩa trang ở Phú Thọ (quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh). Khi nghĩa trang bị giải tỏa, hài cốt được đưa về nhập tháp tại chùa Nam Phổ Đà vào năm 1955. Đây là ngôi tháp chung của các vị Vĩnh Tâm hòa thượng, Tỉnh Giác đại sư, Phước Lượng đại sư, Phước Kim đại sư, Lý Giác đại sư, Thoại Thuyền đại sư, Huệ Thân đại sư, Nguồn Tham đại sư. Trong sân vẫn còn tấm bia công đức, kích thước lớn, khắc chữ Hán, tên những người góp công của xây dựng chùa. Sinh hoạt nghi lễ ở chùa thường diễn ra vào hai buổi sáng, chiều trong ngày. Mỗi tháng, chùa còn dành riêng ngày để cúng cầu an, cầu siêu. Là ngôi chùa lớn, thu hút chư tăng đầu tiên từ tỉnh Phúc Kiến sang Việt Nam tu học những năm đầu thế kỷ XX, chùa Nam Phổ Đà đã đóng vai trò như một tổ đình của chi phái Lâm Tế.

Chùa Thảo Đường có tên chữ là Thảo Đường thiền tự. Được xây dựng bên bờ rạch Ông Buồng, số 335/42 đường Hùng Vương quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh. Chùa được thành lập vào năm 1960, mang tên Thảo Đường, nhưng thuộc phái Tào Động. Tên gọi do vị sư người Ấn Độ Cư Ma La Thập sang Trung Quốc truyền giáo, xây ngôi chùa Thảo Đường, truyền bá đạo pháp, dịch kinh Kim Cang. Vị sư trụ trì chùa Thảo Đường vốn từ Trung Quốc sang Việt Nam lập chùa để kỷ niệm. Ông đặt lại tên Thảo Đường. Đó là Miếu Duyên hòa thượng. Trước khi đến bờ rạch Ông Buồng cất chùa, Miếu Duyên hòa thượng đã lập ngôi chùa nằm trên đường Phạm Văn Chí, quận 6.

Từ khi được truyền sang miền Nam Việt Nam, phái Tào Động có mặt trong 5 ngôi chùa cổ nổi tiếng tập trung tại bốn quận là chùa Phụng Sơn (quận 1), chùa Từ Đức (quận

5), chùa Thảo Đường (quận 6), chùa Nam Phổ Đà (quận 6) trước theo phái Tào Động sau chuyển sang Lâm Tế, chùa Từ Ân (quận 11). Đây là những ngôi chùa Hoa thuộc Hoa tông và hiện nay thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hiện chùa Thảo Đường do đại đức Nhật Tu trụ trì. Trong chùa còn lưu giữ lại "Pháp quyển", ghi sơ lược các dòng tổ của phái mình từ trước đến nay. Tính từ khi sang Việt Nam, đại đức Nhật Tu thuộc thế hệ thứ ba. Do mới được xây dựng thời gian gần đây nên chùa Thảo Đường không có những kiến trúc, đường nét đặc biệt. Từ xa, thoáng nhìn qua bên kia bờ rạch, đã thấy mái chùa cong vút và hình ảnh quen thuộc trên nóc các ngôi chùa Hoa, đó là hình ảnh "lưỡng long tranh châu". Qua cổng tam quan, dẫn vào một sân nhỏ có tượng hai con lân bằng đá. Bên trong chùa khá rộng, chia làm ba gian thờ chính. Trên cùng là tượng Phật bằng gỗ trầm. Tượng đặt ngồi, hai bên có Anan và Ca Diếp đứng hầu. Tất cả đều được đặt trong khánh lớn, đảm bảo sự tinh khiết. Phía trên lồng kính là một mái nhỏ, kiểu mái cổng tam quan, đầu mái vút cong, sơn nâu hoặc đỏ thẫm, viền trắng. Hai gian bên thờ Văn Thù và Phổ Hiền bồ tát, Ngọc Hoàng, Quan Thánh, Quan Âm, Tề Thiên và các bài vị người đã khuất. Góc phải có chuông lớn. Phần sau nhà là nơi đặt cốt thờ. Trên lầu thờ các vị Tổ sư, nơi đặt ảnh hòa thượng Vĩnh Tâm, thầy truyền pháp cho hòa thượng Miếu Duyên. Mỗi ngày, chùa sinh hoạt cúng lễ bốn lần, tụng kinh bằng tiếng Triều Châu. Đa số Phật tử lui tới chùa là người Hoa. Vào các ngày mồng Một và Rằm, chùa cũng tổ chức lễ cầu an, cầu siêu cho Phật tử. Trong các lễ vật đem đến cúng, ngoài hoa quả, các loại bánh (pha cú, bánh tiêu...) còn có các loại giấy vàng bạc xếp thành hình ống, chất lên đĩa thành tháp 7 tầng để dành cúng Phật, tượng trưng cho ngôi vị của 7 đức Như Lai. Số lễ vật mang đến cúng xong, người chủ mang một ít về, gọi là lấy lộc về nhà.

Chùa Thảo Đường có nhiều hoạt động xã hội giúp vào các việc công ích. Chùa cũng tài trợ cho việc xây cầu bắc ngang rạch đi vào chùa. Chùa Thảo Đường là một trong số ít ỏi những ngôi chùa Hoa có quy mô lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh.



061

XIN CHO BIẾT VỀ SINH HOẠT PHẬT GIÁO Ở GIA ĐỊNH THẾ KỶ XVIII - XIX.

Buổi đầu đến vùng đất Gia Định, các tăng sĩ tự vào rừng chặt cây, bện lá, dựng am tranh để tu hành. Chuông mõ được tu sĩ mang theo từ miền Trung vào, tự vẽ tượng Phật để thờ tự. Sau thời gian dựng chùa vào giữa thế kỷ XVIII, chùa Từ Ân và Khải Tường trở thành hai ngôi chùa lớn có mặt sớm ở đất Gia Định. Ngoài ra còn có chùa công và chùa dân lập. Chùa công do các Chúa và quan quân quyền tiền xây cất. Chùa dân lập do tư nhân xây dựng hoặc "cải gia vi tự" (biến nhà thành chùa). Chúa Nguyễn Phước Châu đã thọ Bồ tát giới.

Hoạt động tín ngưỡng, nghi lễ bên trong các chùa lớn ở Gia Định như Giác Lâm, Kim Chương, Từ Ân, Khải Tường... đều do chư tăng tổ chức, thực hiện. Đời sống cư dân Gia Định lúc bấy giờ đã tương đối sung túc. Các buổi đại lễ như trường hương (an cư kiết hạ) và trường kỳ (truyền và thọ giới) đã được tổ chức từ giữa thế kỷ XIX (1844). Trung tâm đào tạo các thầy cúng đám cũng được mở ra tại chùa Giác Viên vào năm 1850, đáp ứng nhu cầu cầu an và cầu siêu của Phật tử Gia Định. Đồng thời trong các buổi cúng cầu an, cầu siêu ở các tỉnh, cũng mời nhiều tăng sĩ Gia Định tham gia.

Nếu như trung tâm Giác Viên đào tạo ứng phú sư, thì tại chùa Giác Lâm, Phật học viện đã được thành lập từ thế

kỷ XVIII (1774). Các kinh sách chữ Hán lần lượt được in ấn, trùng khắc trên bản gỗ và tạc bản tại hai chùa này, góp phần phục vụ cho nhu cầu tu học ngày càng được mở rộng. Ngoài các buổi đại lễ diễn ra trong năm, mỗi ngày các buổi cúng tuần, cúng thất, kỵ giỗ của tăng sĩ Phật tử cũng được đều đặn tiến hành, mang lại một không khí sinh hoạt Phật giáo mới mẻ ở Gia Định.



062

XIN CHO BIẾT VỀ LỄ TRƯỜNG HƯƠNG.

Trường hương là từ dùng chỉ thời gian ba tháng trong năm các tu sĩ ở hẳn tại chùa tu tập, không đi ra ngoài. Còn có thể gọi giai đoạn này là Tịnh nghiệp đạo tràng hoặc An cư kiết hạ.

Trường hương thường có quy mô tổ chức lớn, tập hợp nhiều tăng sĩ các chùa tham dự. Trường hương lớn được tổ chức ở Gia Định tại chùa Giác Lâm vào năm 1844 đời vua Thiệu Trị, do hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh khai mở. Theo truyền thống xưa, lễ khai hương được tổ chức từ ngày mồng 8 tháng 4 âm lịch và kết thúc vào mồng 8 tháng 7. Mở trường hương phải được chính quyền đương thời cấp giấy phép, nhà thiền dựng bên hông chùa, chia làm hai bên dành cho tăng và ni riêng biệt. Xưa, căn cứ vào Thanh quy của tổ Bách Trượng bên Trung Quốc mà tổ chức lễ. Ban Chức sự được thành lập. Trong trường hương có bốn vị luân phiên điều hành công việc, gọi chung là Trị, Giám, Tuần, Tán (trị nhật, giám hương, tuần hành, tán hương). Việc tu tập tổ chức tại thiền đường, công phu, nghe giảng kinh, cúng ngộ... tổ chức tại chùa. Thời khóa biểu dành cho sinh hoạt trong ba tháng rất nghiêm ngặt. Ai vi phạm sẽ bị phạt quỳ hương, phạt bắt cộng trụ (cho ở riêng một chỗ), hoặc giải tán (trục xuất ra khỏi trường hương)... Mỗi ngày, ngoài giờ học giáo lý còn có phần khải hạch, lạy

thù ân. Mỗi tuần có tổ chức trai tăng (Phật tử cúng dường thức ăn, vật phẩm cho tu sĩ), ngồi giàn (lập đàn cúng chần tế cho cô hồn), thuyết pháp (giảng đạo)...Theo thông lệ, cuối khóa an cư có làm lễ Tự tứ, còn gọi là phát lồ. Tu sĩ tự kiểm điểm, xin sám hối trước Phật đài.

Trước năm 1975, trường hương được khai mở nhiều nơi tại Sài Gòn như tại chùa Giác Lâm (quận Tân Bình ngày nay), chùa Phụng Sơn (quận 11)....

Thế kỷ XIX, tại Gia Định trường hương được tổ chức một năm hai lần gọi là an cư kiết hạ và an cư kiết đông.



063

XIN CHO BIẾT VỀ LỄ TRƯỜNG KỲ.

Trường là chỗ đất rộng, kỳ là cầu phước. Trường kỳ là một cuộc pháp hội lớn, ở đó có các tu sĩ tham cứu về tam học giới, định, huệ. Trong lễ này, tu sĩ truyền giới cho Phật tử, hoặc tu sĩ thọ giới cao truyền cho tu sĩ thọ giới thấp hơn. Phật tử thọ giới. Lễ này còn gọi là giới đàn. Xưa kia, giới đàn được tổ chức ngay sau lễ trường hương kết thúc.

Theo quy định, giới đàn phải lập trước chùa. Thời gian tổ chức dài nhất là bảy ngày. Có hai loại giới đàn đại giới đàn (đàn truyền giới tỳ kheo, thọ 250 giới) và tiểu giới đàn (đàn truyền giới sa di, thọ 10 giới). Đại giới đàn bắt buộc phải tổ chức lễ tại nhà truyền giới trước sân chùa, còn tiểu giới đàn có thể tổ chức bên trong chùa.

Giới đàn nào cũng có ba vị tôn sư và bảy vị tôn chứng, nên gọi "tam sư, thất chứng". Tam sư ngồi trên cao, thất chứng ngồi phía dưới. Ban tổ chức gồm có ban Chúc sự và ban Tổ chức bên ngoài. Hòa thượng đứng đầu làm chủ lễ trong một trường kỳ được gọi là chủ kỳ. Yết Ma a-sà-lê sư truyền giới cho người thọ giới. Giáo thọ dạy và trao lại ý kiến cho người thọ giới.

Thông thường, trong một trường kỳ có ba hàng giới tử (người thọ giới) nên có tên gọi Đại thí tam đàn giới thể, thọ ba đàn giới khác nhau: thọ Sa Di (10 giới), thọ Tỳ

Kheo (250 giới), thọ Bồ tát giới (10 giới trọng và 48 giới khinh). Trước giai đoạn chấn hưng Phật giáo (1920 - 1930), tại các trường kỳ, không có lễ thọ giới cho giới đàn ni, vì số lượng ni chúng ít ỏi. Phải đến khi có phong trào chấn hưng Phật giáo, tổ chức giáo hội Ni giới Bắc tông được thành lập, mới có lễ truyền giới dành cho Sa Di ni, Thức Xoa Ma Na ni và Tỳ kheo ni.

Thời gian tổ chức trường kỳ, thông thường có dành một đêm để đọc giới luật cho người thọ giới nghe, gọi là lễ Bố Tát. Kết thúc giới đàn, người thọ giới được phát giấy chứng nhận, gọi là điệp đàn. Trước đây, điệp đàn thường ghi bằng chữ Hán. Thời thực dân Pháp xâm lược, điệp ghi hai loại chữ Việt và Hán song song. Sau này, điệp đàn được ghi hoàn toàn bằng chữ Việt. Các chức vị Yết Ma, Giáo Thọ là nhiệm vụ được đề cử trong trường kỳ, nhưng khi mãn trường kỳ trở về, thường cả làng ăn mừng, xem như đây là một chức sắc. Theo Trịnh Hoài Đức, năm Gia Long thứ 18 (1819), giới đàn đã được mở rộng tại chùa Giác Lâm, thiện nam tín nữ đến quy y rất đông.



064

AN CƯ KIẾT HẠ LÀ GÌ? AN CƯ KIẾT HẠ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH HIỆN NAY CÓ KHÁC GÌ VỚI NHỮNG THẾ KỶ TRƯỚC?

An cư kiết hạ, tiếng Phạn gọi là Varsavasana, nghĩa đen là ở yên một chỗ. Phong tục này xuất phát từ Ấn Độ, vì mỗi năm vào mùa mưa, nước lũ dâng, sự đi lại giáo hóa, truyền đạo có khó khăn, khát thực không thuận tiện. Mặt khác, sự đi lại trong lúc này còn ảnh hưởng đến sự sống của nhiều loài côn trùng, nên Phật cùng các đệ tử tụ tập lại một nơi để chuyên việc tu hành trong ba tháng từ ngày 16. 4 đến 15. 7, gọi là "Vũ kỳ an cư". Sự yên ở trong ba tháng mùa hạ này của các vị xuất gia được gọi là "An cư kiết hạ".

An cư kiết hạ đầu tiên ở Nam Bộ được tổ chức tại Gia Định với trung tâm Phật giáo nổi tiếng thời bấy giờ là chùa Giác Lâm, vào năm 1844, đời vua Thiệu Trị, do tổ Hải Tịnh khai mở. Qui mô tổ chức an cư kiết hạ lớn, tập hợp nhiều tăng sĩ, mang tính chất tu học và đào tạo tăng tài nên còn có tên gọi là trường hương.

Hiện nay, an cư kiết hạ ở Thành phố Hồ Chí Minh có đổi mới, tuy thời gian tổ chức vẫn theo truyền thống cũ, nhưng ngày càng được tổ chức chu đáo, có nội dung sinh hoạt sát hợp với cuộc sống hiện đại hơn. Các chuyên đề học tập ngày càng phong phú, nhằm cung cấp kiến thức

cho tăng sĩ được nâng cao cả phần đạo lẫn phần đời. Bên cạnh việc tổ chức những buổi thuyết giảng giáo lý do nhiều cao tăng phụ trách, còn có những buổi báo cáo về tình hình thời sự, chính sách của nhà nước về tôn giáo...



065

XIN CHO BIẾT VỀ MỘT SỐ KINH ĐỌC TỤNG HÀNG NGÀY CỦA TU SĨ, PHẬT TỬ THUỘC PHẬT GIÁO BẮC TÔNG.

Tất cả các giáo pháp do Đức Phật truyền dạy cho hàng đệ tử của Ngài để đi đến giác ngộ, giải thoát đều được gọi là kinh, hay gọi là kinh điển nói chung.

Phật giáo theo hệ phái Bắc tông (Mahayana) cũng như Nam tông (Hinayana) sử dụng rất nhiều kinh sách. Theo Thích Tâm Thiện, kinh điển có nhiều thể loại, thuộc 4 nhóm chính, trong đó có thể phân loại thành chín thể tài: *Kinh*, chỉ chung những điều Đức Phật dạy, *Ứng tụng*: Sự ghi chép lại lời Phật dạy theo thể tản văn, *Kệ tụng*: ghi lại lời Phật dạy theo thể thơ, *Như thị ngữ*: Ghi chép lại những điều được nghe từ Đức Phật nói, *Bốn Sanh*: Ghi lại chuyện tiền thân của Đức Phật theo lời Phật kể, *Vị tăng hữu*: Ghi chép lại những sự việc hiếm có trong đời, *Cảm hứng ngữ*: Ghi chép lại những điều do Đức Phật nói ra trong những nhân duyên đặc biệt, *Phương quảng*: Ghi chép lại những cuộc thảo luận của các vị thánh đệ tử được Đức Phật xác nhận là phù hợp với chánh pháp, *Giải thuyết*: Ghi chép lại những điều luận giải về chánh pháp của Đức Phật và các A La Hán.

Một số kinh quan trọng, được sử dụng hàng ngày để đọc tụng trong chùa như *Kinh Nhật tụng*, *Diệu Pháp Liên*

Hoa kinh, Đại bát Niết Bàn, Lương Hoàng Sám, kinh Vạn Phật, Nghi thức tụng Đại bi và Thập chú giải nghĩa, Nghi thức trì chú Phổ Am, Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà-Ra-Ni, Bạch y thần chú, Phật nói kinh Kim Cang Đại thừa...

Đối với Phật tử, ngoài kinh *Nhật tụng* còn đọc một số kinh như kinh *Viên Giác*, kinh *Pháp Cú*, kinh *Địa Tạng*...

Một số chùa còn ảnh hưởng các yếu tố của Thiên tông, Tịnh độ tông và Mật tông, nên còn lưu giữ một số kinh như *Nghi thức tụng Đại bi và Thập chú giải nghĩa, Nghi thức trì chú Phổ Am, Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà-Ra-Ni, Bạch y thần chú, Phật nói kinh Kim Cang Đại thừa...*



066

KHẤT THỰC LÀ GÌ? XIN CHO BIẾT VỀ QUY CÁCH TRONG KHI ĐI KHẤT THỰC.

Khất thực là xin ăn. Người theo hệ phái Khất sĩ và Nam tông thực hành hạnh Du tăng Khất sĩ để hạ lòng tự tôn tự đại. Xin ăn để học đạo, rồi truyền bá giáo lý khắp chúng sanh. Khất thực cũng là một phương cách nhằm làm tăng trưởng hạnh bố thí cho người xung quanh.

Thời Đức Phật còn tại thế, việc đi khất thực được đặt ra, những người đi theo Phật Thích Ca đã sinh hoạt theo phương cách này, mỗi ngày chỉ dùng bữa ăn trưa một lần trong ngày. Buổi chiều và sáng chỉ dùng chất lỏng như sữa, nước cháo... Thức ăn có được khi đi khất thực được đựng trong bình bát. Khi trở về tịnh xá, có được thức gì thì ăn thức ấy, vì vậy, thời Đức Phật còn tại thế, cũng chưa định ra việc ăn chay lạt. Do vậy, ngày nay, hệ phái Nam tông vẫn duy trì phương cách sinh hoạt như thời Đức Phật còn tại thế, tu sĩ Nam tông ăn mặn, chỉ cử *tam tịnh nhục* (xem thêm câu 53). Tu sĩ theo hệ phái Khất sĩ ngày nay vẫn dùng chay lạt, không ăn mặn như hệ phái Nam tông.

Trong bộ kinh *Chon lý* có định ra 26 phép phải thực hành trong khi đi khất thực. Nội dung chủ yếu đề cập đến số người đi (lúc nào cũng là hai người trở lên, không đi một mình), thời gian đi (từ sáng sớm đến ngọ), cách đi (hai người đi hàng một, cách khoảng nhau 2 mét, khi đi nhìn



Đoàn ni giới Khất sĩ đi khất thực.

xuống, người lớn tuổi đi trước..), địa điểm đi (không được vô chợ, phải đi vào xóm và không được chen lấn), không nhận tiền, gạo..., trang phục khi đi (vấn thượng y trùm kín, không được chống gậy, che dù...) không được nói chuyện trong khi đi (không nói chuyện hai bên, không tìm lắng nghe chuyện người khác ngoài phố)...

Những quy cách khi đi khất thực giúp thể hiện oai nghi của một tu sĩ, làm tăng cường lòng kính Phật, trọng tăng cho tín đồ.

Ở Việt Nam, hệ phái Nam tông và Khất sĩ thực hành hạnh trì bình khất thực, xem như là một trong những cách thức tu hành của hệ phái mình. Sau năm 1975, có một số người không phải là tu sĩ, nhưng đã lạm dụng phương cách này để đi ăn xin, không lao động, vì vậy, hai hệ phái Nam tông và Khất sĩ đã dần thay đổi phương cách sinh hoạt, không đi khất thực nữa. Những tu sĩ của hai hệ phái này đã tìm cách tự túc lương thực, trồng lúa, rau màu.... để có điều kiện sống tu, và giúp loại bỏ dần một số người đi khất thực giả danh.



067

NGÀY LỄ HỘI RẪM THÁNG BẢY TRONG PHẬT GIÁO NAM TÔNG CÓ GÌ ĐẶC BIỆT SO VỚI PHẬT GIÁO BẮC TÔNG?

Lễ hội rằm tháng bảy là lễ hội quan trọng trong Phật giáo Bắc tông. Đây là ngày lễ Vu Lan báo hiếu cũng đồng thời là ngày mãn an cư kiết hạ của chư tăng Phật giáo Bắc tông. Phật giáo Nam tông cũng tổ chức lễ rằm tháng bảy, nhưng theo nghi thức riêng của hệ phái Nam tông.

Lễ cúng rằm tháng bảy hàng năm là nhằm nhắc nhở những người con phải nhớ đến công ơn cha mẹ. Theo quan niệm của Phật giáo Nam tông, việc trả hiếu không phải chỉ thực hiện trong ngày này, mà bất cứ ngày tháng nào cũng như vậy. Kinh Tăng Chi có đề cập đến việc trả hiếu cho cha mẹ, ngay cả lúc còn hiện tiền lẫn khi đã qua đời.

Vu lan, tiếng Phạn gọi là Ullambana, có nghĩa là cái chậu cứu nạn treo ngược. Bồn, là tiếng Hán, có nghĩa dụng cụ đựng thức ăn. Vu lan bồn là dụng cụ cứu nạn treo ngược (hồn kẻ thác bị treo ngược ở âm phủ).

Hàng năm vào ngày rằm tháng bảy, mỗi chùa theo Phật giáo Nam tông đều có tổ chức lễ Để Bát hội cho chư tăng. Phật tử mua thực phẩm như cơm, nước, trái cây... đợi đến giờ chư tăng xếp hàng đi chậm rãi theo thứ tự trưởng hạ, Phật tử mới thành kính để thức ăn vào bình bát của chư

tăng. Chư tăng thọ nhận, đọc kinh chúc phúc cho các Phật tử, thành tâm chú nguyện chia đều phần phước báu này đến thân bằng quyến thuộc đã quá vãng. Sau đó Phật tử cùng đọc kinh hồi hướng. Trong buổi lễ thường kèm theo phần thuyết giảng, để người Phật tử có dịp ôn lại những công đức sâu dày của cha mẹ đối với con cái, để thấy rõ bổn phận làm con đối với việc đền đáp ơn sâu này.

Lễ cúng rằm tháng bảy cũng là một trong ba lễ cúng quan trọng trong năm của người Việt Nam, gọi là lễ Trung nguyên. Đó là hình thức tín ngưỡng của người dân cúng cầu siêu cho thân nhân quá vãng trong từng gia đình và tại các miếu, đình, chùa...



068

TRONG PHẬT GIÁO BẮC TÔNG, HÀNG NGÀY NGƯỜI TU SĨ PHẢI THỰC HIỆN NHỮNG BUỔI LỄ CÚNG NÀO?

Nghi lễ là một trong những yếu tố quan trọng thể hiện đặc trưng của từng tôn giáo. Cùng với một hệ thống giáo lý riêng biệt, một cơ cấu tổ chức giáo hội đặc thù và một vị giáo chủ sáng lập, hình thành nên trong từng tôn giáo những nét riêng để truyền bá xuống từng tín đồ.

Trong ngôi chùa Phật giáo Bắc tông, tu sĩ thực hành bốn lần cúng trong ngày, căn cứ theo "*Luật Thiền đường*" đã có từ Trung Quốc, do các vị tổ truyền sang, trước kia tính theo giờ Tý, Ngọ, Mẹo, Dậu. Thời gian tuy có quy định, nhưng từng chùa cũng có thể định ra thời gian có khác hơn đôi chút, thông thường là buổi sáng vào lúc 4 giờ, buổi trưa vào 10 giờ 30, buổi chiều lúc 16 giờ và buổi tối lúc 19 giờ.

Trong buổi lễ cúng sáng, còn gọi công phu khuya, tu sĩ thường tán tụng công đức thầy tổ, hai lần một tháng, tu sĩ thực hành lễ chúc tán này. Lễ bố tát cũng diễn ra hai lần trong tháng vào thời điểm cúng công phu khuya, tăng ni xem xét lại những hành động trong thời gian qua của mình, xem có phạm giới luật nào không, nếu có phải sám hối, tự kiểm trước các tăng sĩ. Cúng ngọ thường tiến hành lúc trưa,

tu sĩ đọc kinh, dâng nước và cơm trên các bàn thờ trong chùa.

Công phu chiều còn gọi cúng môn sơn thí thực. Đây là lễ cúng dành cho những linh hồn không nơi nương tựa, không người cúng kiếng. Tu sĩ đọc kinh cầu siêu. Lễ cúng Môn sơn thí thực thường cúng gạo, muối, nước...trên bàn thờ Thập loại cô hồn.

Cúng Tịnh Độ, diễn ra vào buổi tối. Có chùa, trong lễ cúng này ngoài tu sĩ, còn có sự tham dự của Phật tử. Các loại kinh đọc tụng thường xuyên như: Diệu Pháp Liên Hoa kinh, Đại Bát Niết Bàn, Lương Hoàng Sám, Địa Tạng...

Nghi lễ cúng thường đi đôi với trang phục. Ở Nam Bộ, trước đây, khi cúng Phật, tu sĩ thường đội mào, gọi là mào hiệp chuông. Khi cúng Vong, thường đội mào Tỳ lưu. Thấy cúng Vong cũng có trang phục riêng, sử dụng một số pháp khí như đầu, khánh, chuông, mõ...

Ngoài bốn thời cúng trong ngày, có chùa còn cho Phật tử đặt bàn thờ, bài vị của thân nhân quá cố, nên thường xuyên cũng có thêm các buổi cúng thất, cúng 49 ngày, cúng xả tang, làm giỗ.... Cũng có ngày chùa tổ chức lễ kỵ giỗ của tổ sư, lễ Vía Phật, bỏ tát...

Nhìn chung, đối với người tu sĩ, nghi thức cúng trong ngày rất quan trọng. Tại chùa Giác Lâm còn lưu giữ hai câu đối nổi tiếng, nhằm nhắc nhở tăng sĩ trong chùa siêng năng lễ bái hàng ngày và gìn giữ giới luật nghiêm minh:

Triều triều triều, triều triều bái, triều triều triều bái

Tề tề trai, tề tề giới, tề tề trai giới.

(Cao Phi Hồng dịch "Nhộn nhàng châu, nhộn nhàng bái, nhộn nhàng châu bái. Lặng lẽ trai, lặng lẽ giới, lặng lẽ trai giới")



069

PHẬT GIÁO BẮC TÔNG SỬ DỤNG NHỮNG LOẠI PHÁP KHÍ NÀO TRONG CÁC BUỔI LỄ CÚNG?

Trong các chùa Phật giáo Bắc tông, để thực hiện nghi lễ một cách trang nghiêm, hài hòa, cùng với lời kinh đọc tụng, trang phục cúng lễ, còn có các pháp khí. Pháp khí rất đa dạng, Đa số pháp khí thuộc bộ gõ. Thông dụng nhất là mõ, khánh, chuông, đầu, trống... Mỗi loại cũng có nhiều hình dạng khác nhau, nhiều kích cỡ khác nhau, chức năng khác nhau, dùng cho ngày thường hay đại lễ.

Mõ là pháp khí gần gũi nhất với tu sĩ. Mõ dùng để tập trung tư tưởng, gõ đều đặn theo từng chữ đọc tụng, dùng điểm các câu tụng, tán của tu sĩ. Mõ thường được làm bằng nhiều chất liệu khác nhau, gỗ mít, gốc tre, gỗ mù u, sừng trâu...

Khánh bằng đồng, có hai loại: cầm tay hoặc có giá treo. Loại cầm tay có cán dài 28 cm, đầu có dạng một chuông nhỏ. Khánh dùng giữ trật tự khi làm lễ, điều khiển tăng chúng, khi xá lạy hoặc khi lúc tụng kinh bốn thời trong ngày. Khánh có giá treo được sử dụng khi có đại lễ, dùng thỉnh sư, được cầm đi trước dẫn lễ, để tăng thêm phần trang nghiêm. Đầu tiên người ta đánh ba tiếng, sau đó đánh rời từng tiếng một.

Chuông gồm nhiều loại, chuông lớn gọi là đại hồng chung, dùng trong ngày đại lễ hoặc gióng hai lần trong

ngày. Chuông nhỏ đặt trên bàn thờ tại chính điện gọi là chuông gia trì, dùng đánh khi dứt câu niệm hoặc kết thúc hay mở đầu buổi lễ.

Chung bản dùng tập hợp chuông trong chùa.

Đầu, còn được gọi là cái tang, được dùng thông dụng hàng ngày, bên cạnh chuông và mõ. Đầu là vật cứng cầm tay, hình tròn, đường kính 10 cm. Khi đánh xỏ dây nhỏ vào ngón cái tay trái để không rơi. Dùng thanh tre cầm tay mặt gỗ vào. Đầu dùng đánh khi khai kinh, cúng ngọ, hoặc sử dụng trong đại lễ. Trong dàn nhạc, đầu dùng đánh chung với chập chĩa, bặt, đồng la, trống... Ở Nam Bộ, đầu do hai người đánh, gọi là cặp vĩ, cầm tay. Ở miền Trung, đầu chỉ có một cái, do một người sử dụng, đặt trên đế.

Trống có nhiều loại từ nhỏ đến lớn. Trống con dùng cầm tay, trống đạo, trống bát nhã có kích thước lớn hơn nên được đặt trên giá. Trống thường bằng gỗ nguyên thân cây hoặc ghép từng miếng, hai đầu bọc da trâu, bò. Trước kia, khi có đại lễ hoặc chức sắc cao cấp đến chùa thường giống trống Bát nhã.



070

XIN CHO BIẾT VỀ NĂM GIỚI CẤM CỦA PHẬT TỬ.

Theo truyền thống của Phật giáo, khi một người có lòng hướng về, tin theo giáo lý Phật giáo, người ấy phải thực hành việc quy y tam bảo. Quy y là nương về, là làm y theo. Quay về để nương tựa, hướng tâm vào ba ngôi quý báu, được gọi là tam bảo. Đó là Phật, pháp và tăng.

Thời Đức Phật còn tại thế, người cư sĩ sau khi nghe Đức Phật hoặc chư tăng giảng đạo, thấy nội dung ấy phù hợp với đạo lý, với lẽ phải ở đời, người ấy chấp nhận giáo pháp kia, lấy nó, nương theo nó làm lẽ sống hướng thiện cho mình, giúp mình sống hướng thượng, họ thường đọc lên ba lời phát nguyện:

Tôi đi đến nương tựa nơi Đức Phật

Tôi đi đến nương tựa nơi Đức Pháp

Tôi đi đến nương tựa nơi Đức Tăng.

Bên cạnh đó, sau khi quy y, người Phật tử cũng phải thọ trì ngũ giới. Ngũ giới là năm giới cấm người Phật tử không nên làm.

Năm giới cấm của người Phật tử gồm có:

- Không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu.
- Không sát sinh là không giết hại sinh vật.
- Không trộm cắp là không lấy của không cho.

- Không tà dâm là không được quan hệ dâm dục với người không phải là vợ hay chồng mình.
- Không nói dối là không nói sai sự thật.
- Không uống rượu là không uống các chất làm say sưa, rối loạn tâm trí.

Năm giới cấm là bức tường thành che chở, tạo điều kiện cho người Phật tử có thể hướng lòng trọn vẹn về với Đức Phật, với giáo lý của Ngài và với tăng lữ, những người đại diện trao truyền giáo lý Phật giáo, thông qua việc phải tuân thủ những quy cách đề ra, phải giữ vẹn năm giới luật này.



071

ỨNG PHÚ LÀ GÌ? TRUNG TÂM ỨNG PHÚ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ĐẶT TẠI ĐÂU?

Ứng là lời mời, phú là đi đến. Ứng phú là tăng sĩ đáp ứng lời mời của Phật tử mà đến nhà để tụng niệm. Đây là hình thức sinh hoạt chủ yếu của Phật giáo ở Gia Định.

Ứng phú là môn kinh hành sự trong chùa, là môn âm nhạc riêng trong đạo. Khi hành lễ, chư tăng tụng kinh, tán xướng. Nội dung cúng là cầu siêu cho người chết hay cúng vong hồn. Lối ứng phú này có ảnh hưởng lối hát Hồ Quảng của Trung Quốc, gần với âm nhạc cổ truyền Việt Nam. Khoa Ứng phú đạo tràng gồm nhiều loại: Đại khoa và Tiểu khoa, được ghi lại trên 20 quyển sách dịch từ chữ Hán. Kết hợp các khoa, một buổi cúng phải từ 24 đến 36 giờ, do ban Kinh sư chịu trách nhiệm tổ chức. Tùy tính chất to, nhỏ của buổi lễ mà có từ bảy thầy cúng trở lên. Do yêu cầu của lễ cúng cần nhiều tu sĩ tham gia, nên cần có sự kết hợp giữa các chùa để đi cúng. Nhu cầu của lưu dân trong giai đoạn mới đến vùng đất phương Nam, cần có thầy cầu siêu cho thân nhân sau khi qua đời nên trong thế kỷ XIX, môn ứng phú ngày càng phát triển.

Trung tâm đào tạo các ứng phú sư là chùa Giác Viên (quận 11). Đây là ngôi chùa được hình thành từ việc trùng tu chùa Giác Lâm. Khi tìm gỗ về làm cột cho chùa Giác Lâm, gỗ được thả theo dòng Rạch Hố Đất, sau đó kéo lên

bãi. Tại đây, một mái lá đơn sơ che tạm cho người giữ gỗ, sau đó mới chuyển gỗ về chùa. Sau khi hoàn tất việc trùng tu chùa Giác Lâm, mái lá tạm ở Rạch Hố Đất chuyển thành Quan Âm Các và từ năm 1850 chuyển thành chùa Giác Viên. Từ đấy, môn ứng phú do tổ Hải Tịnh khai mở cũng bắt đầu. Tổ Hải Tịnh nhận thấy yêu cầu của lưu dân ngày càng nhiều mà các tu sĩ lại chưa am hiểu để đưa việc ứng phú vào nề nếp. Vì vậy, trong thời gian trụ trì chùa Giác Lâm, tổ cũng đồng trụ trì chùa Giác Viên, tổ chức và đào tạo các ứng phú sư tại đây. Kinh phí hoạt động có được, ngoài việc lo cho chùa Giác Viên, còn dùng vào việc lo cho lớp học đào tạo tu sĩ tại chùa Giác Lâm. Một số chùa cũng ứng phú nổi tiếng như chùa Giác Viên, Phụng Sơn, Tứ Phước (quận 11), Từ Thoàn (quận 8), Định Thành (quận 10)...



072

CHÙA NÀO LÀ TRUNG TÂM CỦA PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở SÀI GÒN?

Chùa Linh Sơn (quận 1) là trung tâm của phong trào chấn hưng Phật giáo, không chỉ của Sài Gòn trước đây, mà còn là trụ sở của hội Phật giáo đầu tiên trong cả nước. Vì tổ mở đầu phong trào là hòa thượng Khánh Hòa. Ngay từ những năm đầu thế kỷ XX, hòa thượng đã thao thức vì sự suy đồi của Phật giáo, nên đã lập nhiều lớp dạy học tại các chùa ở Bến Tre, Châu Đốc, Bạc Liêu... Năm 1920, tổ chức "*Lục Hòa liên xã*" ra đời tại chùa Giác Lâm (quận Tân Bình), tạo điều kiện cho chư tăng gặp gỡ, trao đổi, bàn việc đoàn kết lại để vận động phong trào chấn hưng Phật giáo. Cùng với hòa thượng Khánh Hòa, còn có các hòa thượng Khánh Anh, Huệ Quang, Từ Phong... và tăng sĩ trẻ Thiện Chiếu, cùng nhau tổ chức nhiều hoạt động tại chùa Linh Sơn, nhằm khơi dậy và làm sống lại một Phật giáo chánh tín, mang âm hưởng dân tộc và trên hết là phát huy tinh thần yêu nước cho tăng sĩ, Phật tử trong giai đoạn có Pháp xâm lược. Chấn hưng Phật giáo nhằm vào ba mục tiêu chính là chỉnh đốn tăng già, kiến lập Phật học đường, chuyển kinh sách từ Hán ra Việt ngữ và lưu giữ trong các Pháp bảo phương (thư viện)

Thiện Chiếu quan niệm chấn hưng là làm cho tăng ni có trình độ Phật học (nội điển), xã hội học (ngoại điển),

thông suốt ngũ minh (y phương minh, nội minh, thanh minh, công xảo minh, nhân minh).

Trước cổng chùa Linh Sơn treo hai câu đối của Thiện Chiếu, thể hiện tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam *Phật pháp thị nhập thế, nhi phi yếm thế. Từ bi nãi sát sinh dĩ độ chúng sinh* (Đạo Phật là đạo nhập thế chứ không phải yếm thế. Từ bi là sát sinh một người để cứu muôn người).

Năm 1931, Nam Kỳ nghiên cứu Phật học hội là hội Phật học đầu tiên cả nước được thành lập tại chùa. Cơ quan ngôn luận là tờ *Pháp âm*, nhưng chỉ ra được một số duy nhất thì bị Pháp ra lệnh đình chỉ. Từ tinh thần chấn hưng tại chùa Linh Sơn, sau đó lan rộng ra các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long.



073

NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở SÀI GÒN LÀ GÌ?

Phong trào chấn hưng Phật giáo đặt trọng tâm vào ba việc: chỉnh đốn tăng già, kiến lập Phật học đường, diễn dịch và xuất bản kinh sách ra Việt ngữ.

- Chỉnh đốn tăng già: Từ năm 1920, hòa thượng Khánh Hòa đã cùng một số hòa thượng khác thành lập Hội Lục Hòa (Lục Hòa liên xã), mục đích để chư tăng đoàn kết, liên lạc mật thiết, giữ theo đúng phép Lục Hòa của nhà Phật.

- Kiến lập Phật học đường: mở trường gia giáo để đào tạo tăng tài, nhằm đảm nhiệm trọng trách "hoằng dương chánh pháp". Mỗi chùa đều có mở lớp học. Có nơi chùa nhỏ, chưa có điều kiện, thì mở tại chùa lớn, thu hút tăng sĩ trong vùng về chùa tu học. Năm 1933, hòa thượng Khánh Hòa cùng với các hòa thượng Huệ Quang, Pháp Hải, Khánh Anh... tổ chức Liên đoàn học xã, không nhất định đặt tại một chùa nào, mà luân phiên mỗi chùa phải đài thọ ba tháng, hết chùa này đến chùa khác. Bắt đầu khai mở tại chùa Từ Hòa (Tiểu Cần, Trà Vinh). Tiếp đó là chùa Thiên Phước (Trà Ôn, Vĩnh Long), sau đó đến chùa Viên Giác (Bến Tre)...

- Dịch dịch và xuất bản kinh sách ra Việt ngữ: Cần thiết phải tiến hành việc dịch dịch kinh sách ra Việt ngữ vì có Việt văn mới phổ cập giáo lý trong quần chúng. Hai tờ báo *Phật hóa tân thanh niên* và *Pháp âm* được xuất bản bằng Việt ngữ, mở đầu cho nhiều Phật học tạp chí sau này. Để có tiền cất thư viện tàng trữ kinh sách, hòa thượng Khánh Hòa đã về chùa Tuyên Linh (Bến Tre) thương lượng với Phật tử, hiến cúng ngôi chính điện cho Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, để cất Pháp Bảo Phường. *Đại Tạng kinh* và *Tục Tạng kinh* được đưa về làm tài liệu nghiên cứu phiên dịch.



074

NHỮNG TĂNG SĨ NÀO CÓ ĐÓNG GÓP LỚN TRONG PHONG TRÀO CHẤN HUNG PHẬT GIÁO Ở SÀI GÒN?

Trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Sài Gòn, các tăng sĩ có đóng góp lớn là hòa thượng Khánh Hòa, Khánh Anh, Huệ Quang, Pháp Hải, Thiện Chiếu...

Hòa thượng Khánh Hòa người tỉnh Bến Tre, xuất gia tại chùa Long Phước (Bến Tre) năm 19 tuổi. Vào năm 1920, Ngài cùng một số đồng đạo có nhiệt tâm với Phật pháp tổ chức *hội Lục Hòa*. Năm 40 tuổi, đau lòng trước cảnh suy tàn của Phật pháp nên Ngài đi khắp nơi, đến nhiều chùa kêu gọi chấn hưng Phật giáo. Năm 1927, hòa thượng cử sư Thiện Chiếu ra Bắc Bộ vận động chấn hưng Phật giáo. Không thành công, năm 1928 sư Thiện Chiếu phải về lại Sài Gòn.

Ngài cũng hợp tác với cư sĩ thành lập Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học, đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn (quận 1), xuất bản tạp chí *Từ bi âm*... được cử làm đệ nhất Phó hội trưởng kiêm chủ nhiệm báo *Từ bi âm* và vận động cư sĩ ở Trà Vinh thỉnh *Tam Tạng kinh* cúng cho Hội, thương lượng cư sĩ hiến chính điện chùa để cất Pháp Bảo Phường (thư viện). Hòa thượng cùng các vị như Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải... thành lập Liên đoàn học xã để đào tạo tăng tài. Trong số những người có công đóng góp cho

phong trào chấn hưng có tăng sĩ trẻ Thiện Chiếu. Một mình đi từ Nam ra Bắc, nhà sư Thiện Chiếu kêu gọi tăng sĩ tham gia phong trào chấn hưng Phật giáo. Là một trong những tăng sĩ trẻ thời bấy giờ, khi về trụ trì chùa Linh Sơn (quận 1) từ năm 1926 đến 1929, lúc ấy Thiện Chiếu mới 28 tuổi.

Sau khi bị người Pháp cấm đoán, gây khó khăn cho hoạt động chấn hưng, Thiện Chiếu đã về Kiên Giang, trụ tại chùa Tam Bảo, lập Hội Phật học Kiêm Tế. Đây là một hoạt động có ý tưởng mới mẻ, thể hiện việc vừa hoạt động Phật sự, vừa hoạt động kinh tế, không chỉ dựa vào sự cúng dường của Phật tử. Qua hành động này cho thấy Thiện Chiếu đã đóng góp vào việc nêu lên tính chất của đạo Phật ở Việt Nam, là đạo nhập thế chứ không phải là một tôn giáo tiêu cực, yếm thế như nhiều người lầm tưởng. Bằng cố gắng suốt cuộc đời của Thiện Chiếu, ông đã thể hiện tư tưởng nhập thế này bằng hành động cụ thể.

Ngoài tu sĩ Thiện Chiếu, trong thời gian phát động phong trào chấn hưng còn có sự giúp sức của hòa thượng Như Nhân Từ Phong. Hòa thượng trụ trì chùa Giác Hải (quận 6) và đồng trụ trì chùa Thiền Lâm ở Gò Kén (trên đường đi Tây Ninh).



075

XIN CHO BIẾT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI PHẬT GIÁO CỨU QUỐC Ở SÀI GÒN.

Cách mạng Tháng Tám thành công, nhưng chính quyền cách mạng Sài Gòn - Gia Định chỉ hưởng độc lập được 21 ngày. Công cuộc bảo vệ và củng cố chính quyền lại được đặt ra. Như tất cả những người công dân yêu nước, tăng sĩ ở miền Nam cũng trong tư thế sẵn sàng chiến đấu vì nền độc lập tự do cho tổ quốc. Do uy tín, tài năng và mối quan hệ rộng lớn của mình, hòa thượng Thích Minh Nguyệt đã được đề cử làm Hội trưởng Hội Phật giáo cứu quốc, để vận động tăng ni Phật tử tích cực tham gia bảo vệ và củng cố chính quyền.

Mỹ Tho đã bị địch chiếm lại, nên hòa thượng mất liên lạc với Mặt trận Việt Minh, phải lên thành phố. Hòa thượng được giao phó nhiệm vụ vận động tăng ni, Phật tử tham gia công cuộc cứu nước. Công tác vận động đạt được kết quả nên Hội Phật giáo cứu quốc Sài Gòn - Gia Định được thành lập vào năm 1946.

Tại thành phố, nhiều chùa hưởng ứng theo hoạt động của hòa thượng Minh Nguyệt, như chùa Trường Thạnh, chùa Long An (quận 1), chùa Giác Lâm, chùa Đức Lâm (quận Tân Bình), chùa Thiên Tôn (quận 5), đặc biệt là những tăng sĩ thuộc Thiên Thai Thiền Giáo tông Liên hữu hội như hòa thượng Thích Thiện Hào... đã vận động ủng

hộ thuốc men, máy chữ, tiền bạc... cho kháng chiến. Khá nhiều tăng sĩ trong chùa đã trực tiếp tham gia kháng chiến. Nhiều tăng sĩ đã hy sinh, như hòa thượng Trí Quang, Chánh hội trưởng Phật giáo cứu quốc tỉnh Gia Định đã ngã xuống tại An Phú Đông.

Sau năm 1975, khá nhiều Huân chương Độc lập, Huân chương Kháng chiến, Bằng khen, giấy khen dành cho tăng sĩ có công lao đóng góp trong hai thời kỳ kháng chiến, trong đó có hòa thượng Minh Nguyệt, Thiện Hào, Huệ Thành, Thiện Siêu... là những người có công đầu trong những ngày miền Nam bị xâm lược.



076

XIN CHO BIẾT VỀ TIỂU SỬ VÀ HOẠT ĐỘNG CỨU QUỐC CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH NGUYỆT.

Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, sinh năm 1907, viên tịch vào năm 1985, quê quán tại tỉnh Bình Dương. Năm 13 tuổi, Ngài đã đến tu học tại chùa Thiên Thai, thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thời gian tu học, Ngài may mắn được gần gũi, hầu cận tổ Huệ Đăng, được dự nghe những buổi tọa đàm giữa hòa thượng Huệ Đăng và cụ Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những thời cơ ấy đã góp phần hun đúc tinh thần dân tộc trong hòa thượng. Năm 1939, hòa thượng về Miền Tây, ghé các chùa Bửu Long (Mỹ Tho), Vĩnh Tràng (Tiền Giang), Ô Mồi (Vĩnh Long)... đây là thời gian giúp hòa thượng thâm nhập thực tế cuộc sống của người dân và hoàn cảnh xã hội thời bấy giờ.

Năm 1940, trong cao trào chấn hưng Phật giáo, trước tình cảnh đồng bào bị thực dân áp bức, bóc lột, lòng yêu nước của hòa thượng càng được củng cố, tăng cường.

Năm 1945, Cách mạng Tháng Tám thành công, hòa thượng hoạt động yêu nước dưới bí danh Tam Không, sau đó được tín nhiệm bầu vào chức vụ Hội trưởng hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ, hội trưởng hội Phật giáo cứu quốc Mỹ Tho, hội trưởng hội Phật giáo cứu quốc khu Sài Gòn

- Gia Định, Ủy viên Mặt trận tỉnh Mỹ Tho, Ủy viên Khu Sài Gòn - Gia Định, và Kỳ bộ Việt minh Nam Bộ.

Ngôi chùa Ô Mồi (Đồng Tháp Mười) là trụ sở Hội Phật giáo cứu quốc Nam Bộ. Hòa thượng đã đi khắp nơi, cả trong vùng do thực dân kiểm soát, nội thành Sài Gòn... Sau năm 1954, đi nhiều nơi hoạt động, hòa thượng là vị tu sĩ tiêu biểu cho lực lượng tăng sĩ hoạt động yêu nước nên đã bị chính quyền Ngô Đình Diệm theo dõi. Hai tờ báo *Tinh tấn* (1947) và tập san *Tổ quốc* (1956) cũng được hòa thượng chủ trương xuất bản trong thời gian hoạt động nhằm tăng cường công tác vận động tuyên truyền trong giới tu sĩ.

Năm 1960, một cơ sở bị lộ, hòa thượng bị bắt, bị đày ra Côn Đảo với thời hạn là hai mươi năm. Năm 1974, sau Hiệp định Paris, hòa thượng được trao trả về, thời gian ở đảo đến mười lăm năm, khi trở về hòa thượng vẫn tiếp tục hoạt động giải phóng đất nước.

Sau 1975, hòa thượng tiếp tục đảm đương các chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy viên đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh, với nhiệm vụ đoàn kết tăng ni, Phật tử xây dựng tổ quốc.

Hòa thượng cũng làm chủ nhiệm báo *Giác ngộ*, là Phó ban Vận động kiêm trưởng ban Thông tin của ban trụ bị đại hội thống nhất Phật giáo. Tại đại hội thống nhất Phật giáo, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hòa thượng được suy tôn là phó Pháp chủ thường trực Hội đồng Chứng minh trung ương.

Hòa thượng Minh Nguyệt viên tịch ngày 18. 1. 1985 tại chùa Long Hoa (quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh), hưởng thọ 77 tuổi. Kim quan được nhập tháp tại chùa Thiên Thai (Bà Rịa Vũng Tàu). Hòa thượng Thích Minh Nguyệt đã nêu cao tinh thần nhập thế của Phật giáo Việt Nam.



077

XIN CHO BIẾT VỀ PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP TRONG GIỚI PHẬT GIÁO Ở SÀI GÒN.

Năm 1862, sau khi chiếm thành Gia Định và vùng ngoại ô phụ cận, Pháp sử dụng ngay một hệ thống đồn gò cao để làm phòng tuyến. Chính sách bắt lính của Pháp cũng làm cho một số tăng sĩ trốn lính nhiều hơn. Một số tăng sĩ ở Nam Bộ đã lên đường chống giặc. Ngôi chùa vào thời gian này đã là nơi liên lạc giữa các tăng sĩ yêu nước từ Gia Định có quan hệ với các nơi khác vùng đồng bằng sông Cửu Long. Không thể không kể đến vai trò của Thiên Địa hội và sự tham gia của những người Hoa, sau này đã đưa đến sự hình thành các Phật học đường theo hệ thống chỉ huy của người Hoa. Nhiều trung tâm hoạt động kháng Pháp ở Gia Định như chùa Long Thạnh (Bà Hom), chùa Sùng Đức (quận 11) là trung tâm liên lạc của các đạo Cần Vương, là điểm tựa chính của Nguyễn Trung Trực. Ông đã đến chùa trao đổi với hòa thượng Ngô Không, thuộc đời thứ 39 của phái Lâm Tế. Các lễ an cư kiết hạ, truyền giới... tại một số chùa như Giác Lâm, Long Thạnh... cũng là dịp để các tu sĩ có điều kiện trao đổi, bàn bạc kế hoạch chống Pháp. Sợ những nguy cơ này lan rộng nên chính quyền Pháp bắt buộc phải xin giấy phép sinh hoạt trong các lễ cúng để chúng có điều kiện theo dõi, kiểm soát. Hòa thượng Hoan

Hỷ (chùa Long Thạnh) đã tham gia phong trào nghĩa quân, diệt đốc phủ sứ Trần Tử Ca tại huyện đường Hóc Môn năm 1885. Hòa thượng Quảng Chơn cũng tham gia phong trào Thiên Địa hội năm 1913. Trong Đệ nhất Thế chiến, một số các tăng sĩ ở Nam Bộ đã bị bắt như hòa thượng Chí Thiền (chùa Phi Lai - Châu Đốc), hòa thượng Trí Thiền (chùa Tam Bảo, Kiên Giang) bị tù và chết ngoài Côn Đảo vì bị kết tội "yêu nước, chống Pháp". Tu sĩ Huệ Tâm tại vùng Nha Môn Sa Đéc bị Pháp bắt năm 1914, bị kêu án đầy hai mươi năm ngoài Côn Đảo, nhưng hai năm sau đó, ông đã thả bè vượt ngục trở về tiếp tục hoạt động.

Đầu năm 1940, một số chùa đã trở thành nơi hội họp, nuôi chứa cán bộ cách mạng như các chùa Long An, Trường Thạnh, Giác Lâm, Giác Viên, Sùng Đức... và ngoại thành như Long Thạnh, Giác Hoàng (Bà Điểm)... Chùa Long Thạnh, điểm địa đầu của Mặt trận Tây Nam Phú Lâm Bình Chánh, là cơ sở chỉ huy, nơi nuôi chứa cán bộ. Hòa thượng Bửu Ý cùng chư tăng trong chùa đã ủng hộ tài chính, lương thực... Khi Pháp đến chiếm chùa làm đồn bót, chính quyền địa phương và chư tăng trong chùa đã tiêu thổ kháng chiến.

Tháng 8. 1945 được sự hướng dẫn của Mặt trận Việt Minh, Tổng hội Phật giáo Việt Nam do các hòa thượng Thiện Tông (chùa Trường Thạnh), Hồng Từ (chùa Giác Viên), Hồng Hưng (chùa Giác Lâm)... đứng ra huy động tăng ni, Phật tử dự mít tinh kêu gọi Bảo Đại thoái vị, giao chính quyền cho Việt Minh.



078

XIN CHO BIẾT VỀ PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ TRONG GIỚI PHẬT GIÁO Ở SÀI GÒN.

Tại Sài Gòn, trung tâm đầu não của chính quyền ngụy, trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, đặc biệt là từ sau năm 1960, nhiều ngôi chùa đã trở thành cơ sở cách mạng, nơi nuôi chứa cán bộ, nơi hội họp... như chùa Giác Lâm, Đức Lâm, Trường Thạnh, Long An, Thiên Tôn... Ở ngoại thành có chùa Long Thạnh, Giác Hoàng..

Nội dung đấu tranh trong phong trào kháng chiến "chống Mỹ, cứu nước" rất phong phú: chống đồn quân, bắt lính, vận động tăng ni đòi thi hành Hiệp định Genève. Khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, chùa Khánh Hưng, chùa Giác Lâm làm lễ truy điệu ngay trong lòng địch. Tại trường hương chùa Giác Lâm năm 1971, tăng sĩ đã dùng việc học tập kinh điển để lồng các bài chính trị thường thức, trao đổi công tác lãnh đạo đấu tranh chống Mỹ ngụy. Chùa Đức Lâm còn có hầm giấu chứa cán bộ do đồng chí Lê Quốc Sử trực tiếp điều hành chi bộ tại đây với hai chùa có địa bàn sát nhau là Đức Lâm và Giác Lâm.

Tổ chức tranh đấu ngày càng phát triển một số tăng sĩ được kết nạp vào Đảng Lao động Việt Nam, bốn chi bộ lãnh đạo các tổ chức giáo hội của trung ương và cơ sở phong trào địa phương, hai đoàn thể lớn của trung ương

giáo hội là Tổng đoàn Thanh niên tăng ni và Liên đoàn Thanh niên học sinh Phật tử.

Trong phong trào đấu tranh chống Mỹ, ni giới Khất sĩ đã có những đóng góp đáng kể. Người mở đầu cho cao trào này là ni sư Huỳnh Liên, trung tâm hoạt động là tịnh xá Ngọc Phương. Chư ni cùng Phật tử đã đứng lên đòi hòa bình, đòi quyền sống, đòi công bằng xã hội, chống bắt lính, đòi thả tù chính trị... Một trong những đỉnh cao của phong trào đấu tranh giai đoạn 1954 - 1975 là hành động tự thiêu của hòa thượng Thích Quảng Đức ở Sài Gòn vào tháng 6. 1963.



079

VÌ SAO GỌI LÀ TUYÊN ÚY PHẬT GIÁO?

Sau sự sụp đổ của chế độ Ngô Đình Diệm, Phật giáo miền Nam tiến hành đại hội, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Giáo hội có điều lệ, hiến chương hoạt động. Nhưng không lâu sau đó, trong nội bộ tổ chức đã bị phân hóa thành hai khối: Khối Ấn Quang và khối Việt Nam Quốc tự.

Tuyên úy Phật giáo là một Vụ trong số 11 Vụ thuộc cơ cấu tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, khối Việt Nam Quốc tự. Tuyên úy Phật giáo được thành lập từ năm 1966. Thực chất đây là một tổ chức do chính quyền ngụy dựng lên để tuyên truyền trong binh lính và có những hoạt động chống phá phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc bằng nhiều cách khác nhau. Tuyên úy Phật giáo do Thích Tâm Châu cầm đầu.

Ngày thường, các Tuyên úy Phật giáo mặc giáo phục thường, với những phù hiệu riêng biệt chỉ chức vụ và cấp bậc của họ trong quân đội ngụy. Khi đi "hành quân", các Tuyên úy Phật giáo mặc đồ lính ngụy với các dấu hiệu riêng biệt. Tổ chức này còn dùng hình thức tuyên truyền qua đài phát thanh bằng chương trình "Tiếng chuông chùa" và qua nhiều đặc san như *Tiền tuyến* của Sở Tuyên úy Quân đoàn III Ngụy. Chỉ trong vòng mười năm sau ngày thành lập, Tuyên úy Phật giáo đã dựng lên 145 ngôi chùa

toàn miền Nam. Hình thức và nội dung các ngôi chùa này được thiết kế như một lô cốt hay một pháo đài công sự, dùng tượng Phật làm nơi ẩn náu. Như Sơn Lâm tự của Thủy quân Lục chiến ngụ, Hưng Pháp tự của Sư đoàn nhảy dù ngụ..

Việc xây dựng thêm chùa chiền nhằm phục vụ cho việc đẩy mạnh công cuộc chống phá phong trào cách mạng của nhân dân đang ngày càng lớn mạnh, theo thống kê của Trung tâm lưu trữ cho thấy số chùa ở Nam Bộ tăng nhanh, chỉ riêng tại quận 1, khu vực trung tâm của Sài Gòn thời này đã có 50% số chùa được xây dựng. Tại quận Phú Nhuận, từ năm 1954 đến 1975 đã tăng thêm 37 ngôi chùa, tức sức phát triển lên đến 173%. Tại Sài Gòn, nếu như năm 1955 chỉ có 356 ngôi thì năm năm sau đó, đã tăng gần gấp đôi, trên 600 ngôi. Đến năm 1975 đã có 1.043 ngôi chùa toàn thành phố.

Sau năm 1975, tổ chức Tuyên úy Phật giáo tan rã, các phần tử trong Tuyên úy đã đi ra nước ngoài.



080

CƠ SỞ NÀO Ở SÀI GÒN LÀ TRUNG TÂM CỦA PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NI GIỚI KHẮT SĨ CHỐNG ĐẾ QUỐC MỸ?

Tịnh xá Ngọc Phương là cơ sở của phong trào đấu tranh của ni giới Khất sĩ chống đế quốc Mỹ. Tịnh xá tọa lạc tại 498/1 Lê Quang Định, phường 1, quận Gò Vấp. Tịnh xá được ni sư Huỳnh Liên đứng ra xây dựng vào năm 1958, là trụ sở trung ương ni giới Khất sĩ của hơn 100 ngôi tịnh xá khắp Trung và Nam Việt Nam. Từ những năm 1960, Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Trước hoàn cảnh đau thương ấy, ni sư Huỳnh Liên đã tham gia cách mạng.

Trong thời gian này, tịnh xá Ngọc Phương là cơ sở cách mạng tiếp tế thuốc men, lương thực... cho Ban Kinh Tài, Ban Văn nghệ Tây Nam Bộ, Ban An Ninh liên quận 4, Mặt khu Long An, chiến khu D... Đây cũng là nơi hội họp của Quận ủy Liên quận 4, nơi che giấu cán bộ cách mạng. Tịnh xá còn là nơi hội họp, là "căn cứ địa" tổ chức các cuộc biểu tình của sinh viên học sinh, của các phong trào công khai như Phụ nữ đòi quyền sống, Phong trào dân tộc tự quyết, Mặt trận Nhân dân tranh thủ hòa bình... Tịnh xá vì vậy được mệnh danh là "Tổng hành dinh của các cuộc xuống đường".

Nhận thấy vai trò quan trọng của tịnh xá trong các cuộc đấu tranh cách mạng, nên chính quyền Sài Gòn đã cho bao

vây kẽm gai quanh tịnh xá, đặt hàng rào ngựa sắt phong tỏa tịnh xá. Tuy nhiên, các chư ni cũng đã thoát được ra ngoài, kết hợp cùng chư ni những tịnh xá khác biểu tình đòi giải tỏa tịnh xá Ngọc Phương. Bất chấp dư luận trong và ngoài nước lên tiếng về hành động xâm phạm nhân quyền này, chính quyền Sài Gòn đã kèm tỏa tịnh xá Ngọc Phương cho đến ngày giải phóng 1975.

Tịnh xá Ngọc Phương đã được công nhận là di tích lịch sử văn hóa vào năm 1994.



081

XIN CHO BIẾT VỀ CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA NI SƯ HUỲNH LIÊN TRONG PHONG TRÀO KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC.

Từ năm 1960, miền Nam trực tiếp chịu sự xâm lăng của Mỹ. Tiếp nối hạnh nguyện của các vị thiền sư thời Lý - Trần, ni sư Thích nữ Huỳnh Liên đã lãnh đạo hàng Ni giới Khất sĩ, tín đồ Phật tử tham gia các cuộc biểu tình đấu tranh đòi quyền sống, đấu tranh cho hòa bình, độc lập và cho sự trường tồn của Đạo pháp.

Từ những năm 1960 - 1963, khi chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách đàn áp Phật giáo, ni trưởng, với tư cách là người đứng đầu Ni giới Khất sĩ, đã liên lạc lãnh đạo toàn Ni giới đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng, đòi quyền dân sinh dân chủ của Phật giáo, của sinh viên học sinh và nhân dân Sài Gòn - Gia Định. Các phong trào này có ảnh hưởng đến các tỉnh Trung Bộ (Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Kontum...) và các tỉnh Nam Bộ (Cần Thơ, Đồng Tháp, Sóc Trăng...)

Điểm nổi bật nhất trong cuộc đời tham gia kháng chiến chống Mỹ của mình là ni sư Huỳnh Liên đã thành lập Phong trào phụ nữ đòi quyền sống vào năm 1971, trụ sở được đặt tại tịnh xá Ngọc Phương. Các năm tiếp sau đó, ni sư còn tham gia thành lập Mặt trận Nhân dân tranh thủ dân chủ hòa bình.

Từ 1970 - 1971, ni trưởng đã liên tục tổ chức thành công nhiều cuộc biểu tình chống Mỹ và nguy quyền. Từ 1971, khi những người lãnh đạo các phong trào khác bị bắt, ni trưởng đã đứng ra lãnh trách nhiệm, tiếp tục cuộc đấu tranh chống xâm lược bằng nhiều biện pháp thông minh, linh hoạt. Từ đó danh hiệu "đội quân đầu tròn" đã đứng bên cạnh "đội quân tóc dài" hiên ngang đi vào lịch sử đấu tranh của dân tộc.

Hai năm cuối của cuộc đấu tranh 1974 - 1975, là giai đoạn khó khăn gian khổ nhất. Tịnh xá Ngọc Phương đã bị phong tỏa bằng kẽm gai suốt ngày đêm từ tháng 8. 1970 đến tháng 4. 1975. Thời gian này, ni sư đã dựng một "lò thiêu dã chiến" tại tịnh xá, để nếu cảnh sát tấn công, đàn áp, chư ni sẽ tự thiêu tập thể để chống đối.

Song song với các cuộc đấu tranh dũng cảm chống kẻ thù bằng phong trào công khai, ni sư còn dùng ngòi bút để viết lên nhiều bài thơ phản chiến. Tiêu biểu nhất là bài *Vì ai?* Bên cạnh đó, ni sư cũng dùng nhiều biện pháp khác như mở cô nhi viện, trường dạy học từ thiện, đi ủy lạo các bệnh nhân... để giúp đỡ, an ủi cho nhiều người đang gặp cảnh bất hạnh quanh mình.

Hoạt động và những đóng góp của ni sư trong cuộc kháng chiến đã góp phần làm sáng tỏ đặc trưng của Phật giáo Việt Nam, đó là một nền Phật giáo nhập thế, luôn đi với dân tộc và vì sự trường tồn của đất nước và dân tộc Việt Nam.



082

NI BỘ NAM VIỆT DO AI KHỞI XƯƠNG VÀ HOẠT ĐỘNG NHƯ THẾ NÀO?

Ni bộ Nam Việt do sư trưởng Thích nữ Như Thanh khởi xướng. Sư trưởng có tên húy là Hồng Ân, tự Diệu Tánh, thuộc dòng Lâm Tế Gia phổ, đời thứ 40, là đệ tử của tổ Pháp Ấn, chùa Phước Tường (Thủ Đức).

Đây là một tổ chức đầu tiên do những người ni ở Nam Bộ đứng ra thành lập, tổ chức đại hội. Sau hai ngày đại hội, đã thông qua một văn bản nội quy ni chúng bộ gồm 26 điều khoản, thành lập ban Quản trị. Trụ sở trung ương đặt tại chùa Huệ Lâm (quận 11), sau đó chuyển về chùa Dược Sư (quận Gò Vấp) và từ năm 1958, chuyển về chùa Từ Nghiêm (quận 10), điều hành chư ni từ Bình Tuy đến Cà Mau.

Sau ngày thành lập, tổ chức ni giới thực sự vững mạnh, có nội quy, phát hành vào năm 1957. Với cơ cấu tổ chức hợp lý, sư trưởng Như Thanh đã cùng nhiều sư bà trong ban quản trị tiến hành đồng loạt nhiều nội dung hoạt động phong phú, thiết thực cho việc định hướng tu tập của ni chúng bằng cách đề ra tu tập nội hướng, lấy tinh thần Giới - Định - Huệ làm giá trị căn bản, chủ trương kết hợp Thiền - Tịnh song tu. Đây là một phương pháp tu hành được đa số tán đồng, thể hiện sự thích ứng với tính chất của Phật

giáo Việt Nam, là sự tổng hợp của ba yếu tố Thiền tông, Tịnh độ tông và Mật tông.

Ngoài phần nội điển, sư trưởng còn quan tâm đến phần ngoại điển, tạo điều kiện cho ni chúng sống tu kết hợp được đạo và đời, lấy hoạt động từ thiện xã hội làm căn bản. Con số 41 cơ sở ký ni viện cho 7.123 cháu và 6 cơ sở cô nhi viện cho 1.132 cháu trong thời gian chưa đầy 20 năm là một thành quả vượt bậc của Ni bộ Nam Việt.

Trong thời gian chống đàn áp Phật giáo 1963, chùa Từ Nghiêm là tụ điểm đấu tranh của ni giới và của sinh viên Phật tử Nhiều tấm gương tranh đấu và hy sinh cho đạo pháp, cho dân tộc được nhắc đến như nữ Phật tử Quách Thị Trang, Nhất Chi Mai đã tự thiêu tại chùa Từ Nghiêm... Sau khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (1964), Ni bộ Bắc tông được mở rộng phạm vi hoạt động với danh hiệu Ni bộ Tông Vụ. Vụ trưởng ni bộ là sư bà Huyền Học, sau đó là sư bà Liễu Tánh (1969), Như Chí (1972)... Sự ra đời và phát triển của của Ni giới Phật giáo thể hiện nét đặc thù của Phật giáo trong người Việt ở Nam Bộ, so với Phật giáo các quốc gia láng giềng thuộc khu vực Đông Nam Á, vốn theo Phật giáo Nam tông, không có ni giới.



083

XIN CHO BIẾT VỀ GIÁO HỘI LỤC HÒA TĂNG VÀ HỘI LỤC HÒA PHẬT TỬ.

Giáo hội Lục Hòa tăng Việt Nam ra đời vào năm 1952 do hòa thượng Thiện Tông chùa Trường Thạnh (quận 1) làm tăng trưởng. Đây là sự tiếp nối của tổ chức Lục Hòa liên xã (1920). Tại Nam Bộ, tăng sĩ yêu nước có hoài vọng tập hợp "chư sơn thiền đức", mục đích của giáo hội nhằm tập hợp tăng sĩ vào một tổ chức để duy trì nền tảng Phật giáo cổ truyền, sống theo 6 phép Lục Hòa của tinh thần Phật giáo. Điều 2 của Điều lệ Giáo hội Lục Hòa tăng Việt Nam cho biết nguyên nhân thành lập giáo hội nhằm "duy trì nền tảng cổ truyền và thực hiện nền giáo dục Phật lý để diu dắt nhân sinh sống theo 6 phép Lục Hòa mà nghìn xưa Đức Phật đã dạy". Mặt khác, còn một mục đích quan trọng hơn, chính là do tình hình giặc Pháp lúc bấy giờ khủng bố mạnh, một số tăng sĩ về phụ trách Phật giáo Cứu quốc trong Mặt trận Liên Việt các tỉnh, nên lập giáo hội Lục Hòa tăng chính là nhằm để giữ vững tổ chức và người, nhằm đối phó với âm mưu lợi dụng tôn giáo của Pháp. Hòa thượng Bửu Ý, vị tăng sĩ tham gia trong phong trào kháng chiến chống Pháp, cho biết "Sở dĩ giáo hội ra đời là vì năm 1949 Ban chấp hành Phật giáo Cứu quốc Nam Bộ do hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm hội trưởng xét thấy tình hình khó khăn do giặc Pháp khủng bố, lúc bấy

giờ tôi là Ủy viên phụ trách Phật giáo Cứu quốc Sài Gòn - Gia Định, bấy giờ quý cụ như hòa thượng ở chùa Trường Thạnh, Phật Ấn, Long An, Long Quang, Giác Viên... âu lo, âm thầm lặng lẽ hoạt động cốt yếu là giữ tổ chức, và người...".

Đến năm 1957, giáo hội mới chính thức được chính quyền chấp thuận và có điều lệ. Văn phòng giáo hội đặt tại chùa Trường Thạnh. Giáo hội cũng có một trường học mang tên Phật học đường Lục Hòa, được xây dựng cạnh chùa Giác Viên (quận 11) do thượng tọa Huệ Chí làm giám đốc và một tạp chí lấy tên là *Phật học tạp chí*, tòa soạn đặt tại chùa Phật Ấn (quận 1) do hòa thượng Thành Đạo làm chủ nhiệm và thượng tọa Huệ Chí làm chủ bút.

Bên cạnh tổ chức giáo hội dành cho tăng sĩ, Hội cũng thành lập thêm một tổ chức của cư sĩ Phật tử, đó là hội Lục Hòa Phật tử vào năm 1954, trụ sở đặt tại chùa Long Vân (Gia Định). Mục đích chính của Hội nhằm chăm lo tốt đời sống các Phật tử có tuổi, giúp đỡ họ được chu tất khi qua đời. Hội cũng có một nghĩa trang tại Gò Dưa (Thủ Đức).

Năm 1963, sau cuộc đấu tranh của tăng ni, Phật tử và nhân dân lật đổ chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, hòa thượng Huệ Thành, chùa Long Thiền (Đồng Nai) đã đứng ra hợp nhất hai tổ chức này lại thành Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam. Văn phòng giáo hội đặt tại chùa Giác Lâm (quận Tân Bình).



084

XIN CHO BIẾT VỀ VIỆC TỰ THIÊU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC.

Sau khi lên chấp chính vào năm 1954, Ngô Đình Diệm đã thực hiện nhiều biện pháp để đưa Công giáo thay thế ảnh hưởng vốn đã lan rộng từ lâu của Phật giáo. Tại những ngày Phật Đản năm 1963 ở Huế, Ngô Đình Diệm đã ra lệnh hạ cờ Phật giáo. Hành động này đã gây phẫn uất đến hàng triệu tăng ni tín đồ cả nước. Một số tăng ni Phật tử ở Huế và Sài Gòn đã bị chính quyền sát hại. Ngày 11. 6. 1963 là tuần thất thứ năm cầu siêu cho các Phật tử bị tàn sát. Lễ cầu siêu được tổ chức tại chùa Phật Bửu, đường Cao Thắng, Bàn Cờ. Đó cũng là ngày hòa thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu tại góc đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt, nay là đường Cách mạng Tháng Tám và Nguyễn Đình Chiểu.

Hòa thượng Thích Quảng Đức là thành viên của Ủy ban Liên phái bảo vệ chánh pháp nên mặt ý với chư thượng tọa sẽ đẩy cơn cuộc đi nhanh hơn, không thể chần chừ! Vì thế thư mời đông đảo tăng ni Phật tử đến Phật Bửu tự tham gia tuần thất thứ năm. Gần 400 tăng ni tham dự. Thầy Hạnh Cơ đọc văn bản nói về "lịch sử của Phật giáo gần 2.000 năm qua, nay đã bị đe dọa tiêu diệt, vì vậy đấu tranh đòi quyền bình đẳng, sẽ tổ chức biểu tình đòi thực thi năm nguyện vọng chính đáng đã gửi nhưng chưa được giải



Trái tim của Thích Quảng Đức.

quyết". Tăng ni Phật tử lần lượt ra đường Phan Đình Phùng (Nguyễn Đình Chiểu). Trong lúc đó, hòa thượng Thích Quảng Đức đã tắm xăng trong y hậu, đang ngồi trong xe hoi. Đến ngã tư đường Phan Đình Phùng - Lê Văn Duyệt, tài xế mở cửa nhảy xuống như đang sửa chữa xe, hòa thượng Thích Quảng Đức bước xuống ngồi ngay ngã tư, đầu cúi xuống để thầy Chơn Ngự tưới xăng vào phía sau ót. Tăng ni Phật tử vừa đến ngồi thành vòng tròn. Bỗng khói lửa bốc lên cuộn cuộn, mọi người mới biết hòa thượng tự thiêu.

15 phút sau đó, hòa thượng như gật đầu ba cái và ngã bật ra phía sau. Sau đó có một chiếc xe chạy tới, có sẵn lá cờ Phật giáo nhưng không thể đến nơi được, nên có người kêu gọi hãy giải y để bọc nhục thân. Tăng ni hộ tống dây khít nên cảnh sát không thể vào. Thi hài hòa thượng được đưa về chùa Xá Lợi, sau đó đưa đi hỏa táng tại lò thiêu An Lạc - Bình Chánh. Tối hôm ấy, đài phát hình trên khắp các nước đã chiếu lên hình ảnh một nhà sư ngồi an nhiên bất động trong lửa đỏ vì sự trường tồn của đạo pháp và dân tộc.



085

NHỮNG TĂNG NI NÀO ĐÃ TỰ THIÊU TRONG PHONG TRÀO CHỐNG ĐÀN ÁP PHẬT GIÁO CỦA CHẾ ĐỘ NGÔ ĐÌNH DIỆM Ở SÀI GÒN?

Chính sách kỳ thị tôn giáo và đàn áp Phật tử của Ngô Đình Diệm ngày một trở nên nặng nề và khốc liệt. Trong phong trào tranh đấu của tăng ni Phật tử chống đàn áp Phật giáo, có tất cả 7 tăng sĩ đã tự thiêu là hòa thượng Thích Quảng Đức, đại đức Thích Nguyên Hương, đại đức Thích Thanh Tuệ, ni cô Diệu Quang, thượng tọa Thích Thiện Huệ, đại đức Thích Quang Hương, đại đức Thích Thiện Mỹ. Trong số đó, tại Sài Gòn có ba tăng sĩ. Đó là:

- Hòa thượng Thích Quảng Đức, tên thật là Lâm văn Tuất, quê ở Khánh Hòa, đã tự thiêu vào ngày 11. 6. 1963 tại ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt (nay là Cách mạng tháng Tám và Nguyễn Đình Chiểu). Trước khi tự thiêu, hòa thượng đã trụ trì tại chùa Quán Thế Âm. Trước tình thế Phật giáo đồ bị sát hại thảm khốc, hòa thượng đã phát lời đại nguyện rằng "Nhận thấy Phật giáo nước nhà đương lúc ngửa nghiêng, tôi là một tu sĩ, mệnh danh là trưởng tử của Như Lai, không lẽ cứ ngồi điềm nhiên tọa thị để Phật pháp tiêu vong, nên tôi vui lòng phát nguyện thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo... Cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc".

- Đại đức Thích Quang Hương, tên thật là Nguyễn Ngọc Kỳ, người tỉnh Phú Yên, đã tự thiêu tại bồn binh chợ Bến Thành vào hồi 12 giờ 5 ngày 5. 10. 1963.

Huyết lệ thư của đại đức để lại cho Ngô Đình Diệm "Hôm nay tới phiên tôi chết, tôi trân trọng gởi đến ông lá thư này để cảnh cáo ông rằng tất cả Phật tử và toàn dân Việt Nam sẽ tiếp tục cuộc đấu tranh đến cùng cho quyền tự do căn bản của con người..."

- Đại đức Thích Thiện Mỹ đã tự thiêu trước Nhà thờ Đức Bà Sài Gòn ngày 27. 10. 1963.

Tìm hiểu về hành động "vị pháp thiêu thân" của các tăng sĩ trên chính là nhằm nêu lên bài học có giá trị lịch sử, có ý nghĩa thực tiễn lớn lao. Qua cái chết của các vị này đã góp phần khơi gợi trong tư duy của nhân dân thế giới, những người yêu chuộng hòa bình, suy nghĩ kỹ hơn về giá trị đích thực của một đời người. Đó không phải là tính ham sống, sợ chết, không phải là lòng vị kỷ, độc tài, ham chuộng bạo lực, mà điều vi diệu trong cuộc sống, tạo nên giá trị vĩnh hằng, chân lý tối thượng... chính là tình thương, là lòng dũng cảm, là sự hy sinh cho những điều lớn lao, cao cả, là quyền lợi và sự sống còn của dân tộc, của đất nước, của đạo pháp. Bài học ấy mãi mãi sẽ còn nguyên giá trị.



086

PHẬT TỬ QUÁCH THỊ TRANG Ở SÀI GÒN ĐÃ THAM GIA CHỐNG ĐÀN ÁP PHẬT GIÁO NĂM 1963 VÀ ĐÃ HY SINH NHƯ THẾ NÀO?

Sau sự kiện chế độ độc tài họ Ngô đàn áp Phật giáo tại Huế trong mùa Phật Đản năm 1963, phong trào ngày một lan rộng đến "thủ đô" Sài Gòn. Nhiều tăng ni đã lần lượt tự thiêu để phản kháng lại sự đàn áp này. Đồng thời với việc tự thiêu của hòa thượng Thích Quảng Đức tại Sài Gòn, còn có nhiều Phật tử đã vùng lên chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm, trong đó có nhiều thanh niên nam nữ Phật tử trẻ tuổi đã đấu tranh và đã anh dũng hy sinh. Có thể kể đến gương hy sinh của nữ Phật tử Quách Thị Trang.

Ngày 25. 8. 1963, Ủy ban chỉ đạo sinh viên liên khoa, học sinh, sinh viên Sài Gòn tập trung tại trường Dược để tổ chức biểu tình. Khi đoàn biểu tình đến trường thì cảnh sát đã chiếm đóng trường. Địa điểm thay đổi là chợ Bến Thành. Từ nhiều ngã đường, đoàn biểu tình kéo về công trường Diên Hồng. Mọi người trong chợ cũng ra hưởng ứng.

Khi biểu ngữ được giương lên thì lực lượng cảnh sát ập đến. Cuộc xô xát đã diễn ra giữa một bên có vũ khí và một bên đấu tranh cho lẽ phải, cho sự công bằng và bình đẳng mà chỉ có tấm lòng nhiệt huyết của thanh niên. Khi đoàn nữ sinh lần tới xô xát với nhân viên cảnh sát thì tiếng

súng vang lên, một nữ sinh ngã gục trước làn đạn của lực lượng cảnh sát. Đó là nữ Phật tử Quách Thị Trang. Chị đã bị bắn một viên đạn vào thái dương nên chết ngay sau khi được đưa đến bệnh viện ít phút, ngày 25. 8. 1963, trong lúc đang tham gia biểu tình chống đàn áp Phật giáo. Chỉ trong khoảng hai giờ sau khi chị chết, sự hy sinh của chị đã được loan truyền khắp Sài Gòn lúc đó, khiến cho không những sinh viên, học sinh, mà ngay cả nhân dân đều cảm phẫn hành động bạo tàn của kẻ cầm quyền lúc bấy giờ.

Sau cuộc biểu tình này, có trên 2.000 nam nữ học sinh đã bị bắt đưa về nhốt tại trung tâm Huấn luyện Quang Trung. Chính sự bất bớ giam cầm này đã góp thêm một cách đặc lực và hiệu quả vào cuộc vận động chống chính phủ của Ủy ban chỉ đạo sinh viên liên khoa.

Ngày nay, đi ngang qua công trường Diên Hồng, mọi người đều nhìn thấy tượng đài của chị Quách Thị Trang đã được dựng lên, với khuôn mặt của một người thiếu nữ trẻ trung nhưng cũng đầy nhiệt huyết, biểu tượng cho lớp thế hệ trẻ quyết đấu tranh cho công bằng, lẽ phải và sự tiến bộ xã hội.



087

XIN CHO BIẾT VỀ CUỘC VẬN ĐỘNG THỐNG NHẤT PHẬT GIÁO SAU NĂM 1975.

Sau khi cả nước đã được hoàn toàn thống nhất vào năm 1975, nhu cầu thống nhất Phật giáo ở cả ba miền cũng được đặt ra. Bên cạnh những thuận lợi cơ bản do Đảng và Nhà nước đã hết lòng ủng hộ sự nghiệp thống nhất Phật giáo, còn có những thuận lợi khác như sự giao lưu giữa hai miền Nam Bắc được đẩy mạnh cũng giúp cho tăng ni Phật tử hai miền hiểu rõ hơn về Phật giáo từng vùng. Những thành quả đáng trân trọng của hoạt động Phật giáo Việt Nam nhiều thế kỷ qua đã được kế thừa và được tiếp tục phát huy. Khá nhiều những nét văn hóa Phật giáo tiêu biểu cho đặc trưng văn hóa Việt Nam đã được bảo tồn. Sự thống nhất ba miền còn giúp cho tăng ni Phật tử Việt Nam có điều kiện tăng cường mối quan hệ tiếp xúc với các nước trong khu vực và thế giới trên nhiều lĩnh vực, góp phần vào việc tăng cường uy tín và địa vị của nước Việt Nam ra thế giới. Khi giới Phật giáo Việt Nam được ngồi vào bàn hội nghị Phật giáo quốc tế, tiếng nói của giới Phật giáo Việt Nam sẽ tạo nên tác động về tôn giáo và chính trị có ý nghĩa. Nhiều hội nghị quốc tế về hòa bình và giải trừ quân bị, đều mời giới Phật giáo Việt Nam tham gia. Một vị hòa thượng ở Việt Nam cũng được mời làm Phó chủ tịch Hội Phật giáo châu Á vì hòa bình.

Tất cả những uy tín và thời cơ thuận lợi ấy đã làm nức lòng tăng ni Phật tử. Mọi người đều quyết tâm phải thực hiện cho được công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam. Vì vậy, tăng ni Phật tử đã tiến hành công cuộc vận động thống nhất Phật giáo.

Cần thấy rằng, để có thể thực hiện được cuộc vận động này, trong thời gian gần sáu năm, từ 1975 đến 1980, Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh đã được hình thành, với chức năng "liên lạc, vận động, đoàn kết các tổ chức Giáo hội, hệ phái để động viên tăng ni Phật tử góp phần hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phát huy ánh sáng chánh pháp, phục vụ lợi lạc quần sinh...". (tham luận của Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước tại đại hội thống nhất Phật giáo).

Cuộc vận động thống nhất Phật giáo được mở đầu tại Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố được vinh dự mang tên Bác, làm nơi hội họp đầu tiên vào năm 1980. Ngay từ những ngày đầu hoạt động tích cực, Ban Vận động thống nhất Phật giáo đã thể hiện đường hướng của mình qua Nghị quyết đầu tiên là "Mở ra một hướng phát triển mới trong lịch sử Phật giáo nước nhà, làm lợi ích cho tổ quốc và nhân dân, làm sáng chói tinh thần Phật giáo trong thời đại nước Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát huy cao hơn nữa truyền thống gắn bó hài hòa giữa đạo Phật và dân tộc, bảo đảm truyền thống tín ngưỡng và phương pháp tu hành của tăng ni và đồng bào Phật tử đúng theo lời Phật dạy".

Những nguyên tắc của ban Vận động đã được công bố qua Thông bạch và Nghị quyết của ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam trong buổi lễ ra mắt tại chùa Quán Sứ Hà Nội ngày 9. 4. 1980. Tóm lại, những yếu tố chủ quan và khách quan trong lòng xã hội Việt Nam sau năm

1975 đã là những tiền đề tốt đẹp góp phần thúc đẩy công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam mau chóng được thực hiện.

Trong gần hai năm hoạt động tích cực, do hòa thượng Thích Trí Thủ làm trưởng ban, ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam đã hoàn thành nhiệm vụ của mình, đã tạo tiền đề cho việc ra đời Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981.



088

XIN CHO BIẾT VỀ BAN LIÊN LẠC PHẬT GIÁO YÊU NƯỚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập vào ngày 7. 8. 1975 sau kỳ đại hội diễn ra tại chùa Xá Lợi. Thành phần tham dự đại hội gồm mười giáo hội, hệ phái, tổ chức Phật giáo. Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh ra đời nhằm thực thi ba nguyện vọng:

- Đoàn kết rộng rãi các tổ chức Phật giáo để tiến đến một chương trình hành động thống nhất trong Mặt trận dân tộc giải phóng.

- Phát huy truyền thống yêu nước của Phật tử Việt Nam, xóa bỏ tàn tích văn hóa độc hại, góp phần hàn gắn vết thương chiến tranh, phục hồi sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân.

- Trau dồi chánh pháp uyên thâm của đức Phật, bồi dưỡng đạo đức trong sáng và nếp sống tinh thần của tăng, ni, Phật tử hòa hợp với đạo đức cách mạng của Hồ Chủ tịch, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, loại bỏ những thành phần trong tôn giáo hoạt động chính trị phản động.

Trụ sở đặt tại chùa Xá Lợi, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tên gọi của ban nhằm mục đích nêu rõ đây là một tổ chức của Phật giáo, do những người Phật giáo có công

trong sự nghiệp giải phóng dân tộc đứng lên thành lập. Tổ chức có nhiệm vụ liên lạc với những người Phật giáo có tinh thần yêu nước, phụng đạo, cùng nhau xây dựng sự đoàn kết, thống nhất từ ý chí đến hành động, từ lãnh đạo đến tổ chức, để Phật giáo có một vị trí vững vàng trong xã hội mới.

Sau năm năm hoạt động, Ban đã nối kết được ba nhà lãnh đạo Phật giáo có uy tín, là ba vị hòa thượng đầu tiên đặt nền móng cho công cuộc thống nhất Phật giáo cả nước vào năm 1981, đó là hòa thượng Thích Minh Nguyệt, chủ tịch ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh, hòa thượng Thích Trí Thủ, Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, hòa thượng Thích Thế Long, Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam (miền Bắc).



089

ĐẠI HỘI THÀNH LẬP GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM DIỄN RA KHI NÀO?

Nhằm thực hiện nguyện vọng thống nhất của toàn thể tăng ni Phật tử cả nước, Đại hội đại biểu thống nhất Phật giáo Việt Nam đã được tổ chức từ ngày 4 đến ngày 7. 11. 1981 tại chùa Quán Sứ, thủ đô Hà Nội.

Đại hội quy tụ chín tổ chức giáo hội, giáo phái Phật giáo trong cả nước, gồm:

- Hội Phật giáo Thống Nhất Việt Nam, được thành lập ở miền Bắc vào năm 1958, hòa thượng Thích Trí Độ làm hội trưởng.

- Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất được thành lập ở miền Nam vào năm 1964 do hòa thượng Thích Thiện Hoa làm Tăng Thống.

- Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, được thành lập năm 1968 do hòa thượng Thích Huệ Thành làm Tăng Thống

- Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 1975, do hòa thượng Thích Minh Nguyệt làm chủ tịch.

- Giáo hội Tăng già nguyên thủy Việt Nam được thành lập vào năm 1957, hòa thượng Bửu Chơn làm Tăng Thống.

- Hội Sư sãi Yêu nước miền Tây Nam Bộ được thành lập năm 1964, do hòa thượng Thạch Sơn làm hội trưởng.

- Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam được thành lập năm 1966. Buổi đầu, từ năm 1944 Minh Đăng Quang đã hình thành nên giáo đoàn mang tên Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam.

- Giáo hội Phật giáo Thiên Thai Giáo Quán được thành lập vào năm 1936 do tổ Hiển Kỳ khai sáng.

- Hội Phật học Nam Việt được thành lập năm 1951, do ông Nguyễn Văn Khỏe làm Phó hội trưởng nhất.

Trong dịp này, toàn thể hội nghị đã soạn thảo kính gửi lên cụ Trường Chinh, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bức tâm thư hứa với Trung ương Đảng và Hội đồng Nhà nước luôn đoàn kết chặt chẽ với các đoàn thể nhân dân, luôn xứng đáng là một thành viên đáng tin cậy của khối đại đoàn kết toàn dân.



090

XIN CHO BIẾT VỀ HIẾN CHƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM.

Sau đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, theo Quyết định của Bộ trưởng Tổng Thư ký Hội đồng Bộ trưởng ngày 29. 12. 1981.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam thì Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam là văn kiện căn bản mang tính pháp lý xác định tính cách pháp nhân của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hiến chương là pháp quy, nhằm quy định những điều luật về nội dung, tính chất, hệ thống tổ chức và các mối quan hệ hành chính thuộc phạm vi ngành dọc, ngành ngang trong giáo hội. Theo tinh thần thống nhất Phật giáo theo bản Hiến chương chính là thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức, tuy nhiên, các truyền thống hệ phái cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chánh pháp đều được tôn trọng, duy trì.

Về tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, có cấp trung ương và cấp địa phương. Cấp trung ương có Hội đồng chứng minh và Hội đồng Trị sự và các ban ngành, viện chuyên môn. Cấp địa phương có Ban Trị sự tỉnh, thành hội Phật giáo, Ban Đại diện các quận, huyện, thị xã.

Về khuynh hướng của Giáo hội, thể hiện trên sáu yếu tố:

- Thực hiện tinh thần hòa hợp chúng của Đức Phật, điều hợp các hệ phái Phật giáo Việt Nam, tăng trưởng tình đồng đạo, đồng bào, đoàn kết nội bộ Phật giáo, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân trong Mặt trận tổ quốc Việt Nam

- Làm nhiệm vụ hoàng dương đạo pháp, chấn hưng tư tưởng trong sáng và tích cực trong nền giáo lý đức Phật, phát huy tính sáng tạo trong sự nghiệp hoàng pháp, kết hợp với tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học hiện đại.

- Thiết lập chương trình đào tạo và giáo dục tăng, ni, Phật tử, xây dựng thể hệ tăng ni mới có trình độ Phật học và tri thức nhập thế cơ bản, đào tạo lớp tăng, ni trí thức đủ tài năng gánh vác sự nghiệp hoàng dương chánh pháp, đảm đương các ngành hoạt động của Giáo hội, chấn chỉnh mô phạm từng lâm.

- Phát huy truyền thống yêu nước trong tăng, ni và Phật tử Việt Nam, đặt sự tồn tại của đạo pháp trong sự tồn tại của dân tộc, rèn luyện tinh thần hộ quốc an dân, tích cực tham gia vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng kinh tế nhà chùa, tăng ni vừa tu học vừa lao động sản xuất để giải quyết đời sống cho mình và góp phần lợi ích thiết thực cho xã hội.

- Củng cố và phát triển tình đồng đạo với Phật tử các nước, đoàn kết hữu nghị với các tổ chức nhân dân yêu chuộng hòa bình tiến bộ trên thế giới, cùng nhau đấu tranh xây dựng và bảo vệ nền hòa bình an lạc cho dân tộc và nhân loại.

Về phương châm, Hiến chương cũng quy định, giáo hội hoạt động theo phương châm "Đạo pháp - Dân tộc - Chủ

nghĩa xã hội". Ngoài Lời nói đầu, Hiến chương gồm 11 chương, 46 điều.

- Chương một: Danh hiệu - Huy hiệu - Trụ sở
- Chương hai: Mục đích - Thành phần
- Chương ba: Hệ thống tổ chức
- Chương bốn: Hội đồng chứng minh
- Chương năm: Hội đồng trị sự
- Chương sáu: Thành hội, Tỉnh hội
- Chương bảy: Đại hội-Hội nghị.
- Chương tám: Giáo phẩm
- Chương chín: Tuyên dương công đức-Kỷ luật
- Chương mười: Tài chính
- Chương mười một: Sửa đổi Hiến chương

Hiến chương được in xong và công bố vào năm 1982, Phật lịch 2526.



091

XIN CHO BIẾT VỀ TRUNG TÂM Y HỌC CỔ TRUYỀN CỦA PHẬT GIÁO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Với chủ trương "thương người như thể thương thân", và tinh thần "cứu khổ, an vui" của đạo Phật, trong Đại hội Phật giáo kỳ II đã chủ trương thành lập hệ thống Tuệ Tĩnh Đường, một hệ thống phòng thuốc Nam từ thiện ở các chùa, nhằm truyền thừa sự nghiệp của Tuệ Tĩnh thiền sư "Nam dược - trị Nam nhân" (thuốc Nam chữa cho người phương Nam).

Ngày 25. 8. 1988 Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định thành lập Ban điều hành hệ thống Tuệ Tĩnh Đường thành phố. Hòa thượng Thích Thiện Hào làm cố vấn, thượng tọa Thích Như Niệm làm trưởng ban, đại đức Thích Hạnh Thu, trưởng phòng khám bệnh từ thiện. Mục tiêu của hệ thống Tuệ Tĩnh Đường là lấy y đạo, cụ thể là sử dụng y dược cổ truyền dân tộc để chữa bệnh miễn phí cho bà con lao động nghèo, làm giảm nhẹ một phần nỗi đau khi gặp bệnh tật. Nhằm thực hiện mục tiêu trên, phải đào tạo một đội ngũ nòng cốt về thầy thuốc. Lớp lương y đầu tiên đã được chính thức khai giảng vào 9. 10. 1989. Trong quá trình học tập, đội ngũ học viên cũng tham gia hoạt động từ thiện xã hội. Tập thể lương y, bác sĩ của Tuệ Tĩnh Đường cũng quan tâm tới những người có công với cách mạng, như thương binh, gia đình liệt sĩ,



Phòng khám từ thiện Tuệ Tĩnh Đường của chùa Pháp Hoa

cán bộ hưu trí... Một phòng khám bệnh miễn phí cũng được mở ra phục vụ bà con nghèo tại chùa Pháp Hoa, quận Phú Nhuận từ năm 1992. Mỗi tuần ba ngày vào thứ ba, năm, bảy khám và bốc thuốc miễn phí. Thời gian còn lại học viên học lý thuyết, tham gia bào chế thuốc, dưới sự hướng dẫn của bác sĩ, lương y. Ngoài việc châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt, phòng khám còn bốc thuốc Nam, thuốc tễ, thuốc hoàn, dầu xoa và một số tân dược khác. Bình quân mỗi ngày, phòng khám và bốc thuốc cho 200 - 300 bệnh nhân. Trong một năm, số lượt người đến khám đã lên đến 40.000 người.



092

XIN CHO BIẾT VỀ BÁO GIÁC NGỘ.

Báo *Giác ngộ* ra mắt vào ngày 1. 1. 1976. Đây là cơ quan ngôn luận của giới Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.

Do yêu cầu cuộc vận động ổn định các hệ phái và tổ chức Phật giáo ở Thành phố Hồ Chí Minh sau ngày giải phóng cả nước và cũng do yêu cầu của mặt trận đoàn kết toàn dân nằm trong lòng dân tộc, báo *Giác ngộ* ra đời theo Quyết định số 07-QĐ/BC ngày 1. 12. 1975 của Cục xuất bản báo chí. Hòa thượng Thích Minh Nguyệt, chủ tịch Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước thành phố, thành viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố làm chủ nhiệm, ông Võ Đình Cường là Tổng biên tập, ông Nguyễn Văn Hàm là tổng thư ký, ông Tống Hồ Cầm là Ủy viên biên tập kiêm trị sự.

Chủ trương của báo là Phát huy mọi tinh hoa Phật học, đề cao tinh thần chánh tín, bài trừ những hủ tục, thông tin những kiến thức về đời sống lành mạnh, thông tin rộng rãi những sinh hoạt Phật sự gắn với thời sự quan trọng của đất nước, phản ánh sự đóng góp thiết thực của giới Phật giáo, nêu gương người tốt, việc tốt.

Với chức năng phục vụ đạo pháp và dân tộc, trao truyền tư tưởng Phật giáo cho tăng ni Phật tử, báo *Giác ngộ* là diễn đàn duy nhất của Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian từ 1980 đến lúc đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, báo *Giác ngộ* đã đóng vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền, cổ vũ, kêu gọi thống nhất Phật giáo.

Khi Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập và hòa thượng Thích Minh Nguyệt viên tịch, hòa thượng Thích Thiện Hào thay thế làm chủ nhiệm, thượng tọa Thích Trí Quảng làm Tổng biên tập. Trong hệ thống tổ chức mới này, báo *Giác ngộ* không chỉ đảm trách tiếng nói của giới Phật giáo thành phố mà cho Phật giáo cả nước. Buổi đầu văn phòng tòa soạn đặt tại 6 A Lê Quý Đôn, năm 1979 dời về 85 Nguyễn Đình Chiểu. Tại đây, tòa soạn đã hân hạnh đón tiếp Bí thư Thành ủy lúc ấy là Ông Võ Văn Kiệt. Từ tờ báo kỳ, hai số một tháng, báo tăng lên thành tuần báo để kịp thời phổ biến sớm các thông tin cần thiết. Hiện nay ngoài tuần báo *Giác Ngộ* còn có thêm nguyệt san *Giác ngộ*.



093

XIN CHO BIẾT VỀ CÁC CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA PHẬT GIÁO Ở SÀI GÒN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH TRƯỚC NAY.

Giai đoạn 1954 - 1975 là giai đoạn có sự "bùng nổ" sách báo, tạp chí Phật giáo. Có một số tạp chí nổi tiếng là:

- *Tịnh Độ* tạp chí xuất bản năm 1955 của Hội Tịnh Độ Tông Việt Nam.

- Đặc san *Thiện Chí*, xuất bản năm 1955, của Đoàn Thanh niên Phật tử Thiện Chí.

- *Tạp chí Phật giáo Việt Nam* xuất bản năm 1956 của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam.

- Tuần báo *Hải Triều Âm* xuất bản năm 1964 nhưng sau đó bị đình bản. Năm 1973 tái bản nguyệt san, ra 2 tháng một số.

- Tuần báo *Thiện Mỹ* xuất bản năm 1964, do TT*. Nhất Hạnh chủ trương.

- Nguyệt san *Vạn Hạnh* xuất bản năm 1965, do hòa thượng Thích Đức Nhuận làm chủ bút.

- Nguyệt san *Giữ thom quê mẹ* xuất bản năm 1965, do Lá Bối xuất bản.

- Tuần san *Đại Từ Bi* xuất bản năm 1966 của Nha Tuyên úy Phật giáo.

- Bản nguyệt san *An Lạc* xuất bản năm 1966 do tăng sinh chùa Quán Thế Âm.

- Tạp chí *Tư tưởng* xuất bản năm 1967, cơ quan luận thuyết của viện Đại học Vạn Hạnh

- Đặc san *Xuân Thanh Bình* của Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, xuất bản năm 1970 do hòa thượng Thích Minh Đức làm chủ nhiệm.

- Nguyệt san *Bát Nhã* xuất bản năm 1972, của Tổng Vụ Tài chính Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất. Đặc san *Hoàng Pháp* xuất bản năm 1974, do Thích Huyền Vi làm chủ nhiệm.

- Nội san *Thuyền Sen* xuất bản năm 1973 do ni sư Thích Nữ Huỳnh Liên chủ trương.

Từ sau khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban Văn hóa Phật giáo đã đẩy mạnh việc xuất bản nhiều tạp chí, báo để nâng cao nhận thức Phật học cho người Phật tử và để truyền bá rộng rãi giáo pháp nhà Phật.

Nhiều tạp chí đã ra mắt bạn đọc trong cả nước, cũng như được đưa ra phổ biến ở nước ngoài. Có thể nhận thấy, có số tạp chí, tuy do trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam xuất bản nhưng cũng được lưu hành rộng rãi tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Có thể kể tên một số tạp chí đang được lưu hành như:

- Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, do trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam xuất bản, đã ra đời đến năm thứ 16, hòa thượng Thích Phổ Tuệ làm tổng biên tập.

- Nguyệt San *Giác Ngộ*, vốn là phụ trang Nghiên cứu Phật học của báo Giác Ngộ. Tính đến đầu năm 2006, đã ra đến số 118, do hòa thượng Thích Trí Quảng làm tổng biên tập.

- Tạp chí *Văn hóa Phật giáo*, của Giáo hội Phật giáo Việt Nam do ông Võ Đình Cường làm tổng biên tập. Tính đến đầu năm 2006 đã xuất bản được 12 số.



094

XIN CHO BIẾT VỀ NHỮNG CẤP LỚP TRỰC THUỘC PHẬT GIÁO ĐANG ĐƯỢC GIẢNG DẠY TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành hội Phật giáo đã và đang có nhiều kế hoạch triển khai cho việc nâng cao trình độ tăng ni sinh. Có các trường lớp: Sơ cấp Phật học Trường Cơ bản Phật học (nay là Trung cấp Phật học), lớp Cao đẳng Phật học, trường Cao cấp Phật học (nay là học viện Phật giáo cơ sở II). Dưới hệ cơ bản là các lớp Sơ cấp Phật học, do ban Đại diện Phật giáo quận, huyện quản lý điều hành và chịu trách nhiệm trước ban Trị sự và Ban Giám hiệu trường Cơ Bản và văn bằng do trường Cơ Bản cấp. Các lớp Sơ cấp Phật học tập trung tại quận 1, 3, 4, 8, Tân Bình, Thủ Đức...

Trường Cơ bản Phật học Thành phố Hồ Chí Minh, nay là Trung cấp Phật học, giảng dạy từ năm thứ nhất đến năm thứ năm. Đây là ngôi trường hình thành trước tiên và lớn nhất ở miền Nam. Theo quy chế thì trường chỉ nhận dạy những tăng ni sinh trong thành phố, nhưng trên thực tế đã số tăng ni các tỉnh cũng về tu học tại trường. Các môn học chủ yếu là chữ Hán qua các bộ kinh Tứ Thập Nhị Chương, kinh Di giáo, kinh Bát Đại Nhân giác, Tỳ Ni Trường Hàng luật...

Năm 1990, phân hiệu trường được thiết lập tại chùa Thiên Minh ở Thủ Đức. Từ năm 1996, lớp Cao Đẳng Phật

học hoạt động với các khóa học: Khóa 1: 291 tăng ni sinh, khóa 2: 416 tăng ni sinh. Lớp Cao đẳng và Trung cấp tập trung tại chùa Vĩnh Nghiêm. Đây là những lớp chuyên khoa thuần túy về Đạo học. Trường Cao cấp Phật học, nay là học viện Phật giáo cơ sở II được thành lập từ năm 1984 do hòa thượng Thích Minh Châu làm hiệu trưởng. Học viện Phật giáo cơ sở II tại thiền viện Vạn Hạnh, đường Nguyễn Kiệm, đã đến khóa VI (2005 - 2009) giảng dạy theo chương trình đại học nâng cao và phong phú hóa để phù hợp với xu hướng phát triển giáo dục Phật giáo Việt Nam hiện đại, có xu hướng dung hòa giữa đạo học và thế học.



095

XIN CHO BIẾT VỀ CÁC LỚP SƠ CẤP PHẬT HỌC Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Sau khi được hình thành, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã quan tâm đến vấn đề giáo dục. Ngoài hệ thống giáo dục từ cấp đại học, cao đẳng (trung cấp), cơ bản, còn lập thêm một số lớp gọi là lớp sơ cấp Phật học. Dưới hệ cơ bản là các lớp sơ cấp Phật học. Lớp Sơ cấp Phật học do ban Đại diện Phật giáo quận, huyện trực tiếp quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm trước Ban Trị sự và ban Giám hiệu trường Cơ bản. Lớp sơ cấp Phật học trực thuộc các trường trung cấp Phật học. Chương trình giảng dạy của lớp do Ban Giáo dục Tăng ni Trung ương biên soạn. Mục đích của các lớp này nhằm cung cấp kiến thức căn bản cho tăng ni sinh sau này theo học chương trình trung cấp Phật học.

Các lớp sơ cấp Phật học tại các quận, huyện trong thành phố chiếm số lượng khá đông tăng ni sinh. Theo số liệu của Ban Giáo dục tăng ni trung ương năm 2005, quận 3 có 61 vị theo học tại chùa Phước Hòa.

- Quận 4 tại chùa Kim Liên
- Quận 8 có 51 vị theo học tại chùa Huệ Lâm
- Quận 9 có 93 vị theo học tại chùa Thiên Minh (tăng) và NV*. Phước Long (Ni)
- Quận Tân Bình có 64 vị theo học tại chùa Giác Lâm

- Quận Gò Vấp có 93 vị theo học tại chùa Huỳnh Kim (tăng ni) và Tịnh xá Ngọc Phương (ni Khất sĩ)

- Quận Bình Thạnh có 95 vị theo học ở tịnh xá Trung Tâm (tăng Khất sĩ) và chùa Phước Viên.

- Quận Thủ Đức có 41 vị theo học tại chùa Long Nhiêu.

Tổng số tăng ni sinh lớp sơ cấp Phật học tại Thành phố Hồ Chí Minh là 501 vị. Các lớp sơ cấp Phật học đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi hơn cho tăng ni sinh trẻ, từ các quận huyện trong thành phố, có thể đặt được một cơ sở vững chắc hơn trước khi bước vào lớp cơ bản Phật học thời gian tới.



096

XIN CHO BIẾT VỀ VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Ngày 1. 2. 1989 Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam được Quyết định thành lập. Cơ sở đặt tại 716 Nguyễn Kiệm, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong lời phát biểu, Viện trưởng Thích Minh Châu đã nêu rõ chức năng và nhiệm vụ hoạt động của Viện. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam là một bộ phận của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, trợ thủ cho giáo hội trên con đường thực hiện nhiệm vụ cơ bản của giáo hội.

Về tổ chức, Viện có hai hệ thống: Hội đồng Quản trị và các ban chuyên trách. Hội đồng quản trị gồm một Viện trưởng, bốn Viện phó, một Tổng thư ký. Có bốn ban chuyên trách Ban Phật giáo Việt Nam, Ban Phật giáo Quốc tế, Ban Phật học Chuyên môn, Ban Biên tập in ấn và xuất bản.

Mục đích ra đời của Viện nhằm tạo ra những điều kiện vật chất và cơ cấu về nhân lực và tài lực, đảm bảo thực hiện các yêu cầu của giáo hội. Ngoài ra cũng nhằm đóng góp thiết thực vào phong trào Phật giáo Quốc tế, mở rộng đoàn kết hữu nghị giữa Phật giáo các nước.

Nhiệm vụ và chức năng của Viện là một bộ phận nghiên cứu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, làm trợ thủ cho giáo hội trên con đường thực hiện nhiệm vụ rất cơ bản đã đề

ra ngay từ khi thành lập Giáo hội. Đó là "hoàng dương chánh pháp, chấn hưng tư tưởng trong sáng và tích cực trong giáo lý Đức Phật, phát huy tính sáng tạo trong sự nghiệp hoàng pháp, kết hợp với tư tưởng của chủ nghĩa xã hội, khoa học của thời đại...".

Các hoạt động của Viện và của ban "không phải chỉ là lập lại những tư tưởng đã có, mà phải là công việc có kế thừa, có chọn lọc, và có sáng tạo". Làm sáng tỏ chánh pháp. Trong công tác phiên dịch *Đại Tạng kinh*, trước thuật, sáng tác, biên khảo, nghiên cứu diễn giảng... đều chú trọng đến mục đích chấn hưng các tư tưởng trong sáng và tích cực trong nền giáo lý Đức Phật.



097

XIN CHO BIẾT VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA THÀNH HỘI PHẬT GIÁO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn Cứ theo Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ở các chương 3, 4, 5, 6, 7 hệ thống tổ chức hành chính của Giáo hội Phật giáo Việt Nam có hai cơ quan chính cấp trung ương và cấp địa phương.

Cấp địa phương có ban trị sự tỉnh, thành hội, ban Đại diện quận, huyện, thị xã, và đại diện phường, xã. Căn cứ chương 6 của Hiến chương thì mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có tăng, ni và cư sĩ Phật tử thành lập một tỉnh hội, thành hội do một ban trị sự điều hành, ban trị sự không quá 30 thành viên, bầu ra ban thường trực. Gồm một trưởng ban, một phó ban thường trực và các phó ban, các ủy viên phụ trách các ngành thể theo các ban trung ương: một chánh thư ký, một phó thư ký, một thủ quỹ, một kiểm soát.

Ban trị sự do đại hội đại biểu tăng ni cư sĩ Phật tử thuộc Thành phố trực thuộc trung ương suy cử trong hàng tăng, ni, cư sĩ, Phật tử tại địa phương được Ban Thường trực giáo hội chuẩn y bằng quyết định. Trưởng ban Trị sự phải là Tăng sĩ. Nếu cần ban Trị sự có thể thỉnh chứng minh cổ vấn trong hàng hòa thượng, thượng tọa tại địa phương.

Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh có các ngành hoạt động của Thành hội Phật giáo bao gồm: Tăng sự, Giáo dục tăng ni, Hoàng pháp, Văn hóa, Nghi lễ, Hướng dẫn Nam nữ Phật tử, Kinh tế Tài Chính, Từ thiện xã hội, Phật giáo Quốc tế, các tiểu ban chuyên môn cũng được thành lập theo đề nghị của các ủy viên chuyên ngành. Có tiểu ban Hoàng pháp, Văn hóa, Nghi lễ, Kinh tế Tài chính, Từ thiện xã hội, Hướng dẫn nam nữ Phật tử, Phật giáo quốc tế.

Hiện nay, Hòa thượng Thích Trí Quảng, trưởng ban Hoàng pháp trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam là Trưởng ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh. Văn phòng đặt tại thiền viện Quảng Đức, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Thành phố Hồ Chí Minh.



098

XIN CHO BIẾT VỀ NHỮNG THIỀN SƯ NỔI TIẾNG Ở GIA ĐỊNH THẾ KỶ XIX ĐƯỢC MỜI RA KINH ĐÔ HUẾ DẠY ĐẠO.

Gia Định là trung tâm kinh tế, văn hóa quan trọng từ sau khi Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập cơ cấu hành chính vào năm 1698. Nhiều ngôi chùa ở Gia Định đã trở thành những danh lam, nhiều thiền sư đã được biết đến và được mời ra kinh đô Huế dạy đạo. Đó là những thiền sư Tổ Ấn Mật Hoàng, Thiệt Thành Liễu Đạt, Tiên Giác Hải Tịnh...

Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoàng người Bình Định, vào Gia Định tu tại chùa Đại Giác (Đồng Nai). Năm 1773 thiền sư được cử giữ chức trụ trì. Năm Gia Long thứ 14 (1815) vua xuống chiếu triệu thiền sư Mật Hoàng về kinh đô Huế, phong chức Tăng Cang chùa Thiên Mụ, và thỉnh vào nội cung thuyết pháp cho hoàng gia.

Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt, còn gọi là hòa thượng Liên Hoa, đệ tử của hòa thượng Minh Vật Nhứt Tri, được cử làm thủ tọa chùa Từ Ân (Gia Định) từ năm 1744 đến năm 1821. Năm Đinh Sửu, niên hiệu Gia Long thứ 16 (1817) vua xuống sắc triệu thiền sư ra kinh đô, cử làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ, được cử làm pháp sư để thuyết pháp giảng đạo trong nội cung hoàng gia đến năm 1823.

Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh, pháp danh Hải Tịnh, húy Tiên Giác, người ở Gia Định, tu học tại chùa Giác Lâm và

Từ Ấn, thuộc đời thứ 37 phái Lâm Tế, dòng Đạo Bản Nguyên. Năm 1821 vua Minh Mạng cho mời thiền sư ra kinh đô, trụ trì chùa Thiên Mụ. Thiền sư được mời vào nội cung giảng đạo cho hoàng gia. Thiền sư trở về Nam vào năm 1844. Thiền sư đã được triều đình ban cho áo, mũ, hia và ban tặng một giá võng để đưa thiền sư từ Huế về Gia Định. Hiện giá võng này vẫn còn đặt tại gian chính điện của chùa Giác Viên (quận 11).



099

THÁP TƯỢNG NIỆM PHẬT CAO NHẤT Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH LÀ THÁP NÀO?

Đó là tháp Ngũ gia tông phái, còn gọi là Bửu Tháp Xá Lợi. Vì sao có hai tên gọi này? Năm 1953, hòa thượng Narada, người Tích Lan (Sri Lanka) bấy giờ đang trụ trì tại chùa Vajirarama sang Việt Nam, đã phụng thỉnh ba viên ngọc xá lợi và ba cây bồ đề tặng cho ba giáo phái Phật giáo ở miền Nam: Phật giáo Nguyên thủy (chùa Kỳ Viên), Phật giáo Bắc tông (Chùa tổ đình Giác Lâm) và Phật giáo Khmer (chùa Chantarangsay). Sau đó, phần xá lợi dành cho Phật giáo Khmer, vốn cũng là Phật giáo Nam tông, nên được Ngài trao cho bà Từ Cung, mẹ của quốc trưởng Bảo Đại. Hai năm sau, đức bà Từ Cung trao lại cho đại lão hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam, và cuối cùng, Tổng hội trao tặng Hội Phật học Nam Việt, tôn trí tại trụ sở với tên gọi là chùa Xá Lợi, hiện thuộc quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

Xá lợi Phật, sau khi được Ngài Narada mang sang đã được đưa về chùa Kỳ Viên, từ đấy xá lợi được đặt vào kiệu hoa hình bát giác, mỗi cạnh 1 mét, có mái che, do bác Ba Tòng thực hiện. Xá lợi được bốn vị cung nghinh vào chùa Giác Lâm vào ngày 24. 6. 1953. Khi ngọc xá lợi Phật được đưa vào cung nghinh làm lễ xong, sau đó được đưa về chùa Long Vân (quận Bình Thạnh) bảo quản, vì lúc ấy, chùa này là trụ sở của Hội Lục Hòa tăng và Lục Hòa Phật tử.

Sau khi nhận được xá lợi Phật do Ngài Narada trao tặng, Giáo hội Phật giáo Lục Hòa Tăng Việt Nam (sau này hợp nhất với hội Lục Hòa Phật tử thành Phật giáo Cổ truyền) vẫn mong ước sớm xây dựng bảo tháp để tôn trí và thờ tự. Nhưng do nhiều nguyên nhân về chiến tranh và tài chính, mãi đến tháng 2. 1970, giáo hội quyết định khởi công xây tháp. Hòa thượng Thích Thiện Thuận mua khoảnh đất 1 mẫu trước chùa Giác Lâm để cúng dường xây tháp đặt xá lợi vào. Mục đích muốn có nơi tôn trí xá lợi Phật, nên gọi tháp là Bửu tháp Xá Lợi và đặt thờ bài vị của các vị tổ ở miền Nam thuộc nhiều hệ phái khác nhau nên gọi tháp Ngũ gia tông phái.

Ủy ban thiết kế do hòa thượng Thích Bích Lâm (Phó viện trưởng nội vụ Viện Hoằng Đạo) làm chủ tịch. Lễ đặt viên đá đầu tiên vào ngày 29. 11. 1970. Ngân sách dự trù lúc bấy giờ là 50 triệu đồng.

Đồ án xây cất do kiến trúc sư Vĩnh Hoàng thiết lập. Công cuộc xây dựng được tiến hành đến năm 1975 thì ngưng trệ. Lúc ấy tháp mới chỉ đặt được nền móng ở tầng trệt. Mãi đến ngày 17. 4. 1993 chùa Giác Lâm mới tổ chức lễ khởi công tái thiết bảo tháp xá lợi. Tháp cao 32 mét, hình lục giác, 7 tầng. Mỗi tầng đều có mái ngói, cửa ra vào. Đỉnh tháp hình chóp dù, giữa đỉnh là tòa sen nở. Trên đóa sen có bình tịnh thủy. Trong tháp, mỗi tầng đều có an trí tượng Phật. Tầng một thờ bộ Di Đà tam tôn. Tầng hai thờ Thích Ca Mâu Ni Phật. Tầng ba thờ Dược Sư Lưu Ly Quang Phật. Tầng bốn thờ Chuẩn Đề Phật Mẫu. Tầng năm thờ Di Lặc Tôn Vương Phật. Tầng thờ Trung Tôn giáo chủ. Tầng cuối cùng treo tháp nhỏ, bên trong đặt xá lợi Phật.

Cặp đối ở tháp có hai chữ đầu là Việt Nam:

*Việt địa chúng phù đồ nhân dân chúng phước
Nam thiên thù pháp vũ thế đạo viết long.*

Lễ khánh thành tháp Ngũ gia tông phái và an trí xá lợi Phật vào ngọn tháp tưởng niệm Phật cao nhất Thành phố Hồ Chí Minh diễn ra vào năm 1994, có đến 10 ngàn người tham dự.



100

XIN CHO BIẾT VỀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA PHẬT GIÁO TRONG VIỆC XÂY DỰNG XÃ HỘI MỚI TỪ SAU THÁNG 4. 1975.

Sau Đại hội thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981, Phật giáo Việt Nam bước vào một trang sử mới. Hai mươi lăm năm qua, tăng ni, Phật tử cùng nhân dân cả nước đóng góp vào công cuộc xây dựng xã hội mới.

Nhiều hoạt động Phật sự của từng ban chuyên ngành như Ban Tăng sự, ban Giáo Dục Tăng ni, Ban Hoàng Pháp, Ban Hướng dẫn Phật tử, Ban Nghi lễ, Ban Văn hóa, ban Kinh tế Tài Chính, Ban Phật giáo Quốc tế, Ban Từ thiện xã hội... đã góp phần đưa hoạt động của Phật giáo Việt Nam đạt nhiều thành quả đáng khích lệ. Có thể thấy, đóng góp nổi bật nhất của Phật giáo vào công cuộc xây dựng xã hội mới chính là những hoạt động từ thiện xã hội và hoạt động văn hóa Phật giáo.

Về hoạt động từ thiện xã hội, tổ chức Phật giáo đã triển khai nhiều loại hình hoạt động đa dạng, mang tính nhập thế, đưa tinh thần của giáo lý Phật giáo vào thực hành qua việc cứu trợ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt, ủy lạo đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, giúp đỡ những bệnh nhân nghèo bị mù lòa được mổ mắt, ghép thủy tinh thể, ủng hộ xe lăn, xe lắc, cho những người tàn tật, những trẻ em bị ảnh hưởng chất độc màu da cam, đi thăm và tặng quà cho các trại

viên các trung tâm cai nghiện, những trại nuôi người già tàn tật, trẻ mồ côi, cấp học bổng, tập vở cho học sinh nghèo hiếu học, ủng hộ xây trường học, làm cầu bê-tông, đóng giếng, khám bệnh, phát thuốc.. Tại trung ương, chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm 2005, quỹ cúng dường vào hoạt động từ thiện xã hội đã được 1 tỷ 3, chưa kể phẩm vật trong 6 tháng đầu năm đã trị giá 500 triệu đồng.

Trên lĩnh vực văn hóa, có ba hoạt động đáng chú ý, đó là việc biên soạn, in ấn các tư liệu Phật giáo liên quan đến văn hóa như tập ảnh danh lam cổ tự, các sách diễn dịch giáo lý Phật giáo, giới thiệu các chùa tại địa phương, sinh hoạt văn hóa văn nghệ... Hoạt động văn hóa văn nghệ cũng được đẩy mạnh hơn trong những năm gần đây, như việc thành lập Ban hợp xướng do tăng ni thực hiện, dàn dựng chương trình văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn trong Phật giáo do mỗi địa phương tổ chức... Đoàn văn nghệ Hoa Sen, câu lạc bộ ca nhạc Phật giáo, đoàn Văn nghệ các gia đình Phật tử... lần lượt ra mắt. Việc mở các lớp tin học và trang web nhằm chuyển tải tin tức, hình ảnh hoạt động Phật sự về giáo dục, văn hóa, từ thiện xã hội đã cho thấy có sự chuyển đổi lớn trong hoạt động Phật giáo Việt Nam so với hai mươi năm trước đây. Trong việc mở rộng hoạt động văn hóa Phật giáo, việc trùng tu tự viện cũng được quan tâm. Quy mô và chất liệu xây dựng chùa chiền ngày một hoành tráng hơn, khắp từ Bắc vào Nam.

Việc thành lập Bảo tàng Phật giáo tại Thành phố Hồ Chí Minh song song với việc tổ chức nghiên cứu sâu hơn về kiến trúc, hội họa, âm nhạc Phật giáo... cũng sẽ được triển khai trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dhammanada, *Hôn nhân hạnh phúc*, Thiện Minh dịch, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001
- Giáo hội Phật giáo Việt Nam, *Ánh minh quang*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999
- Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ni giới hệ phái Khất sĩ, *Kỷ yếu Ni trưởng Thích nữ Huỳnh Liên*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994
- Louis Malleret, *L'archéologie du Delta du Mékong*, Ecole Française d'Extrême - Orient, Paris, 1963
- Minh Đăng Quang, *Chơn lý*, Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam, 1965
- Hàn Ôn, *Minh Đăng Quang pháp giáo*, 1960
- Nguyễn Quảng Tuân, Huỳnh Lứa, Trần Hồng Liên, *Những ngôi chùa ở Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993
- Thiện Minh Nguyễn Văn Sáu, *Nghi lễ và tự viện*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2002
- Trần Hồng Liên, *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975*, Nxb. Khoa học xã hội, 1995
- Trần Hồng Liên, *Phật giáo Nam Bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1996
- Trần Hồng Liên, *Chùa Giác Lâm, di tích lịch sử – văn hóa*, Nxb. Khoa học xã hội, 1999
- Trần Hồng Liên, *Góp phần tìm hiểu Phật giáo Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, 2004
- Trần Hồng Liên, *Văn hóa người Hoa ở Nam Bộ, Tín ngưỡng tôn giáo*, Nxb. Khoa học xã hội, 2005.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN ĐÌNH VIỆT

ĐỖ THỊ PHẤN

Biên tập:

ĐÀO TRỌNG ĐỨC - CHÂU ANH KỲ

Sửa bản in:

VĂN ANH

Bìa:

ĐỖ TUẤN HUY

Vi tính:

KHÁNH CHI - VĂN THÀNH

In 1000 cuốn, khổ 13,5x21,5cm tại Công ty cổ phần in Khánh Hội. Đóng xén tại Xưởng in và thành phẩm 93 Lê Quang Định Q.BT. Số đăng ký kế hoạch xuất bản 125-06/CXB/16-14/THTPHCM cấp ngày 20/2/2006. In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2007.



100 CÂU HỎI ĐÁP VỀ GIA ĐÌNH - SÀI GÒN TP. HỒ CHÍ MINH



VHSC
NXB VĂN HÓA SÀI GÒN

Địa lý ở thành phố Nguyễn Đình Đầu

Khảo cổ học ở thành phố Lê Xuân Diệm

Nguyễn Thị Hậu, Nguyễn Thị Hoài Hương

Lịch sử thời kỳ trước 1802 Cao Tự Thanh

Lịch sử thời kỳ 1802 - 1875 Trần Thị Mai

Lịch sử thời kỳ 1862 - 1945 Nguyễn Nghị

Lịch sử thời kỳ 1945 - 1975 Hà Minh Hồng

Trần Nam Tiến, Lưu Văn Quyết, Hà Kim Phương

Một trăm sự kiện nổi bật ở thành phố thời gian 1975 - 2005

Trần Thanh Phương

Chiến dịch Hồ Chí Minh Hồ Sơn Đài, Trần Nam Tiến

Lịch sử Đảng bộ thành phố Phạm Văn Thắng

Di tích lịch sử - văn hóa ở thành phố

Phạm Hữu Mỹ, Nguyễn Văn Đường

Thủ công nghiệp ở thành phố Võ Công Nguyên

Kinh tế - đấu tư từ 1986 ở thành phố Nguyễn Hoài Bảo

Công nghiệp ở thành phố

Dương Thị Kiều Anh, Nguyễn Hoài Bảo, Phạm Hà

Ngoại thương ở thành phố

Nguyễn Hoài Bảo, Võ Tất Thắng

Phật giáo ở thành phố Trần Hồng Liên

Thiên chúa giáo ở thành phố Nguyễn Nghị

Khổng Thành Ngọc, Hoàng Minh Thức

Người Hoa ở thành phố Phan Thị Yến Tuyết

Người Chăm ở thành phố Phan Văn Döpf, Vương Hoàng Trù

Một trăm nhân vật nổi tiếng ở thành phố Nguyễn Thu Văn

Một trăm Việt kiều nói về thành phố

Nguyễn Việt Thuận, Thành Trung, Lam Điền, Tường Văn

Văn học Hán Nôm ở thành phố Nguyễn Khuê, Cao Tự Thanh

Văn học quốc ngữ trước 1945 ở thành phố Võ Văn Nhơn

Văn học thời kỳ 1945 - 1975 ở thành phố

Vũ Hạnh, Nguyễn Ngọc Phan

Văn học thời gian 1975 - 2005 ở thành phố Trần Thanh Giao

Báo chí ở thành phố Trương Ngọc Tường, Nguyễn Ngọc Phan

Sân khấu cải lương ở thành phố Nguyễn Thị Minh Ngọc, Đỗ Hương

Mỹ thuật ở thành phố Uyên Huy, Trương Phi Đức, Lê Bá Thanh

Âm nhạc ở thành phố Hoàng Hương

Kiến trúc ở thành phố Bạch Anh Tuấn

Điện ảnh ở thành phố Nguyễn Quân Bảo

